

CAMBRIDGE 12 – READING

Contents

A – TEST 1	2
1. Passage 1 – Test 1 – Cambridge 12.....	2
2. Passage 2 – Test 1 – Cambridge 12.....	11
3. Passage 3 – Test 1 – Cambridge 12.....	21
B – TEST 2	32
1. Passage 1 – Test 2 – Cambridge 12.....	32
2. Passage 2 – Test 2 – Cambridge 12.....	45
3. Passage 3 – Test 2 – Cambridge 12.....	55
C – TEST 3	67
1. Passage 1 – Test 3 – Cambridge 12.....	67
2. Passage 2 – Test 3 – Cambridge 12.....	77
3. Passage 3 – Test 3 – Cambridge 12.....	87
D – TEST 4	100
1. Passage 1 – Test 4 – Cambridge 12.....	100
2. Passage 2 – Test 4 – Cambridge 12.....	108
3. Passage 3 – Test 4 – Cambridge 12.....	120

A – TEST 1

1. Passage 1 – Test 1 – Cambridge 12

Cork

1. Cork - the thick bark of the cork oak tree (*Quercus suber*) - is a remarkable material. It is tough, elastic, buoyant, and fire-resistant, and suitable for a wide range of purposes. It has also been used for millennia: the ancient Egyptians sealed their sarcophagi (stone coffins) with cork, while the ancient Greeks and Romans used it for anything from beehives to sandals.

2. And the cork oak itself is an extraordinary tree. Its bark grows up to 20 cm in thickness, insulating the tree like a coat wrapped around the trunk and branches and keeping the inside at a constant 20°C all year round. Developed most probably as a defence against forest fires, the bark of the cork oak has a particular cellular structure - with about 40 million cells per cubic centimetre - that technology has never succeeded in replicating. The cells are filled with air, which is why cork is so buoyant. It also has an elasticity that means you can squash it and watch it spring back to its original size and shape when you release the pressure.

3. Cork oaks grow in a number of Mediterranean countries, including Portugal, Spain, Italy, Greece and Morocco. They flourish in warm, sunny climates where there is a minimum of 400 millimetres of rain per year, and no more than 800 millimetres. Like grape vines, the trees thrive in poor soil, putting down deep roots in search of moisture and nutrients. Southern Portugal's Alentejo region meets all of these requirements, which explains why, by the early 20th century, this region had become the world's largest producer of cork, and why today it accounts for roughly half of all cork production around the world.

4. Most cork forests are family-owned. Many of these family businesses, and indeed many of the trees themselves, are around 200 years old. Cork production is, above all, an exercise in patience. From the planting of a cork sapling to the first harvest takes 25 years, and a gap of approximately a decade must separate harvests from an individual tree. And for top-quality cork, it's necessary to wait a further 15 or 20 years. You even have to wait for the right kind of summer's day to harvest cork. If the bark is stripped on a day when it's too cold - or when the air is damp - the tree will be damaged.

5. Cork harvesting is a very specialised profession. No mechanical means of stripping cork bark has been invented, so the job is done by teams of highly skilled workers. First, they make vertical cuts down the bark using small sharp axes, then lever it away in pieces as large as they can manage. The most skilful cork- strippers prise away a semi-circular husk that runs the length of the trunk from just above ground level to the first branches. It is then dried on the ground for about four months, before being taken to factories, where it is boiled to kill any insects that might remain in the cork. Over 60% of cork then goes on to be made into traditional bottle stoppers, with most of the remainder being used in the construction trade, Corkboard and cork

tiles are ideal for thermal and acoustic insulation, while granules of cork are used in the manufacture of concrete.

6. Recent years have seen the end of the virtual monopoly of cork as the material for bottle stoppers, due to concerns about the effect it may have on the contents of the bottle. This is caused by a chemical compound called 2,4,6-trichloroanisole (TCA), which forms through the interaction of plant phenols, chlorine and mould. The tiniest concentrations - as little as three or four parts to a trillion - can spoil the taste of the product contained in the bottle. The result has been a gradual yet steady move first towards plastic stoppers and, more recently, to aluminium screw caps. These substitutes are cheaper to manufacture and, in the case of screw caps, more convenient for the user.

7. The classic cork stopper does have several advantages, however. Firstly, its traditional image is more in keeping with that of the type of high quality goods with which it has long been associated. Secondly - and very importantly - cork is a sustainable product that can be recycled without difficulty. Moreover, cork forests are a resource which support local biodiversity, and prevent desertification in the regions where they are planted. So, given the current concerns about environmental issues, the future of this ancient material once again looks promising.

Questions 1-5

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

In boxes 1-5 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this.

1. The cork oak has the thickest bark of any living tree.

Key words: thickest bark

In paragraph 1 and paragraph 2, the author mentioned the thick bark of the cork oak tree as “a remarkable material” and “its bark grows up to 20 cm in thickness”. This information does not mean that it is “the thickest bark of any living tree”.

In addition, in True/ False/ Not given tasks, the questions follow the order of the text, so if you are not sure about your answer, you can find the answer to question 2. It is in the second sentence of paragraph 2. Therefore, you just need to pay attention to the previous parts. There is no statement showing any comparison between the cork oak’s bark with that of other living trees. We have no information about this statement.

➔ **Answer: NOT GIVEN**

Dịch đại ý

1. Cây sồi vỏ xù có lớp vỏ dày nhất trong số các loại thực vật sống.

Ở đoạn 1 và 2, tác giả nhắc tới cái vỏ dày của cây sồi vỏ xù là “một vật liệu đặc biệt” và “vỏ của nó có thể dày tới 20cm”. Thông tin này không có nghĩa là “loại vỏ dày nhất trong số các thực vật sống”

Ngoài ra, trong phần True/ False/ Not given, các câu hỏi được đưa ra theo thứ tự bài đọc, nên nếu bạn không chắc chắn với câu trả lời của mình, bạn có thể tìm câu trả lời của câu thứ 2 trước. Câu trả lời đó nằm ở câu thứ hai của đoạn 2. Như vậy, bạn chỉ cần tập trung chú ý vào phần bài đọc phía trước. Không có bất kì câu nào cho thấy sự so sánh giữa vỏ cây sồi vỏ xù với các loại cây khác. Ta không có thông tin gì với khẳng định này.
→ Câu trả lời: Not given.

2. Scientists have developed a synthetic cork with the same cellular structure as natural cork.

Key words: a synthetic cork, the same cellular structure, natural cork

In paragraph 2, the writer mentioned the cellular structure of the bark of the cork oak “the bark of the cork oak has a particular cellular structure - with about 40 million cells per cubic centimetre - that technology has never succeeded in replicating”. The technology can refer to the scientists here. The fact that they “never succeeded in replicating” means that they have not been able to make a copy of the natural cork, with all of the same qualities. So the answer is False.

- Develop with the same structure = replicate

→ **Answer: FALSE**

Dịch đại ý

2. Các nhà khoa học đã phát triển một vỏ cây sồi tổng hợp có cùng cấu trúc tế bào với cây sồi tự nhiên.

Trong đoạn 2, người viết nhắc tới cấu trúc tế bào ở vỏ cây sồi vỏ xù “vỏ cây sồi vỏ xù có một cấu trúc tế bào cụ thể - khoảng 40 triệu tế bào trên một centimet khối – điều mà công nghệ chưa bao giờ tái tạo được.” Công nghệ ở đây là liên quan tới các nhà khoa học. Sự thật là “họ chưa bao giờ thành công trong việc tái tạo” có nghĩa là họ vẫn chưa thể tạo ra một bản sao của cây sồi tự nhiên, với tất cả tính chất tương tự. Câu trả lời là Sai.(False).

- Phát triển với cùng cấu trúc = tái tạo.

3. Individual cork oak trees must be left for 25 years between the first and second harvest.

Key words: individual, 25 years, the first and second harvest

In paragraph 4, the author mentioned the harvesting of an individual cork oak tree. He/ she wrote “From the planting of a cork sapling to the first harvest takes 25 years, and a gap of approximately a decade must separate harvests from an individual tree”. Therefore, the period of 25 years is the period from the planting to the first harvest, while

the gap between the first and the second harvest is about 10 years (approximately a decade).

- Between = gap
- The first and second harvest = separate harvests

➔ **Answer: FALSE**

Dịch đại ý

3. Từng cá thể sồi vỏ xù phải được tách ra khoảng 25 năm giữa lần thu hoạch thứ nhất và thứ hai.

Trong đoạn 4, tác giả nhắc tới việc thu hoạch từng cá thể sồi vỏ xù. Tác giả viết “Từ khi trồng sồi vỏ xù đến lần thu hoạch đầu tiên mất khoảng 25 năm, và một khoảng thời gian khoảng 1 thập kỷ nữa giữa các lần thu hoạch khác nhau”. Như vậy, thời gian 25 năm là thời gian từ khi trồng đến lần thu hoạch đầu, còn giữa lần thu hoạch đầu và thứ hai là khoảng 10 năm (gần 1 thập kỷ).

- Giữa = một khoảng cách
- Lần đầu và hai thu hoạch = những lần thu hoạch riêng biệt

➔ Câu trả lời: False.

4. Cork bark should be stripped in dry atmospheric conditions.

Key words: stripped, dry atmospheric conditions

We need to find information about the cork bark being stripped. Following the order of the text, we can see in the paragraph 4, the author mentioned “If the bark is stripped on a day when it’s too cold - or when the air is damp - the tree will be damaged”. Therefore, the bark should not be stripped in damp atmospheric conditions; however, in contrast, it should be stripped in dry atmospheric conditions. The answer is True.

- The air = atmospheric conditions

➔ **Answer: TRUE**

Dịch đại ý

4. Vỏ cây sồi cần được tách ra trong điều kiện không khí khô.

Chúng ta cần tìm thông tin về việc tách vỏ cây sồi. Theo thứ tự bài đọc, ta có thể thấy trong đoạn 4, tác giả có câu “Nếu vỏ bị tách ra vào ngày quá lạnh – hay khi không khí ẩm – cái cây sẽ bị ảnh hưởng.” Như vậy, vỏ cây không nên bị tách trong điều kiện không khí ẩm; tuy nhiên, ngược lại, nó nên được tách trong điều kiện không khí khô.

➔ Câu trả lời: True.

5. The only way to remove the bark from cork oak trees is by hand.

Key words: only way, remove, by hand

In paragraph 5, the author claimed “No mechanical means of stripping cork bark has been invented, so the job is done by teams of highly skilled workers.” In this sentence, “stripping cork bark” means “remove the bark”. Since the author stated that “no

mechanical means has been invented”, we can understand that they do not use any machines in removing the bark, so it has to be done by hand (the hands of highly skilled workers). The answer is True.

- Remove = strip
- By hand = done by workers, no mechanical means

➔ **Answer: TRUE.**

Dịch đại ý

5. Cách duy nhất để tách vỏ ra khỏi cây là bằng tay.

Trong đoạn 5, tác giả khẳng định “Không có cách nào dùng máy móc để tách vỏ sồi được phát minh, nên công việc này được thực hiện bởi những người công nhận cực kỳ khéo léo.” Trong câu này, “tách vỏ cây” cùng nghĩa với “lấy vỏ ra”. Vì tác giả khẳng định “chưa có máy móc được phát minh”, ta có thể hiểu họ không dùng bất kỳ máy móc nào trong việc này và nó phải được làm bằng tay (những đôi bàn tay của những người thợ khéo léo). Câu trả lời là True.

- Lấy ra = tách
 - Bằng tay = làm bởi công nhân, không có phương tiện máy móc
- ➔ Câu trả lời: True.

Questions 6-13

Complete the notes below.

Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer.

Comparison of aluminium screw caps and cork bottle stoppers

Advantages of aluminium screw caps

Key words: aluminium screw caps

We have to find the part of the text which mentions the advantages of aluminium screw caps, and it is in paragraph 6 - “The result has been a gradual yet steady move first towards plastic stoppers and, more recently, to aluminium screw caps”.

6. do not affect the _____ of the bottle contents

Key words: affect, bottle contents

The author mentioned “Recent years have seen the end of the virtual monopoly of cork as the material for bottle stoppers, due to concerns about the effect it may have on the contents of the bottle.....The tiniest concentrations - as little as three or four parts to a trillion - can spoil the taste of the product contained in the bottle. The result has been a gradual yet steady move first towards plastic stoppers and, more recently, to aluminium screw caps.” It means that aluminium screw caps overcame one disadvantage of cork

bottle stoppers, which is that they “spoil the taste of the product contained in the bottle”. Therefore, aluminium screw caps do not affect the taste of the product inside the bottle. The answer is “taste”.

- Affect = spoil
- Bottle contents = the product contained in the bottle

➔ **Answer: taste**

Dịch đại ý

So sánh giữa nắp nhôm và nắp chai bằng vỏ sò

Lợi ích của nắp nhôm

Ta phải tìm đoạn văn nói về lợi ích của nắp nhôm, và nó nằm trong đoạn 6 – “Kết quả là sự phát triển chậm rãi nhưng rất ổn định, đó là các nút đậy bằng nhựa, và gần đây hơn là nắp bằng nhôm.”

6. không ảnh hưởng ____ chất bên trong chai

Tác giả đã đề cập đến "Những năm gần đây đã chứng kiến sự kết thúc của sự độc quyền ảo của vỏ sò làm vật liệu cho nút chai, do sự lo ngại về sự ảnh hưởng của nó tới chất đựng trong chai. Các nồng độ nhỏ nhất - chỉ bằng ba hoặc bốn phần của một nghìn tỷ - có thể làm hỏng hương vị của sản phẩm chứa trong chai. Kết quả là sự phát triển chậm nhưng ổn định – ban đầu là các nắp bằng nhựa và gần đây là nắp bằng nhôm". Nó có nghĩa là nắp nhôm bằng nhôm đã vượt qua một bất lợi của nút chai từ vỏ sò, là “làm hỏng hương vị của sản phẩm có trong chai”. Vì vậy, nắp nhôm không ảnh hưởng đến hương vị của sản phẩm bên trong chai. Câu trả lời là "hương vị".

- ảnh hưởng = làm hỏng
- chất trong chai = sản phẩm được chứa trong chai

7. are _____ to produce

Keyword: produce

8. are _____ to use

Key word: use

In the last sentence of paragraph 6, “These substitutes are cheaper to manufacture and, in the case of screw caps, more convenient for the user”. “These substitutes” refer to “aluminium screw caps” and “Manufacture” refers to “produce”, while “for the user” means “to use”. So they are cheaper to produce and more convenient for the user. But the question requires “one word only”, so the answer for question 8 has to be “convenient”.

- Produce = manufacture
- To use = for the user

➔ **Answer: 7. Cheaper – 8. Convenient.**

Dịch đại ý

7. ____ để sản xuất

8. ____ để dùng

Trong câu cuối đoạn 6, “Những vật thay thế thì rẻ hơn để sản xuất và trong trường hợp của nắp vặn, nó còn tiện lợi hơn khi sử dụng. “những vật thay thế” để chỉ “nắp nhôm vặn” và từ sản xuất (produce = manufacture), và “cho người dùng” tương đương với “sử dụng”. Như vậy, chúng rẻ hơn khi sản xuất và tiện lợi hơn cho người dùng. Nhưng vì câu hỏi chỉ cho phép 1 từ duy nhất, nên câu trả lời cho câu 8 phải là “tiện lợi”.

Advantages of cork bottle stoppers

The first sentence of paragraph 7 mentioned the advantages of cork bottle stoppers – “The classic cork stopper does have several advantages”, so we have to pay attention to this paragraph.

9. Suit the _____ of quality products

Key words: suit, quality products

We find information about quality products in this sentence: “Firstly, its (the cork bottle stopper) traditional image is more in keeping with that of the type of high quality goods with which it has long been associated”. “in keeping with” means “suit”. So the blank has to be “traditional image”, but the answer allows one word only, so it has to be “image”

- Products = goods
- In keeping with = suit

➔ **Answer: image**

Dịch đại ý

Lợi ích của nút chai bằng vỏ sò

Câu đầu tiên đoạn 7 nhắc tới lợi ích của các nút chai bằng vỏ sò – “Các nút chai truyền thống thực sự có một số ưu điểm”, nên ta cần chú ý vào đoạn này.

9. Phù hợp với ____ của sản phẩm chất lượng

Chúng ta cần tìm thông tin về sản phẩm chất lượng trong câu sau: “Trước hết, hình ảnh truyền thống của nó (nút chai bằng vỏ sò) sẽ phù hợp hơn với hình ảnh sản phẩm chất lượng cao đã được biết đến từ rất lâu.” “in keeping with” đồng nghĩa với “suit”. Nên ô trống sẽ là “hình ảnh truyền thống” (traditional image), nhưng chỉ được phép điền một từ, nên phải là “hình ảnh” (image).

10. made from a _____ material

Key words: made from, material

11. easily _____

In the next sentence, the writer mentioned “Secondly - and very importantly - cork is a sustainable product that can be recycled without difficulty”. Recycling often is associated with the material. So the author is referring to its material here. The answer is “sustainable” and “recycled”

- Easily = without difficulty

➔ **Answer: 10. Sustainable – 11. Recycled**

Dịch đại ý

10. làm từ một chất liệu _____

11. dễ dàng _____

Trong câu tiếp theo, người viết nhắc tới “Thứ hai - và rất quan trọng – sồi là một sản phẩm bền vững vì có thể tái tạo mà không hề khó khăn”. Việc tái tạo thường liên quan đến chất liệu. Như vậy tác giả đến nhắc tới chất liệu của nó ở đây. Câu trả lời là “sustainable” và “recycled”

- Dễ dàng = không gặp khó khăn

12. cork forests aid _____

Key words: cork forests, aid

13. cork forests stop _____ happening

Key words: cork forests, stop

The last sentence mentioned the cork forests – “Moreover, cork forests are a resource which support local biodiversity, and prevent desertification in the regions where they are planted. So, given the current concerns about environmental issues, the future of this ancient material once again looks promising”. “Support” means “aid” and “prevent” is equal to “stop”. So the answers have to be “biodiversity” and “desertification”

- aid = support
- stop = prevent

➔ **Answer: 12. Biodiversity – 13. Desertification.**

Dịch đại ý

12. rừng sồi hỗ trợ _____

13. rừng sồi ngăn _____ xảy ra

Câu cuối cùng đã nhắc tới rừng sồi – “Hơn thế, rừng sồi là một nguồn tài nguyên hỗ trợ cho đa dạng sinh học tại địa phương, và ngăn sự sa mạc hóa ở những nơi chúng được trồng.” “Support” đồng nghĩa với “aid” và “prevent” tương đương “stop”. Nên câu trả lời là “đa dạng sinh học” và “sa mạc hóa”.

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
2	Synthetic	Replicate	made from artificial substances, often copying a natural product
3	between	Gap	The period between 2 harvests
4	atmospheric conditions	The air	the mixture of gases that surrounds the earth and that we breathe
5	Remove	Strip	To take the bark off the tree
6	affect	spoil	To cause a change to the taste of bottle contents
6	Bottle contents	the product contained in the bottle	Which inside the bottles
7	produce	Manufacture	to make something or bring something into existence
9	products	goods	Something is made to be sold
9	In keeping with	suit	To match with the quality
11	easily	Without difficulty	Needing little effort
12	aid	support	To make a contribution to local biodiversity
13	stop	Prevent	To pause desertification

2. Passage 2 – Test 1 – Cambridge 12

Collecting as a hobby

Collecting must be one of the most varied of human activities, and it's one that many of us psychologists find fascinating.

1. Many forms of collecting have been dignified with a technical name: an archtophilist collects teddy bears, a philatelist collects postage stamps, and a deltiologist collects postcards. Amassing hundreds or even thousands of postcards, chocolate wrappers or whatever, takes time, energy and money that could surely be put to much more productive use. And yet there are millions of collectors around the world. Why do they do it?
2. There are the people who collect because they want to make money - this could be called an instrumental reason for collecting; that is, collecting as a means to an end. They'll look for, say, antiques that they can buy cheaply and expect to be able to sell at a profit. But there may well be a psychological element, too - buying cheap and selling dear can give the collector a sense of triumph. And as selling online is so easy, more and more people are joining in.
3. Many collectors collect to develop their social life, attending meetings of a group of collectors and exchanging information on items. This is a variant on joining a bridge club or a gym, and similarly brings them into contact with like-minded people. Another motive for collecting is the desire to find something special, or a particular example of the collected item, such as a rare early recording by a particular singer.
4. Some may spend their whole lives in a hunt for this. Psychologically, this can give a purpose to a life that otherwise feels aimless. There is a danger, though, that if the individual is ever lucky enough to find what they're looking for, rather than celebrating their success, they may feel empty, now that the goal that drove them on has gone.
5. If you think about collecting postage stamps another potential reason for it - or, perhaps, a result of collecting - is its educational value. Stamp collecting opens a window to other countries, and to the plants, animals, or famous people shown on their stamps.
6. Similarly, in the 19th century, many collectors amassed fossils, animals and plants from around the globe, and their collections provided a vast amount of information about the natural world. Without those collections, our understanding would be greatly inferior to what it is.
7. In the past - and nowadays, too, though to a lesser extent - a popular form of collecting, particularly among boys and men, was trainspotting. This might involve trying to see every locomotive of a particular type, using published data that identifies each one, and ticking off each engine as it is seen. Trainspotters exchange information, these days often by mobile phone, so they can work out where to go to, to see a particular engine. As a by-product, many practitioners of the hobby become very knowledgeable about railway operations, or the technical specifications of different engine types.

8. Similarly, people who collect dolls may go beyond simply enlarging their collection, and develop an interest in the way that dolls are made, or the materials that are used. These have changed over the centuries from the wood that was standard in 16th century Europe, through the wax and porcelain of later centuries, to the plastics of today's dolls. Or collectors might be inspired to study how dolls reflect notions of what children like, or ought to like.

9. Not all collectors are interested in learning from their hobby, though, so what we might call a psychological reason for collecting is the need for a sense of control, perhaps as a way of dealing with insecurity. Stamp collectors, for instance, arrange their stamps in albums, usually very neatly, organising their collection according to certain commonplace principles-perhaps by country in alphabetical order, or grouping stamps by what they depict -people, birds, maps, and so on.

10. One reason, conscious or not, for what someone chooses to collect is to show the collector's individualism. Someone who decides to collect something as unexpected as dog collars, for instance, may be conveying their belief that they must be interesting themselves. And believe it or not, there is at least one dog collar museum in existence, and it grew out of a personal collection.

11. Of course, all hobbies give pleasure, but the common factor in collecting is usually passion: pleasure is putting it far too mildly. More than most other hobbies, collecting can be totally engrossing, and can give a strong sense of personal fulfilment. To non-collectors it may appear an eccentric, if harmless, way of spending time, but potentially, collecting has a lot going for it.

Questions 14-21

Complete the sentences below.

Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 14-21 on your answer sheet.

14. The writer mentions collecting _____ as an example of collecting in order to make money.

Key words: collecting, make money

In the first sentence of paragraph 2, the author mentioned “There are the people who collect because they want to make money - this could be called an instrumental reason for collecting; that is, collecting as a means to an end.” With this statement, he/she referred to one purpose of collecting, that is making money. We will look for the next sentence to find out its example – “They'll look for, say, antiques that they can buy cheaply and expect to be able to sell at a profit.” He/she used antiques as an example of one object that is able to be collected to make money. Therefore, the answer is “antiques”.

- Because = in order to

➔ **Answer: antiques.**

Dịch đại ý

14. Tác giả nhắc tới việc sưu tầm _____ như một ví dụ của việc sưu tầm để kiếm tiền.

Ở câu đầu đoạn 2, tác giả có viết “Có những người sưu tầm vì họ muốn kiếm tiền – có thể gọi là lí do công cụ của việc sưu tầm, rằng, sưu tầm là một cách để kiếm sống.” Với khẳng định này, tác giả nói tới một mục đích của việc sưu tầm là kiếm tiền. Ta sẽ tìm câu sau để tìm ví dụ của việc này. “Họ sẽ tìm những đồ cổ mà họ có thể mua với giá rẻ và hy vọng có thể bán để kiếm lời.” Như vậy, tác giả đã sử dụng đồ cổ là 1 ví dụ của 1 vật có thể sưu tầm để kiếm tiền. Câu trả lời là đồ cổ. (antiques).

15. Collectors may get a feeling of _____ from buying and selling items.

Key words: collectors, feeling, buying and selling

In paragraph 2, there is a sentence mentioning buying and selling items, that is: “But there may well be a psychological element, too - buying cheap and selling dear can give the collector a sense of triumph”. “A sense of” means “a feeling of”. So the answer is triumph.

- A sense of = a feeling of

➔ **Answer: triumph**

Dịch đại ý

15. Những người sưu tầm có thể có được cảm giác _____ từ việc mua và bán các vật phẩm.

Trong đoạn 2, có một câu nhắc tới việc mua và bán các vật phẩm, đó là “Nhưng cũng có thể có yếu tố tâm lí nữa – mua rẻ và bán giá cao hơn có thể cho người sưu tầm một cảm giác thành tựu. “A sense of” đồng nghĩa với “a feeling of”. Nên câu trả lời là thành tựu. (triumph).

16. Collectors’ clubs provide opportunities to share _____

Key words: collectors’ clubs, share

In the first sentence of paragraph 3, the author mentioned “a group of collectors” - “attending meetings of a group of collectors and exchanging information on items.” We can consider these groups as “collectors’ clubs”. While attending those clubs, they can exchange information on items. But the question requires one word only, so we choose the most important word – “information”.

- A group of = a club
- Exchange = share

➔ **Answer: information**

Dịch đại ý

16. Câu lạc bộ những người sưu tầm mang lại cơ hội để chia sẻ ____

Trong câu đầu đoạn 3, tác giả nhắc tới “một nhóm người sưu tầm” – “tham gia vào buổi gặp mặt của một nhóm những người sưu tầm và trao đổi thông tin về các vật phẩm”. Chúng ta có thể coi những nhóm đó là “những câu lạc bộ của người sưu tầm”. Khi tham dự những câu lạc bộ đó, họ có thể trao đổi thông tin về vật phẩm. Nhưng câu hỏi chỉ cho phép trả lời bằng một từ duy nhất, nên chúng ta chọn từ quan trọng nhất – “thông tin”. (information).

17. Collectors’ clubs offer _____ with people who have similar interests.

Key words: Collectors’ clubs, similar interests.

This question still mentions “collectors’ clubs” as in the question above, so we still pay attention to paragraph 3. In the second sentence, we see the phrase “like – minded people”. This phrase has the same meaning as “people who have similar interests”. And those clubs bring them into “contact” with other collectors, so the answer is “contact”. “Attending meetings” in clubs is one way in which collectors come into contact socially.

(Note: you can make an adjective by a combination which is Adj + N + Ed, such as Grey-haired, one-eyed, strong-minded and kind-hearted).

- Bring = offer
- People who have similar interests = like – minded people.

➔ **Answer: contact/meetings.**

Dịch đại ý

17. Câu lạc bộ những người sưu tầm mang lại ____ cho những người có cùng sở thích.

Câu hỏi này vẫn đề cập tới “câu lạc bộ những người sưu tầm” như câu hỏi trên, nên ta vẫn chú ý tới đoạn 3. Ở câu thứ 2, ta thấy cụm “like-minded people”. Cụm từ này có ý nghĩa tương tự như “people who have similar interests” (những người cùng sở thích). Và những câu lạc bộ đó cho họ các thông tin liên hệ với những người sưu tầm khác, nên câu trả lời là “liên hệ” (contact). “Tham dự các buổi gặp mặt” ở các CLB cũng là một cách để người sưu tầm có được liên hệ.

(Chú ý: Bạn có thể tạo ra một danh từ bằng cách kết Adj + noun + ed, ví dụ như Grey-haired, one-eyed, strong-minded hay kind – hearted)

18. Collecting sometimes involves a life-long _____ for a special item.

Key words: collecting, life – long, special item.

Since the questions in IELTS Reading often follow the text's order, we just need to look at the following sentences and find the similar words to the question we are doing. In the last sentence of paragraph 3, we can see another purpose of collecting – it is “the desire to find something special” (= special item). But the author does not mention something like “life-long”, so we have to continue reading to find the accurate answer. Fortunately, in the next sentence, the author writes “Some may spend their whole lives in a hunt for this” (“the whole lives = life – long”). We can understand that the writer wants to say “Collectors sometimes have a life-long desire/ spend their whole lives in a hunt for a special item.” The answer can be “desire” or “hunt”.

- Whole lives = life- long

➔ **Answer: hunt/desire**

Dịch đại ý

18. Việc sưu tầm đôi khi yêu cầu ____ cả cuộc đời cho một vật đặc biệt.

Vì câu hỏi trong IELTS Reading thường tuân theo thứ tự bài đọc, ta chỉ cần tìm trong những câu tiếp theo và tìm các từ đồng nghĩa với những từ có trong câu hỏi ta đang làm. Ở câu cuối đoạn 3, ta thấy có một mục đích khác của việc sưu tầm – đó là “khao khát tìm thấy điều gì đó đặc biệt” (= vật đặc biệt). Nhưng tác giả chưa nhắc tới cái gì “cả cuộc đời”, nên ta tiếp tục đọc để tìm câu trả lời chính xác. Rất may là ngay trong câu tiếp theo, tác giả viết “Một số người dành cả cuộc đời để săn tìm nó.” (the whole lives = life – long). Ta có thể hiểu người viết muốn nói “Những nhà sưu tập đôi khi có một khao khát cả đời/ dành cả cuộc đời để săn tìm một vật phẩm đặc biệt”. Câu trả lời là “khao khát” (desire) hoặc “săn tìm” (hunt).

19. Searching for something particular may prevent people from feeling their life is completely ____.

Key words: searching, prevent, their life.

In paragraph 4, the author writes “Some may spend their whole lives in a hunt for this (=the special item referred to in paragraph 3). Psychologically, this can give a purpose to a life that otherwise feels aimless .” “This” means “spend their whole lives in a hunt for a special item”. We can understand “a hunt” = “searching for”. The author claims if they are not searching for a special item, they will feel “aimless”. Therefore, the answer is “aimless”. Then, we are told, if the collector finds that special item, they may then “feel empty”, because the search has ended.

- A hunt for = searching for

➔ **Answer: aimless/empty**

Dịch đại ý

19. Việc tìm kiếm một cái gì cụ thể có thể ngăn người ta cảm thấy cuộc sống của họ hoàn toàn ____

Ở đoạn 4, tác giả “Một số người dành cả đời để săn tìm điều đó. (vật đặc biệt được nhắc tới ở đoạn 3). Về mặt tâm lý, điều này có thể mang lại mục tiêu trong cuộc sống nếu không thì sẽ cảm thấy không có mục đích”. “Điều này” là để chỉ việc “dành cả đời săn tìm một vật đặc biệt”. Ta có thể hiểu “săn tìm” = “tìm kiếm”. Tác giả khẳng định nếu họ không tìm kiếm một

vật đặc biệt, họ sẽ thấy “không có mục tiêu”.Vậy nên, câu trả lời là “không có mục tiêu” (aimless).Và nếu người sưu tầm tìm thấy vật đó, sau đó họ có thể thấy “trống rỗng” (empty) vì cuộc tìm kiếm đã kết thúc.

20. Stamp collecting may be _____ because it provides facts about different countries.

Key words: stamp collecting, facts, different countries.

This question mentions “stamp collecting” as the main subject, so we have to find part of the passage which contains information about this type of collecting – paragraph 5. In this paragraph, the author writes “If you think about collecting postage stamps another potential reason for it - or, perhaps, a result of collecting - is its educational value. Stamp collecting opens a window to other countries, and to the plants, animals, or famous people shown on their stamps.” He/ she mentions the educational value of stamp collecting as it “opens a window to other countries” with things shown on their stamps. The answer is “educational”.

➔ **Answer: educational**

Dịch đại ý

20. Sưu tầm tem có thể _____ vì nó cung cấp kiến thức về các quốc gia khác nhau.

Câu hỏi này đề cập tới “sưu tầm tem” là đối tượng chính, nên ta cần tìm phần bài đọc có chứa thông tin về loại sưu tầm này – đoạn 5. Trong đoạn này, tác giả viết “Nếu bạn nghĩ là sưu tầm tem bưu điện với một lí do tiềm năng khác – có thể là, kết quả của việc sưu tầm – là giá trị giáo dục của nó. Sưu tầm tem mở ra cánh cửa đến với những đất nước khác, tới động thực vật và những người nổi tiếng được thể hiện trên mặt tem.” Tác giả đề cập giá trị giáo dục của việc sưu tầm tem vì nó “mở ra cánh cửa tới quốc gia khác” bằng những gì được thể hiện trên con tem đó. Câu trả lời là “mang tính giáo dục” (educational).

21. _____ tends to be mostly a male hobby.

Key words: male hobby.

We have to find the paragraph mentioning something related to “male”. In paragraph 7, the author mentions “trainspotting” as “a popular form of collecting, particularly among boys and men” (“In the past - and nowadays, too, though to a lesser extent - a popular form of collecting, particularly among boys and men, was trainspotting.”). The answer is “trainspotting”.

• Boys and men = male

➔ **Answer: trainspotting**

Dịch đại ý

21. _____ có xu hướng trở thành sở thích của đàn ông

Ta phải tìm đoạn văn có đề cập tới cái gì đó liên quan tới “đàn ông” (male). Trong đoạn 7, tác giả nhắc tới “vị trí ngồi trên tàu” (trainspotting) như là “một hình thức sưu tầm phổ biến, nhất là với các cậu trai và những người đàn ông”. Câu trả lời là “trainspotting”.

Questions 22-26

Do the following statements agree with the information given in the reading passage?

In boxes 22-26 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

22. The number of people buying dolls has grown over the centuries.

Keywords: the number of, buying dolls, grown.

We have to find every part of the text about “dolls”. The whole of paragraph 8 is about this topic. But it is about the things which interest doll collectors, but there is no information about the number of people buying dolls. Therefore, the answer is Not given.

(Note: If you are not sure enough, you can try doing the next question. Since the questions are in order, if you find out the sentence for the answer of next question, then the following sentences will not have the answer for this question)

➔ **Answer: Not given.**

Dịch đại ý

22. Số lượng người mua búp bê tăng lên qua nhiều thế kỷ.

Ta phải tìm tất cả những đoạn văn liên quan tới “búp bê”. Cả đoạn 8 viết về vấn đề này. Nhưng đoạn 8 viết về những gì khiến người sưu tầm búp bê hứng thú, và không có thông tin nào về số lượng người mua búp bê. Bởi vậy, câu trả lời là Not given.

(Chú ý: Nếu bạn chưa hoàn toàn chắc chắn, bạn có thể thử làm câu hỏi tiếp theo. Vì các câu hỏi đặt theo thứ tự, nên nếu bạn tìm được câu trả lời cho câu hỏi tiếp, thì những câu tiếp theo đó sẽ không chứa câu trả lời cho câu hỏi này nữa).

23. Sixteenth century European dolls were normally made of wax and porcelain.

Keywords: 16th century, made of, wax and porcelain.

In the same paragraph about dolls: “Similarly, people who collect dolls may go beyond simply enlarging their collection, and develop an interest in the way that dolls are made, or the materials

that are used. These have changed over the centuries from the wood that was standard in 16th century Europe, through the wax and porcelain of later centuries, to the plastics of today's dolls.” Therefore, in 16th century, European dolls were often made of wood. And the wax and porcelain dolls were popular in later centuries, which means the 17th century and the ones after. The answer is False.

- Materials that are used = made of

➔ **Answer: False.**

Dịch đại ý

23. Búp bê Châu Âu thế kỷ 16 thường được làm từ sáp và sứ.

Trong cùng đoạn văn nói về búp bê: “Tương tự, những người sưu tập búp bê có thể không chỉ muốn mở rộng bộ sưu tập của mình, họ còn hình thức mối quan tâm về cách búp bê được làm ra, hay chất liệu làm ra chúng. Những điều này đã thay đổi qua hàng thế kỷ từ gỗ vào thế kỷ 16, đến sáp và sứ ở những thế kỷ tiếp theo, và đến những con búp bê nhựa ngày nay.” Như vậy, vào thế kỷ 16, búp bê châu Âu thường được làm từ gỗ. Và búp bê sáp và sứ thì phổ biến ở những thế kỷ sau đó – tức là thế kỷ 17 và sau đó. Câu trả lời là False.

24. Arranging a stamp collection by the size of the stamps is less common than other methods.

Keywords: arranging, by the size, less common.

We have to pay attention to paragraph 9, which contains information about arranging a stamp collection. In this paragraph, the author only mentions the reason why some collectors like to arrange their collection and the types of arrangement. There is no reference to what kind of arrangement is more or less popular. Therefore, the answer is Not Given.

➔ **Answer: Not given.**

Dịch đại ý

24. Sắp xếp bộ sưu tập tem theo kích cỡ tem thì ít phổ biến hơn các cách sắp xếp khác.

Chúng ta cần tập trung vào đoạn 9 – đoạn có chứa thông tin về việc sắp xếp bộ sưu tập tem. Trong đoạn này, tác giả chỉ đề cập tới lý do tại sao một số người sưu tập thích sắp xếp bộ sưu tập của họ và các cách sắp xếp. Không có thông tin nào về cách nào phổ biến hơn hay ít phổ biến hơn. Câu trả lời là Not given.

25. Someone who collects unusual objects may want others to think he or she is also unusual.

Keywords: unusual objects, think.

In paragraph 10, the author claims “One reason, conscious or not, for what someone chooses to collect is to show the collector's individualism”, and gives an example when someone collects

something unexpected (which means unusual objects), they may be conveying their belief (which means they want others to think) that they are interesting as well. The answer is True.

- Unusual = unexpected

➔ **Answer: True.**

Dịch đại ý

25. Người sưu tập những vật kỳ lạ có thể muốn người khác nghĩ họ cũng kỳ lạ như vậy.

Trong đoạn 10, tác giả khẳng định “Một lí do, mà dù biết hay không, cái mà người ta chọn để sưu tập là để thể hiện chủ nghĩa cá nhân của mình”, và đưa ra ví dụ khi ai đó sưu tập một vật đặc biệt (unexpected = unusual), họ có thể muốn truyền tải niềm tài (nghĩa là muốn người khác nghĩ) rằng họ cũng khá thú vị. Câu trả lời là True.

26. Collecting gives a feeling that other hobbies are unlikely to inspire.

Keywords: other hobbies, inspire

In the last paragraph, there is a sentence that is “More than most other hobbies, collecting can be totally engrossing, and can give a strong sense of personal fulfillment.” This means collecting needs all your attention and makes you completely satisfied, while most other hobbies could not do the same (more than most other hobbies). The answer is True.

- Give a sense = give a feeling
- Inspire = fulfil

➔ **Answer: True.**

Dịch đại ý

26. Việc sưu tầm mang lại cảm giác mà những sở thích khác không thể có được.

Trong đoạn cuối, có một câu văn như sau: “Hơn hầu hết các loại sở thích khác, sưu tầm có thể khiến người ta tập trung tuyệt đối, sau đó mang lại cảm giác mạnh về việc thỏa mãn cá nhân.” Điều này có nghĩa việc sưu tầm yêu cầu toàn bộ sự chú ý của bạn và khiến bạn hoàn toàn thỏa mãn, trong khi những sở thích khác không thể làm được. (hơn hầu hết các sở thích khác). Câu trả lời là True.

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
14	Because	In order to	The reason for doing something
15 + 26	A feeling of	A sense of	An emotional feeling about something
16	Club	A group of	a number of people that meet together because they have the same interests
16	Share	Exchange	To give and receive things between

			people in order that everyone can use those things
17	Similar	Like-minded	People who have the same way of thinking
18	Whole life	Life- long	lasting for the whole of a person's life
19	Searching for	In a hunt for	Looking for something which is difficult for you to find
21	Male	Boys and men	
25	Unusual	Unexpected	different from others of the same type in a way that is surprising, interesting, or attractive
26	Inspire	Fulfil	To make somebody have a particular emotion about something – in this case, satisfaction about collecting things

3. Passage 3 – Test 1 – Cambridge 12

What's the purpose of gaining knowledge?

A

'I would found an institution where any person can find instruction in any subject' That was the founders motto for Cornell University, and it seems an apt characterization of the different university, also in the USA, where I currently teach philosophy. A student can prepare for a career in resort management, engineering, interior design, accounting, music, law enforcement, you name it. But what would the founders of these two institutions have thought of a course called Arson for Profit'? I kid you not: we have it on the books. Any undergraduates who have met the academic requirements can sign up for the course in ' fire science '.

B

Naturally, the course is intended for prospective arson investigators , who can learn all the tricks of the trade for detecting whether a fire was deliberately set, discovering who did it, and establishing a chain of evidence for effective prosecution in a court of law. But wouldn't this also be the perfect course for prospective arsonists to sign up for? My point is not to criticize academic programs in fire science: they are highly welcome as part of the increasing professionalization of this and many other occupations. However, it's not unknown for a firefighter to torch a building. This example suggests how dishonest and illegal behavior, with the help of higher education, can creep into every aspect of public and business life.

C

I realized this anew when I was invited to speak before a class in marketing, which is another of our degree programs. The regular instructor is a colleague who appreciates the kind of ethical perspective I can bring as a philosopher. There are endless ways I could have approached this assignment , but I took my cue from the title of the course: 'Principles of Marketing'. It made me think to ask the students, 'Is marketing principled?' After all, a subject matter can have principles in the sense of being codified, having rules, as with football or chess, without being principled in the sense of being ethical. Many of the students immediately assumed that the answer to my question about marketing principles was obvious: no. Just look at the ways in which everything under the sun has been marketed; obviously it need not be done in a principled (=ethical) fashion.

D

Is that obvious? I made the suggestion, which may sound downright crazy in the light of the evidence, that perhaps marketing is by definition principled. My inspiration for this judgement is

the philosopher Immanuel Kant, who argued that any body of knowledge consists of an end (or purpose) and a means.

E

Let us apply both the terms 'means' and 'end' to marketing. The students have signed up for a course in order to learn how to market effectively. But to what end? There seem to be two main attitudes toward that question. One is that the answer is obvious: the purpose of marketing is to sell things and to make money. The other attitude is that the purpose of marketing is irrelevant: each person comes to the program and course with his or her own plans, and these need not even concern the acquisition of marketing expertise as such. My proposal, which I believe would also be Kant's, is that neither of these attitudes captures the significance of the end to the means for marketing. A field of knowledge or a professional endeavor is defined by both the means and the end; hence both deserve scrutiny. Students need to study both how to achieve X, and also what X is.

F

It is at this point that 'Arson for Profit' becomes supremely relevant. That course is presumably all about means: how to detect and prosecute criminal activity. It is therefore assumed that the end is good in an ethical sense. When I ask fire science students to articulate the end, or purpose, of their field, they eventually generalize to something like, 'The safety and welfare of society,' which seems right. As we have seen, someone could use the very same knowledge of means to achieve a much less noble end, such as personal profit via destructive, dangerous, reckless activity. But we would not call that firefighting. We have a separate word for it: arson. Similarly, if you employed the 'principles of marketing' in an unprincipled way, you would not be doing marketing. We have another term for it: fraud. Kant gives the example of a doctor and a poisoner, who use the identical knowledge to achieve their divergent ends. We would say that one is practicing medicine, the other, murder.

Questions 27-32

(Note: You should do these questions after questions 33 – 40 to get more familiar with the passage)

Reading Passage 3 has six sections, A-F.

Choose the correct heading for each section from the list of headings below.

Write the correct number, i-viii, in boxes 27-32 on your answer sheet.

	List of headings
i	Courses that require a high level of commitment
ii	A course title with two meanings
iii	The equal importance of two key issues
iv	Applying a theory in an unexpected context
v	The financial benefits of studying
vi	A surprising course title
vii	Different names for different outcomes
viii	The possibility of attracting the wrong kind of student

27. Section A

In section A, the author mentions the idea of the founding of a special institution, its possible majors and possible titles for a wide variety of courses. Therefore, we should pay attention to headings related to those contents – they are ii, vi and vii (headings about the title, there is no heading about the other contents). In section A, the author writes “But what would the founders of these two institutions have thought of a course called Arson for Profit’?”. The author adds: “I kid you not...” to explain that this course title is not a joke. We might not expect this course to exist, but it does exist. This is only one unexpected title, so it cannot be “vii” (different names) and the author does not mention anything related to its meanings, so it cannot be ii (with two meanings). The answer is vi.

➔ Answer: vi

Dịch đại ý

Ở phần A, tác giả đề cập tới ý tưởng thành lập một trung tâm đặc biệt, những chuyên ngành và những cái tên có thể đặt cho khá nhiều khóa học. Vì vậy, chúng ta cần chú ý tới những tiêu đề liên quan đến những nội dung này – đó là tiêu đề ii, vi, và vii (tiêu đề về tên, không có tiêu đề nào cho các nội dung khác). Trong phần A, tác giả viết “Nhưng những nhà sáng lập của hai trung tâm này đã từng nghĩ gì về một khóa học có tên “Arson for Profit’”? Tác giả cũng nói thêm: “Tôi cũng không đùa...” để giải thích tên khóa học này không phải là một trò đùa. Đây chỉ là một cái tên khá bất ngờ, nên không thể là vii (những cái tên khác nhau), và tác giả cũng không đề cập gì đến ý nghĩa của nó, nên không thể là ii (với 2 ý nghĩa). Đáp án là vi.

➔ Đáp án: vi.

28. Section B

Section B is about targeting students of the course because of the opening: “the course is intended for prospective arson investigators”. Then the author asks a question: “But wouldn’t this also be the perfect course for prospective arsonists to sign up for?” in order to point out the possibility of attracting the wrong kind of student. The course might attract students interested in starting fires, not fighting fires. Therefore, the answer is viii.

→ Answer: viii.

Dịch đại ý

Phần B nói về loại học sinh mục tiêu của khóa học bởi câu mở đoạn: “khóa học này hướng tới những nhà điều tra hỏa hoạn trong tương lai”. Sau đó tác giả đặt câu hỏi: “Nhưng khóa học này cũng là khóa học hoàn hảo cho những kẻ gây hỏa hoạn tiềm năng đăng ký đúng không? Để chỉ ra khả năng nhắm đến sai đối tượng học sinh. Khóa học này có thể thu hút cả những kẻ muốn gây hỏa hoạn, chứ không chỉ phòng chống cháy. Vì vậy, đáp án là viii.

→ Đáp án: viii.

29. Section C

Section C tells us about the author and his story about the title of the course. There are 2 remaining headings that could be related to a title – ii and vii. Since, in this section, the author only mentions one confusing title that could be understood by his students in two different ways, because of the the two meanings of ‘principles’, therefore the answer has to be “a course title with two meanings”. The answer is ii.

→ Answer: ii

Dịch đại ý

Phần C cho chúng ta biết về tác giả và câu chuyện của anh ta về tên khóa học. Còn 2 tiêu đề còn lại có liên quan đến tên khóa học – ii và vii. Vì trong phần này, tác giả chỉ đề cập tới 1 cái tên khó hiểu khiến học sinh của anh ta có thể hiểu theo 2 cách khác nhau, do 2 nghĩa của từ “principles”, do đó câu trả lời phải là “tên một khóa học với 2 ý nghĩa khác nhau”. Đáp án là ii.

→ Đáp án: ii.

30. Section D

Section D is a very short paragraph. You can look at all the headings and cross out the ones you know are wrong for sure. For example, in section D the author does not mention any course or commitment, so the heading cannot be i – “Courses that require a high level of commitment”. Do the same with other headings, you can find out that only heading iv – “Applying a theory in an unexpected context” still remains. The theory referred to is the idea of the philosopher Kant that any body of knowledge is principled. The author writes that this sounds “downright crazy in the light of the evidence”, which has the same meaning as “an unexpected context” when applied to an unethical practice like marketing. The answer is iv.

→ Answer: iv.

Dịch đại ý

Phần D là một đoạn văn rất ngắn..Bạn có thể nhìn vào tất cả các tiêu đề và gạch những tiêu đề bạn chắc chắn là sai.Ví dụ, trong phần D tác giả không hề đề cập tới khóa học nào hay nhắc tới sự tận tâm, nên tiêu đề của nó không thể là i – “những khóa học yêu cầu sự tận tâm cao”. Làm tương tự với các tiêu đề còn lại, bạn sẽ thấy chỉ có tiêu đề iv – “Áp dụng lý thuyết vào một hoàn cảnh không ngờ” là còn lại. Lý thuyết được nhắc tới ở đây là ý tưởng của nhà tâm lý học Kant rằng kiến thức nào cũng đều dựa trên nguyên tắc. Tác giả cho rằng điều này nghe có vẻ như “rõ ràng là rất điên rồ”, tương tự với “một hoàn cảnh không ngờ” khi áp dụng vào hành động phi đạo đức như marketing. Câu trả lời là iv.

→ **Đáp án: iv.**

31. Section E

In this section, the author mentions two terms in marketing, **means and end**, in conclusion, he supposes that “A field of knowledge or a professional endeavor is defined by both the means and the end; hence both deserve scrutiny”, which means that both terms are equally important. Therefore, the answer is “the equal importance of two key issues” (iii) **“how to achieve X and what X is”**.

→ **Answer: iii**

Dịch đại ý

Trong phần này, tác giả nhắc tới 2 thuật ngữ dùng trong ngành marketing, “means” và “end”. Tóm lại, tác giả cho rằng “Kiến thức hay một sự cố gắng chuyên nghiệp được định nghĩa bằng cả phương pháp và kết quả, do đó cả 2 đều đáng được xem xét kỹ lưỡng”, tức là cả 2 vấn đề này đều quan trọng như nhau. Câu trả lời là “Tầm quan trọng ngang nhau của 2 vấn đề cốt lõi” (iii).

→ **Đáp án: iii**

32. Section F

In this section, the author gives the example of a doctor and a murderer. Both may learn the same body of knowledge, but they apply that knowledge for different purposes/ends. We give different names: we say that the doctor is practicing medicine and we say that the other is practicing murder. The author does not mention anything related to “a high level of commitment” (heading i) and “financial benefits” (heading v). Therefore, the most accurate heading for this section is “Different names for different outcomes” (vii). The doctor and the murderer use “identical knowledge to achieve their divergent ends”.

Different = divergent

Outcomes = ends

➔ **Answer: vii.**

Dịch đại ý

Trong phần này, tác giả đưa ra ví dụ về 1 bác sĩ và 1 tên sát nhân. Cả hai có thể cùng học lượng kiến thức như nhau, nhưng họ dùng kiến thức đó vào những mục đích khác nhau. Chúng ta đặt ra những cái tên khác nhau: bác sĩ thì đang làm việc chữa bệnh còn kẻ sát nhân thì làm việc hại người. Tác giả không đề cập tới cái gì liên quan tới “mức độ tận tụy cao” (tiêu đề i) và “lợi ích tài chính” (tiêu đề v). Như vậy, tiêu đề chính xác nhất cho phần này là “Những cái tên khác nhau cho những kết quả khác nhau” (vii). Bác sĩ và kẻ sát nhân dùng “kiến thức điển hình để đạt được những mục tiêu khác nhau của họ”

➔ **Đáp án: vii.**

Question 33-36

Complete the summary below.

Choose NO MORE THAN TWO WORDS from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 33-36 on your answer sheet.

The ‘Arson for Profit’ course

This is a university course intended for students who are undergraduates and who are studying 33 ____ The expectation is that they will become 34 ____ specialising in arson. The course will help them to detect cases of arson and find 35 ____ of criminal intent, leading to successful 36 ____ in the courts.

This passage is about “The arson for profit” course, so we have to pay attention to sections A, B and the last section, all of which mention this course.

Đoạn tóm tắt này là nói về khóa học “The arson for profit”, nên chúng ta cần chú ý vào đoạn A và B và đoạn cuối cùng, những đoạn văn có nhắc tới khóa học này.

33. [...] who are studying ____

In the last sentence of the first section, the author writes: “Any undergraduates who have met the academic requirements can sign up for the course in our program in ‘fire science’.” Therefore, students who can sign up for the course are undergraduates and ones who are studying “fire science”. The answer is “fire science” (the question requires no more than two words so this is acceptable).

➔ **Answer: fire science.**

Dịch đại ý

Trong câu cuối cùng của đoạn đầu, tác giả viết “Tất cả những người chưa tốt nghiệp đại học mà đạt đủ yêu cầu về mặt học thuật có thể đăng ký cho khóa học trong chương trình của chúng tôi về “Khoa học về lửa”. Như vậy, sinh viên có thể đăng ký cho khóa học là những người chưa tốt nghiệp và những người đang học “khoa học về lửa”. Câu trả lời là “fire science” (câu hỏi yêu cầu không nhiều hơn 2 từ nên đáp án này được chấp nhận)

→ **Đáp án: fire science.**

34. [...] will become ____

The first sentence of the second section states: “Naturally, the course is intended for prospective arson investigators”. We can see expectation = prospective, which means they are studying to be arson investigators in the future (arson as an adjective = specialising in arson – who specialize in arson). The answer is investigators.

- Expectation = prospective

→ **Answer: investigators.**

Dịch đại ý

Câu đầu tiên của đoạn 2 khẳng định: “Dĩ nhiên, khóa học dành cho những nhà nghiên cứu hỏa hoạn tiềm năng”. Ta có thể coi expectation = prospective, nghĩa là họ đang học để trở thành những nhà nghiên cứu hỏa hoạn trong tương lai. (tính từ arson = chuyên về arson). Câu trả lời là “investigators”

→ **Đáp án: investigators.**

35. [...] find ____ of criminal intent

“The course will help them” means students can learn from the course, so we pay attention to this reference in section B: “who can learn all the tricks of the trade for detecting whether a fire was deliberately set, discovering who did it, and establishing a chain of evidence for effective prosecution in a court of law.” “A fire was deliberately set” can be considered as an example of criminal intent - the arsonist deliberately intended to start a fire. Then the course can help them to detect whether it is deliberate or not, who did it and find a chain of evidence. Therefore, the answer is “evidence”.

Find = detect

→ **Answer: evidence.**

Dịch đại ý

“Khóa học sẽ giúp họ” nghĩa là học sinh có thể học được từ khóa học, nên ta cùng chú ý vào vấn đề này trong đoạn B: “những người có thể học được tất cả những mảnh khóa từ việc xác định hỏa hoạn là do cố tình gây ra hay không, ai làm việc đó, và xây dựng một loạt các bằng chứng cho việc khởi tố tại tòa”. “Một đám cháy gây ra một cách cố tình” có thể coi là một ví dụ của mục đích phạm tội – kẻ gây hỏa hoạn cố tình gây ra đám cháy. Và khóa học có thể giúp họ xác định nó là cố ý hay không, ai làm nó và tìm ra 1 loạt bằng chứng. Như vậy, đáp án là “evidence”.

→ **Đáp án: evidence.**

36. [...] leading to successful ____ in the courts.

The word required is right after an adjective and in front of an adverb of place, so it has to be a noun. In section B, the author mentions the court in this phrase: “establishing a chain of evidence for effective prosecution in a court of law”. We can consider “effective” as “successful”, and “in a court of law” as “in the courts”. Therefore, the answer is “prosecution”.

- Effective = successful

→ **Answer: prosecution.**

Dịch đại ý

Từ cần điền ở đây đứng ngay sau một tính từ và trước một trạng từ chỉ địa điểm, nên nó phải là một danh từ. Trong đoạn B, tác giả nhắc tới tòa án trong câu sau; “xây dựng một loạt bằng chứng cho việc khởi tố hiệu quả tại tòa.” Ta có thể xem “effective” như “successful”, và “một tòa án luật pháp” như “những tòa án”. Như vậy, đáp án là “prosecution”.

→ **Đáp án: prosecution.**

Question 37 – 40.

Do the following statements agree with the views of the writer in Reading Passage 3?

In boxes 37-40 on your answer sheet, write

YES if the statement agrees with the views of the writer

NO if the statement contradicts the views of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this.

37. It is difficult to attract students onto courses that do not focus on a career.

If this statement is true, you have to find a sentence in the text expressing the same idea. If this statement is false, you have to point out what is wrong with it and find a sentence in the passage given to correct it. However, we cannot find any reference like that. In the passage, there is no

sentence telling us about difficulties in attracting students onto such courses. Therefore, the answer is Not given.

→ Answer: Not given.

Dịch đại ý

37. Để thu hút học sinh vào các khóa học không tập trung vào 1 nghề nào đó là rất khó khăn.

Nếu khẳng định này là đúng, ta phải tìm 1 câu trong bài thể hiện ý tương tự. Nếu khẳng định này là sai, bạn phải chỉ ra sai ở đâu và tìm ra một câu trong bài để sửa được ý đó. Tuy nhiên, chúng ta không tìm được thông tin nào như vậy. Trong đoạn văn, không có câu nào cho chúng ta biết về sự khó khăn trong việc thu hút sinh viên vào những khóa học như vậy. Câu trả lời là Not given.

→ Đáp án: Not given.

38. The ‘Arson for Profit’ course would be useful for people intending to set fire to buildings.

In section F, the author once again mentions the “Arson for Profit” course and writes: “As we have seen, someone could use the very same knowledge of means to achieve a much less noble end, such as personal profit via destructive, dangerous, reckless activity”. **So → Hence**, “use the very same knowledge” means they can use what they have learned from this course (= this course would be useful for them). And “destructive, dangerous, reckless activity” can include “set fire to buildings.” Therefore, the answer is Yes.

→ Answer: Yes.

Dịch đại ý

38. Khóa “Arson for Profit” sẽ có ích cho những người định phóng hỏa nhà cửa.

Trong đoạn F, tác giả một lần nữa nhắc lại khóa học “Arson for Profit” – tác giả viết: “Như ta đã thấy, một người nào đó có thể sử dụng hiểu biết tương tự để đạt được những mục tiêu không đáng hoàng, ví dụ như lợi ích cá nhân từ những hoạt động nguy hiểm, phá hoại và vô trách nhiệm.” Như vậy, “sử dụng hiểu biết tương tự” nghĩa là họ có thể dùng những gì đã được học từ khóa học này (=khóa học này có ích cho họ). Và “hành động nguy hiểm, phá hoại và vô trách nhiệm” bao gồm “phóng hỏa”. Câu trả lời là Yes.

→ Đáp án: Yes.

39. Fire science courses are too academic to help people to be good at the job of firefighting.

In section B, the author relates the knowledge learned on the course to its usefulness for students who want to become firefighters. They will be qualified to do the job in a professional and

expert way: “programs in fire science: they are highly welcome as part of the increasing professionalization of this and many other occupations”. The courses will help students.

To be good at the job of = professionalization

Therefore, the answer is No.

→ **Answer: No.**

Dịch đại ý

39. Những khóa học Fire Science quá mức học thuật để giúp mọi người có thể làm tốt việc cứu hỏa.

Trong phần B, tác giả liên hệ kiến thức học được trong khóa học và lợi ích của nó đối với những sinh viên muốn trở thành những người cứu hỏa. Họ sẽ có khả năng để làm công việc đó một cách chuyên nghiệp: “Những chương trình Fire Science: chúng được chào đón nhiệt tình là một phần của sự chuyên nghiệp hóa ngày càng cao của việc này và nhiều công việc khác.” Những khóa học này sẽ giúp ích cho sinh viên. Câu trả lời là No.

→ **Answer: No.**

40. The writer’s fire science students provided a detailed definition of the purpose of their studies.

In section F, the author asks the students about purpose of the course, “When I ask fire science students to articulate the end, or purpose, of their field, they eventually generalize to something like, ‘The safety and welfare of society,’ which seems right.” They only “generalize”, which means “to make a general statement or form a general opinion”. Their opinion is only general, not detailed or particularly clear. Therefore, the answer is No.

Provide a detailed definition of = to articulate

→ **Answer: No.**

Dịch đại ý

40. Học sinh khóa Fire Science của tác giả cung cấp định nghĩa chi tiết về mục đích học tập của họ.

Trong đoạn F, tác giả hỏi sinh viên về mục đích khóa học “Khi tôi yêu cầu sinh viên khóa Fire Science nói rõ ràng về mục tiêu, hay mục đích của chuyên ngành của họ, họ dần dần khái quát những câu như “Sự an toàn và thịnh vượng của xã hội”. Họ chỉ “khái quát”, nghĩa là “đưa ra khẳng định hay ý kiến chung chung”. Ý kiến của họ chỉ là chung chung, không rõ ràng hay cụ thể. Như vậy, câu trả lời là No.

→ Đáp án: No.

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
32	different	divergent	Developing or moving in different directions
32	outcomes	ends	Results of an action or event
34	expectation	prospective	Expect or believe something will happen
35	find	detect	Discover something which is difficult to see, hear.....
36	successful	effective	To bring the results you want
39	to be good at the job of	professionalization	The process of making people more expert at the job that they do
40	provide a detailed definition of	articulate	To express clearly in words your thoughts or feelings about something

B – TEST 2

1. Passage 1 – Test 2 – Cambridge 12

The risks agriculture faces in developing countries

Synthesis of an online debate

A. Two things distinguish food production from all other productive activities: first, every single person needs food each day and has a right to it; and second, it is hugely dependent on nature . These two unique aspects, one political, the other natural, make food production highly vulnerable and different from any other business. At the same time, cultural values are highly entrenched in food and agricultural systems worldwide.

B. Farmers everywhere face major risks; including extreme weather, long-term climate change, and price volatility in input and product markets. However, smallholder farmers in developing countries must in addition deal with adverse environments, both natural, in terms of soil quality, rainfall, etc. and human, in terms of infrastructure, financial systems, markets, knowledge and technology. Counter-intuitively, hunger is prevalent among many smallholder farmers in the developing world.

C. Participants in the online debate argued that our biggest challenge is to address the underlying causes of the agricultural system's inability to ensure sufficient food for all, and they identified as drivers of this problem our dependency on fossil fuels and unsupportive government policies.

D. On the question of mitigating the risks farmers face, most essayists called for greater state intervention.

In his essay, Kanayo F. Nwanze, President of the International Fund for Agricultural Development, argued that governments can significantly reduce risks for farmers by providing basic services like roads to get produce more efficiently to markets, or water and food storage facilities to reduce losses . Sophia Murphy, senior advisor to the Institute for Agriculture and Trade Policy, suggested that the procurement and holding of stocks by governments can also help mitigate wild swings in food prices by alleviating uncertainties about market supply.

E. Shenggen Fan, Director General of the International Food Policy Research Institute, held up social safety nets and public welfare programmes in Ethiopia, Brazil and Mexico as valuable ways to address poverty among farming families and reduce their vulnerability to agriculture shocks. However, some commentators responded that cash transfers to poor families do not necessarily translate into increased food security, as these programmes do not always strengthen food production or raise incomes.

Regarding state subsidies for agriculture, Rokeya Kabir, Executive Director of Bangladesh Nari Progati Sangha, commented in her essay that these ‘have not compensated for the stranglehold exercised by private traders.

In fact, studies show that sixty percent of beneficiaries of subsidies are not poor, but rich landowners and non-farmer traders.

F. Nwanze, Murphy and Fan argued that private risk management tools, like private insurance, commodity futures markets, and rural finance can help small-scale producers mitigate risk and allow for investment in improvements. Kabir warned that financial support schemes often encourage the adoption of high-input agricultural practices, which in the medium term may raise production costs beyond the value of their harvests.

Murphy noted that when futures markets become excessively financialised they can contribute to short-term price volatility, which increases farmers’ food insecurity. Many participants and commentators emphasised that greater transparency in markets is needed to mitigate the impact of volatility, and make evident whether adequate stocks and supplies are available. Others contended that agribusiness companies should be held responsible for paying for negative side effects.

G. Many essayists mentioned climate change and its consequences for small-scale agriculture . Fan explained that in addition to reducing crop yields, climate change increases the magnitude and the frequency of extreme weather events, which increase smallholder vulnerability. The growing unpredictability of weather patterns increases farmers’ difficulty in managing weather-related risks.

According to this author, one solution would be to develop crop varieties that are more resilient to new climate trends and extreme weather patterns. Accordingly, Pat Mooney, co-founder and executive director of the ETC Group, suggested that ‘if we are to survive climate change, we must adopt policies that let peasants diversify the plant and animal species and varieties/breeds that make up our menus.

H. Some participating authors and commentators argued in favour of community-based and autonomous risk management strategies through collective action groups, co-operatives or producers’ groups. Such groups enhance market opportunities for small-scale producers, reduce marketing costs and synchronise buying and selling with seasonal price conditions.

According to Murphy, ‘collective action offers an important way for farmers to strengthen their political and economic bargaining power, and to reduce their business risks’. One commentator, Giel Ton, warned that collective action does not come as a free good. It takes time, effort and money to organise, build trust and to experiment . Others, like Marcel Vernooij and Marcel Beukeboom, suggested that in order to ‘apply what we already know’, all stakeholders, including

business, government, scientists and civil society, must work together, starting at the beginning of the value chain.

I. Some participants explained that market price volatility is often worsened by the presence of intermediary purchasers who, taking advantage of farmers' vulnerability, dictate prices. One commentator suggested farmers can gain greater control over prices and minimise price volatility by selling directly to consumers.

Similarly, Sonali Bisht, founder and advisor to the Institute of Himalayan Environmental Research and Education (INHERE), India, wrote that community-supported agriculture, where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model worth more attention. Direct food distribution systems not only encourage small-scale agriculture but also give consumers more control over the food they consume, she wrote.

Questions 1-3

Reading Passage 1 has nine paragraphs, A-I.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, A-I, in boxes 1-3 on your answer sheet.

1. a reference to characteristics that only apply to food production

Keywords: characteristics, only, food production

We have to find paragraphs which contain information about “food production”. We can see this phrase (food production) in paragraph A and paragraph E. In paragraph E, “food production” is just mentioned as an example of the benefits of public welfare programmes, while in paragraph A, we can see the first sentence: “Two things distinguish food production from all other productive activities: first, every single person needs food each day and has a right to it; and second, it is hugely dependent on nature.” The verb “distinguish” means “to make one thing seem different from another”. Therefore, we can understand that these two things mentioned above only belong to food production. All of this information lies in paragraph A. The answer is A.

➔ **Answer: A.**

Dịch đại ý

1. Sự giới thiệu về các đặc tính mà chỉ áp dụng vào việc sản xuất thức ăn

Chúng ta phải tìm đoạn có chứa thông tin về “việc sản xuất thức ăn”. Chúng ta có thể tìm cụm từ này (việc sản xuất thức ăn) ở đoạn A và đoạn E. Trong đoạn E, “việc sản xuất thức ăn” chỉ được nhắc đến như một ví dụ về lợi ích của các chương trình phúc lợi xã hội công cộng, trong khi ở đoạn A, chúng ta có thể thấy câu đầu tiên: “Hai thứ phân biệt việc sản xuất thức ăn với các hoạt động sản xuất khác: thứ nhất, mỗi người đều cần thức ăn mỗi ngày và có quyền có thức ăn hàng ngày; và thứ hai, điều này phụ thuộc cao vào thiên nhiên.” Động từ “distinguish” có nghĩa là “khiến cho một sự vật trở nên khác so với sự vật khác”. Vì vậy, chúng ta có thể hiểu rằng hai việc được nhắc đến ở phía trên chỉ thuộc về “việc sản xuất thức ăn”. Tất cả những thông tin này đều nằm ở đoạn A. Vậy đáp án là A.

2. a reference to challenges faced only by farmers in certain parts of the world

Keywords: challenges, only, farmers in certain parts

Paragraph B mentions difficulties farmers have to face. The first sentence is about problems met in everywhere in the world. The second sentence is about challenges that only farmers in developing countries have to deal with: “However, smallholder farmers in developing countries must in addition deal with adverse environments, both natural, in terms of soil quality, rainfall, etc. and human, in terms of infrastructure, financial systems, markets, knowledge and technology”. The term “developing countries” refers to “certain parts of the world”. Therefore, the answer is B.

➔ **Answer: B.**

Dịch đại ý

2. Sự giới thiệu về những thách thức chỉ bị gặp phải bởi những người nông dân ở những vùng cụ thể trên thế giới.

Đoạn B nói đến những khó khăn mà người nông dân phải đối mặt. Câu đầu tiên nói về những vấn đề xảy ra khắp nơi trên thế giới. Câu thứ hai nói về những thách thức mà chỉ người nông dân ở những nước đang phát triển mới phải giải quyết: “Tuy nhiên, những hộ nông dân nhỏ ở các nước đang phát triển còn gặp thêm những bất lợi về môi trường và cả thiên nhiên, về chất lượng đất, lượng mưa, v.v.. và con người, về cơ sở hạ tầng, các hệ thống tài chính, thị trường, kiến thức và công nghệ”. Cụm “các nước đang phát triển” nói đến “các vùng cụ thể trên thế giới”. Vì vậy, đáp án là B

3. a reference to difficulties in bringing about co-operation between farmers

Keywords: difficulties, co-operation between farmers.

In terms of co-operation, the author mentions some kinds of co-operative groups of farmers such as collective action groups, co-operatives or producers’ groups in the second sentence of paragraph H. Collective actions mean actions shared by every member of a group of people,

which refers to co-operation between people in a group. He/ she not only names the groups but also claims that those actions do “not come as a free good. It takes time, effort and money to organise, build trust and to experiment.” Those are considered as difficulties in taking collective actions. Therefore, the answer is H.

➔ **Answer: H.**

(Note: Matching Headings questions do not follow the order of the text).

Dịch đại ý

3. Sự ám chỉ về những khó khăn trong việc mang đến những sự hợp tác giữa những người nông dân

Nói về “sự hợp tác”, tác giả nhắc đến một số loại nhóm hợp tác của nông dân như các nhóm hành động công cộng, các hợp tác xã hay hội những người sản xuất trong câu thứ 2 của đoạn H. Những hành động công cộng có nghĩa là những hành động được chia sẻ bởi mỗi thành viên trong một nhóm người, điều này giải thích cho sự cộng tác giữa mọi người trong 1 nhóm. Anh ấy/ cô ấy không phải chỉ là những cái tên trong nhóm mà còn đòi hỏi những hành động đó không “đến như một hàng hóa miễn phí. Nó cần thời gian, sự nỗ lực và tiền bạc để tổ chức, gây dựng lòng tin và trải nghiệm”. Những điều đó được xem như những khó khăn trong việc tạo ra những hành động công cộng. Vì vậy, đáp án là H

Questions 4-9

Look at the following statements (Questions 4-9) and the list of people below.

Match each statement with the correct person, A-G.

Write the correct letter, A-G, in boxes 4-9 on your answer sheet.

NB You may use any letter more than once.

	List of people
A	Kanayo F. Nwanze
B	Sophia Murphy
C	Shenggen Fan
D	Rokeya Kabir
E	Pat Mooney
F	Giel Ton
G	Sonali Bisht

4. Financial assistance from the government does not always go to the farmers who most need it.

Keywords: financial assistance from the government

This is a difficult question since you have to know that “state subsidies” refers to “financial assistance from the government”. And this phrase lies in paragraph E. In this paragraph, the author mentions Rokeya Kabir as she claims that these state subsidies ‘have not compensated for the stranglehold exercised by private traders’. To make it more clear, the author writes: “sixty percent of beneficiaries of subsidies are not poor, but rich landowners and non-farmer traders.” (when the subsidies go to some people, those people are called beneficiaries. And the writer claims some are non-farmers). Therefore, this information is matched with Rokeya Kabir. The answer is D.

- State subsidies = financial assistance from the government.

➔ **Answer: D.**

Dịch đại ý

4. Sự hỗ trợ tài chính từ chính phủ không phải lúc nào cũng dành cho những người nông dân cần nó.

Đây là một câu hỏi khó vì bạn phải biết rằng “tiền trợ cấp nhà nước” giải thích cho “sự hỗ trợ từ chính phủ”. Và cụm này nằm ở đoạn E. Trong đoạn này, tác giả nhắc đến Rokeya Kabir khi cô ấy phàn nàn rằng những trợ cấp từ nhà nước này “không đền bù cho sự thất thất được thực hiện bởi thương gia”. Để làm rõ hơn, tác giả viết: “60% những người hưởng lợi lộc từ tiền trợ cấp không phải là người nghèo mà là những địa chủ giàu có và những thương gia không phải nông dân.” (khi tiền trợ cấp đến với một số người, những người này được gọi là “beneficiaries. Và tác giả cho rằng vài người khôn phải là nông dân). Vì vậy, thông tin này phù hợp với Rokeya Kabir, Đáp án là D.

State subsidies = những trợ cấp tài chính từ chính phủ

5. Farmers can benefit from collaborating as a group.

Keywords: benefit, collaborate, as a group.

“Collaborate” means “to work with someone else for a special purpose”, which refers to collective actions of farmers. Therefore, we have to pay attention to paragraph H, which contains that information (as we already know when doing question 3). In the first sentence of this paragraph, the writer says that “According to Murphy, ‘collective action offers an important way for farmers to strengthen their political and economic bargaining power.’” “Strengthen their political and economic bargaining power” is a way of benefiting. Therefore, the answer is Murphy – B.

- Collective actions = collaborate as a group

➔ **Answer: B.**

Dịch đại ý

5. Những người nông dân có thể được lợi từ việc cộng tác như một tổ chức.

“Collaborate” có nghĩa là “làm việc với người khác để đạt được mục đích cụ thể”, điều này ám chỉ đến các hoạt động cộng đồng của những người nông dân. Vì vậy, chúng ta cần tập trung vào đoạn H, bao gồm những thông tin trên (thông tin đã được nhắc đến ở câu 3). Trong câu đầu tiên của đoạn này, tác giả nói rằng “Theo Murphy, hoạt động cộng cộng mang đến một phương thức để những người nông dân củng cố nguồn lực chính trị và kinh tế.” “Củng cố nguồn lực chính trị và kinh tế” là một cách để chuộc lợi. Vì vậy, đáp án là Murphy – B

Collective actions: cộng tác như một tổ chức

6. Financial assistance from the government can improve the standard of living of farmers.

Keywords: financial assistance from the government, standard of living, farmers.

This question is about the same issue as question 4, so we turn back to paragraph E. The first sentence of this paragraph mentions Shenggen Fan, who considers “safety nets and public welfare programmes” as “valuable ways to address poverty among farming families and reduce their vulnerability to agriculture shocks”. “Public welfare programmes” are programmes that provide financial assistance. “Address poverty” means to “improve the standard of living”. Therefore, the answer is C - Shenggen Fan.

➔ **Answer: C.**

Dịch đại ý

6. Sự hỗ trợ tài chính từ chính phủ có thể cải thiện mức sống của những người nông dân.

Câu hỏi này nói về vấn đề tương tự như câu hỏi 4, vì thế chúng ta quay lại đoạn E. Câu đầu tiên của đoạn này nói đến Shenggen Fan, người xem “những mạng lưới an toàn và các chương trình phúc lợi xã hội công cộng” là “những phương thức giá trị để giải quyết sự nghèo nàn của những gia đình nông dân và giảm thương tổn của họ đối với những cú sốc nông nghiệp”. “Những chương trình phúc lợi xã hội công cộng” là những chương trình cung cấp hỗ trợ tài chính. “Giải quyết sự nghèo nàn” có nghĩa là “cải thiện mức sống”. Vì vậy, đáp án là C – Shenggen Fan.

7. Farmers may be helped if there is financial input by the same individuals who buy from them

Keywords: financial input, same individuals, buy

In paragraph I, we find a reference to “One commentator suggested farmers can gain greater control over prices and minimise price volatility by selling directly to consumers”. This commentator is named as Sonali Bisht. Her experience is of India, where “consumers invest in

local farmers by subscription and guarantee producers a fair price..”Selling directly to consumers means that the same individuals who buy from the farmers also pay the farmers. Therefore, the answer is G, Sonali Bisht.

➔ **Answer: G**

Dịch đại ý

7. Những người nông dân có thể được hỗ trợ nếu có đầu vào tài chính từ chính những người mua hàng từ họ

Trong đoạn I, chúng ta thấy sự giải thích “Một nhà bình luận đã đề xuất những người nông dân có thể giành được sự kiểm soát tuyệt vời hơn là giá cả và tối thiểu hóa sự biến động giá cả bằng cách bán trực tiếp cho khách hàng.”Nhà phê bình này tên là Sonali Bisht. Trải nghiệm của bà ấy là của Ấn Độ, nơi “các khách hàng đầu tư vào những người nông dân địa phương bằng sự theo dõi và bảo đảm cho các nhà sản xuất một mức giá công bằng.” Bán hàng trực tiếp cho khách hàng có nghĩa là chính những người mua hàng từ nông dân sẽ trả tiền cho người nông dân đó. Vì vậy, đáp án là G, Sonali Bisht.

8. Governments can help to reduce variation in prices.

Keywords: governments, reduce, variation in prices.

In paragraph D, the author mentions the role of governments. While Kanayo F. Nwanze suggests governments can provide basic services, Sophia Murphy thinks that governments can “help mitigate wild swings in food prices”. “Mitigate” is the same meaning as “reduce the effect of something”, and “wild swings in prices” refers to “variation in prices”. Therefore, the answer is Sophia Murphy – B. (Note: You may use any letter more than once.)

- Mitigate = reduce
- Wild swings = variation

➔ **Answer: B.**

Dịch đại ý

8. Các chính phủ có thể giúp giảm thiểu sự biến động về giá cả.

Trong đoạn D, tác giả nhắc đến vai trò của chính phủ. Trong khi Kanayo F. Nwanze đề nghị chính phủ có thể cung cấp những dịch vụ căn bản, Sophia Murphy lại nghĩ rằng chính phủ có thể “giúp giảm thiểu biến động trong giá cả thực phẩm”. “Mitigate” có nghĩa tương tự với “giảm thiểu ảnh hưởng của cái gì đó”, và “wild swings in prices” có nghĩa là “biến động về giá cả”. Vì vậy đáp án là Sophia Murphy – B (Chú ý: Bạn có thể dùng bất kỳ chữ cái nào hơn 1 lần)

Mitigate: giảm thiểu

Wild swings: sự biến động

9. Improvements to infrastructure can have a major impact on risk for farmers.

Keywords: improvements to infrastructure, major impact, risk for farmers.

Regarding infrastructure and risks, we saw these issues in paragraph D when doing question 8. “Basic services like roads” refers to infrastructure. Kanayo F. Nwanze argues that by improving those services, they can “significantly reduce risks for farmers”, which means this way has “a major impact on risk for farmers”. The answer is A.

- Basic services = infrastructure
- Significantly = major

➔ **Answer: A.**

Dịch đại ý

9. Sự phát triển về cơ sở hạ tầng có thể dẫn đến một sự ảnh hưởng lớn lên những rủi ro của nông dân.

Về cơ sở hạ tầng và những rủi ro, chúng ta đã thấy những vấn đề này trong đoạn D khi trả lời câu 8. “Những dịch vụ cơ bản như đường bộ” ám chỉ đến cơ sở hạ tầng. Kanayo F. Nwanze lập luận rằng bằng những cải tiến trong dịch vụ, họ có thể “giảm thiểu một cách đáng kể rủi ro cho nông dân”, điều này có nghĩa là phương thức này có “một ảnh hưởng lớn đến những rủi ro của những người nông dân”. Đáp án là A

Basic services: cơ sở hạ tầng

Significantly: chính

Questions 10-11

Choose TWO letters, A-E.

Write the correct letters in boxes 10-11 on your answer sheet.

Which TWO problems are mentioned which affect farmers with small farms in developing countries?

- A. lack of demand for locally produced food
- B. lack of irrigation programmes
- C. being unable to get insurance
- D. the effects of changing weather patterns
- E. having to sell their goods to intermediary buyers

Keywords: problems, affect, farmers with small farms, developing countries.

- small – scale agriculture = farmers with small farms
- purchasers = buyers

Dịch đại ý

- A. Sự thiếu hụt nhu cầu về thực phẩm chế biến trong nước
- B. Sự thiếu hụt các chương trình thủy lợi
- C. Việc không thể có được bảo hiểm
- D. Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu
- E. Việc phải bán hàng hóa của họ cho những người mua trung gian

Choose TWO letters, A-E.

Write the correct letters in boxes 12-13 on your answer sheet.

Which TWO actions are recommended for improving conditions for farmers?

- A. reducing the size of food stocks
- B. attempting to ensure that prices rise at certain times of the year
- C. organising co-operation between a wide range of interested parties
- D. encouraging consumers to take a financial stake in farming
- E. making customers aware of the reasons for changing food prices

Keywords: recommended, improving, conditions for farmers

Answer A mentions “the size of food stocks”, but in the passage, the author only mentions the availability of “adequate stocks” (the fourth sentence of paragraph F). “reducing the size of food stocks” is not mentioned.

In terms of price control, the author suggests some solutions such as “by alleviating uncertainties about market supply” (paragraph D), “greater transparency in markets” (paragraph F), “selling directly to consumers” (paragraph I) and “synchronise buying and selling with seasonal price conditions.” (paragraph H). This method is to synchronise prices in certain times (seasonal), not to raise prices. Therefore, B is not the answer. Additionally, “making customers aware of the reasons for changing food prices” is not mentioned either. Hence, E is not the answer.

In paragraph H, the author suggests “all stakeholders, including business, government, scientists and civil society, must work together, starting at the beginning of the value chain.” “Work together” means “co-operation” and “all stakeholders, including business, government, scientists and civil society” refers to “a wide range of interested parties”. Hence, the first action which is recommended is C - C. organising co-operation between a wide range of interested parties. One of the answers is C.

The only remaining answer is **D**. We can use exclusive method to know that this is the answer. When answering question 7, we found a reference to community-based agriculture: “where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model worth more attention”. In this model, consumers and farmers share the risks. This confirms that the correct answers is **D**.

- Work together = co-operation
- Stakeholders = interested parties

➔ **Answer: C, D.**

Dịch đại ý

Hai hoạt động nào được đề xuất để cải thiện điều kiện cho những người nông dân?

- A. Giảm thiểu kích cỡ của kho chứa thực phẩm

- B. Nỗ lực đảm bảo giá cả tang vào thời điểm nhất định trong năm
- C. Tổ chức sự cộng tác giữa lượng lớn các bên có hứng thú
- D. Khuyến khích người mua đóng cổ phần trong công việc trồng trọt
- E. Làm cho khách hàng nhận thức được về những lí do thay đổi giá thực phẩm

Đáp án A nói đến “kích cỡ của các kho chứa thực phẩm”, nhưng trong đoạn, tác giả chỉ nhắc đến khả năng của “kho chứa thích hợp” (câu thứ 4 của đoạn F). “Giảm kích cỡ của các kho chứa” không được nhắc đến.

Về vấn đề kiểm soát giá, tác giả đề xuất một số biện pháp như “bằng việc giảm thiểu tính không chắc chắn về cung cấp thị trường” (đoạn D), “Tính minh bạch hơn trong các thị trường” (đoạn F), “bán trực tiếp cho các khách hàng” (đoạn I) và “đồng bộ hóa mua và bán với những điều kiện về giá theo mùa vụ.” (đoạn H). Phương pháp này để đồng bộ hóa giá trong những thời điểm nhất định (theo mùa vụ), chứ không phải để tăng giá. Vì vậy, B không phải là đáp án. Thêm nữa, “làm cho các khách hàng nhận thức được lí do của việc thay đổi giá thực phẩm” cũng không được nhắc đến. Vì vậy, E không phải đáp án.

Trong đoạn H, tác giả đề nghị “tất cả các cổ đông, bao gồm doanh nghiệp, chính phủ, các nhà khoa học và dân thường, phải làm việc cùng nhau, bắt đầu từ điểm xuất phát của chuỗi giá trị.” “Làm việc cùng nhau” có nghĩa là “hợp tác” và “tất cả các cổ đông, bao gồm doanh nghiệp, chính phủ, các nhà khoa học và dân thường” ám chỉ “lượng lớn các bên có hứng thú”. Vì vậy, hành động đầu tiên được đề xuất là C. tổ chức hợp tác giữa các bên có hứng thú. Một trong số các đáp án là C.

Đáp án duy nhất còn lại là D. Chúng ta có thể sử dụng phương thức loại trừ để chọn ra đáp án. Khi trả lời câu 7, chúng ta thấy có sự giải thích về nền nông nghiệp dựa vào cộng đồng: “nơi mà các khách hàng đầu tư vào những người nông dân địa phương bằng việc theo dõi là bảo đảm cho các nhà sản xuất một mức giá công bằng, là một mô hình chia sẻ rủi ro đáng chú ý”. Trong mô hình này, các khách hàng và nông dân chia sẻ những rủi ro. Điều này khẳng định đáp án đúng là D.

Work together: cộng tác

Stakeholders: các bên có hứng thú

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
4	financial assistance from the government.	state subsidies	the governments help to to pay part of the cost of something:
5	collaborate as a group	collective actions	to work with other people for a special purpose
8	reduce	mitigate	to make something less harmful, unpleasant, or bad

8	variation	wild swings	big changes in amount or level
9	infrastructure	basic services	the basic systems and services, such as transport and power supplies, that a country or organization uses in order to work effectively:
9	major	significant	noticeable, quite large
10-11	farmers with small farms	small-scale agriculture	
10-11	buyers	purchasers	the people who buy something
12 -13	co-operation	work together	the act of working together with someone or doing what they ask you
12-13	interested parties	stakeholders	people involved financially or in other ways in a particular project

2. Passage 2 – Test 2 – Cambridge 12

The Lost City

An explorer's encounter with the ruined city of Machu Picchu, the most famous icon of the Inca civilisation

A. When the US explorer and academic Hiram Bingham arrived in South America in 1911, he was ready for what was to be the greatest achievement of his life: the exploration of the remote hinterland to the west of Cusco, the old capital of the Inca empire in the Andes mountains of Peru. His goal was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilization.

Cusco lies on a high plateau at an elevation of more than 3,000 metres, and Bingham's plan was to descend from this plateau along the valley of the Urubamba river, which takes a circuitous route down to the Amazon and passes through an area of dramatic canyons and mountain ranges.

B. When Bingham and his team set off down the Urubamba in late July, they had an advantage over travellers who had preceded them : a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules from the jungle. Almost all previous travellers had left the river at Ollantaytambo and taken a high pass across the mountains to rejoin the river lower down, thereby cutting a substantial corner, but also therefore never passing through the area around Machu Picchu.

C. On 24 July they were a few days into their descent of the valley. The day began slowly, with Bingham trying to arrange sufficient mules for the next stage of the trek. His companions showed no interest in accompanying him up the nearby hill to see some ruins that a local farmer, Melchor Arteaga, had told them about the night before. The morning was dull and damp, and also seems to have been less than keen on the prospect of climbing the hill . In his book *Lost City of the Incas*, he relates that he made the ascent without having the least expectation that he would find anything at the top.

D. Bingham writes about the approach in vivid style in his book. First, as he climbs up the hill, he describes the ever-present possibility of deadly snakes , 'capable of making considerable springs when in pursuit of their prey'; not that he sees any. Then there's a sense of mounting discovery as he comes across great sweeps of terraces, then a mausoleum, followed by monumental staircases and, finally, the grand ceremonial buildings of Machu Picchu. 'It seemed like an unbelievable dream the sight held me spellbound ', he wrote.

E. We should remember, however, that Lost City of the Incas is a work of hindsight, not written until 1948, many years after his journey. His journal entries of the time reveal a much more gradual appreciation of his achievement. He spent the afternoon at the ruins noting down the dimensions of some of the buildings, then descended and rejoined his companions, to whom he seems to have said little about his discovery. At this stage, didn't realise the extent or the importance of the site, nor did he realise what use he could make of the discovery.

F. However, soon after returning it occurred to him that he could make a name for himself from this discovery. When he came to write the National Geographic magazine article that broke the story to the world in April 1913, he knew he had to produce a big idea.

He wondered whether it could have been the birthplace of the very first Inca, Manco the Great, and whether it could also have been what chroniclers described as 'the last city of the Incas'. This term refers to Vilcabamba the settlement where the Incas had fled from Spanish invaders in the 1530s. Bingham made desperate attempts to prove this belief for nearly 40 years. Sadly, his vision of the site as both the beginning and end of the Inca civilisation, while a magnificent one, is inaccurate. We now know, that Vilcabamba actually lies 65 kilometres away in the depths of the jungle.

G. One question that has perplexed visitors, historians and archaeologists alike ever since Bingham, is why the site seems to have been abandoned before the Spanish Conquest. There are no references to it by any of the Spanish chroniclers - and if they had known of its existence so close to Cusco they would certainly have come in search of gold.

An idea which has gained wide acceptance over the past few years is that was a country estate built by an Inca emperor to escape the cold winters of Cusco, where the elite could enjoy monumental architecture and spectacular views. Furthermore, the particular architecture of Machu Picchu suggests that it was constructed at the time of the greatest of all the Incas, the emperor Pachacuti (1438-71). By custom, Pachacuti's descendants built other similar estates for their own use, and so Machu Picchu would have been abandoned after his death, some 50 years before the Spanish Conquest.

Questions 14-20

Reading Passage 2 has seven paragraphs, A-G.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

Write the correct number, i-viii, in boxes 14-20 on your answer sheet.

	List of Headings
i	Different accounts of the same journey
ii	Bingham gains support
iii	A common belief
iv	The aim of the trip
v	A dramatic description
vi	A new route
vii	Bingham publishes his theory
viii	Bingham's lack of enthusiasm

14. Paragraph A

The first paragraph is used to introduce Bingham's trip (his goal and his plan when making the trip). The second sentence is: "His goal was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilization." "Goal" is the same as "aim". We can see the heading iv "the aim of the course" is the most relevant to this paragraph's content. The answer is iv.

If you are not sure enough, take note and do following questions before deciding what is the answer.

- Goal = aim
- ➔ **Answer: iv.**

Dịch đại ý

Đoạn thứ nhất được dùng để giới thiệu về chuyến đi của Bingham (mục đích và kế hoạch của ông khi tạo ra chuyến đi). Câu thứ hai là: "Mục đích của anh ấy là định vị phần còn sót lại của thành phố được biết đến là Vitcos, thủ phủ của nền văn minh Inca." "Goal" có ý nghĩa tương tự như "mục đích". Chúng ta có thể thấy tiêu đề iv "Mục đích của quá trình" liên quan nhất đến nội dung của đoạn. Đáp án là iv

Goal: mục đích

15. Paragraph B

Paragraph B is quite short, so you should read it thoroughly to find the correct answer. This paragraph is about the advantage of Bingham and his team over other travellers – "a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules from the jungle." "A track" means "a path, route or rough road" and "recently" means "not long ago, during the period of time that has just passed". Therefore, we can consider this advantage as a new route. The answer is vi – "A new route".

- Track = route
- Recently = new

➔ **Answer: vi.**

Dịch đại ý

Đoạn B khá ngắn, bạn nên đọc kỹ và tìm đáp án đúng. Đoạn này nói về lợi thế của Bingham và nhóm của ông so với các nhà du lịch khác – “một con đường hẻm gần đây đã được mở dẫn xuống hẻm núi thung lũng để có thể đưa cao su lên từ rừng bằng việc sử dụng những con lừa.” “A track” có nghĩa là “con đường, tuyến đường hay con đường gồ ghề” và “recently” có nghĩa là “cách đây không lâu, trong khoảng thời gian vừa mới qua”. Vì vậy, chúng ta có thể coi lợi ích này là một con đường mới. Đáp án là vi – “A new route”

Track: con đường

Recently: mới

16. Paragraph C

This paragraph describes some negative things during the trek. Bingham’s team “showed no interest” in continuing this trek and Bingham himself claimed in his book “he made the ascent without having the least expectation that he would find anything at the top.” We can see that Bingham and his companions were lacking expectation and were “less than keen on” going up the hill to look at the ruins mentioned by the local farmer. Therefore, the answer is viii – “Bingham’s lack of enthusiasm”. (Other headings do not mention something negative).

- Less than keen on = lack of enthusiasm

➔ **Answer: viii**

Dịch đại ý

Đoạn này miêu tả một số sự việc tiêu cực trong cuộc hành trình. Nhóm của Bingham “không có chút hứng thú” trong việc tiếp tục cuộc hành trình này và Bingham tự mình phàn nàn trong cuốn sách của ông “Ông ấy tiếp tục tiến lên mà không có một sự mong đợi tối thiểu rằng ông ấy sẽ tìm thấy bất cứ thứ gì trên đỉnh.” Chúng ta có thể thấy rằng Bingham và các những người đồng hành của ông đã đánh hết trông đợi và “không còn thích thú” với việc leo lên quả đồi để tìm kiếm sự phá hủy mà người nông dân bản địa nhắc tới. Vì vậy, đáp án là viii – “Sự thiếu nhiệt tình của Bingham”

Less than keen on: thiếu sự nhiệt tình hàng hái

17. Paragraph D

In this paragraph, the author mentioned what Bingham described in his book, from “the ever-present possibility of deadly snakes” to “the grand ceremonial buildings of Machu Picchu”. This paragraph does not mention anything related to “different accounts” (heading i),

support (heading ii), belief (heading iii) or Bingham's theory (heading vii). What remains is heading v – a dramatic description and this heading is really relevant to this paragraph's content. The answer is v.

- Vivid = dramatic

➔ **Answer: v.**

Dịch đại ý

Trong đoạn này, tác giả đã nhắc đến những gì Bingham mô tả trong cuốn sách của ông, từ “khả năng luôn xuất hiện những con rắn độc chết người” cho đến “những tòa nhà nghi lễ trang trọng ở Machu Picchu”. Đoạn này không nói đến bất kỳ điều gì liên quan đến “sự tính toán khác nhau” (tiêu đề i), hỗ trợ (tiêu đề ii), niềm tin (tiêu đề iii) hay lý luận của Bingham (tiêu đề vii). Tiêu đề còn lại là tiêu đề v – một sự mô tả đầy kịch tính và tiêu đề này thật sự liên quan đến nội dung của đoạn. Đáp án là v.

Vivid = dramatic: kịch tính

18. Paragraph E

This paragraph shows that Bingham's journal reveals “a much more gradual appreciation of his achievement compared with his book. He spent the afternoon at the ruins noting down the dimensions of some of the buildings, then descended and rejoined his companions, to whom he seems to have said little about his discovery. At this stage, didn't realise the extent or the importance of the site, nor did he realise what use he could make of the discovery”. However, in his book, Bingham makes the discovery of ‘The Lost City of the Incas’ appear much more dramatic than it seemed at the time. The most appropriate heading for this paragraph is “Different accounts of the same journey” (i).

➔ **Answer: i.**

Dịch đại ý

Đoạn này chỉ ra rằng nhật ký của Bingham tiết lộ “một sự đánh giá đáng kể hơn nhiều về thành tựu của ông so với cuốn sách. Ông dùng cả buổi chiều ở khu tàn tích để ghi lại những kích cỡ của một số tòa nhà, sau đó truyền lại và quay lại với những người đồng hành cùng ông, mà với họ ông dường như chỉ nói một chút về khám phá của mình. Ở giai đoạn này, ông không nhận ra mức độ hay sự quan trọng của khu vực này, cũng không nhận ra những lợi ích mà ông có thể có được từ chuyến khám phá”. Tuy nhiên, trong cuốn sách của mình, Bingham khiến cho chuyến thám hiểm “Thành phố thất lạc của Incas” xuất hiện một cách đầy kịch tính hơn những gì nó có ở thời điểm đó. Tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn này là “Những ghi nhận khác nhau về một cuộc thám hiểm” (i)

19. Paragraph F

There are only 3 headings which remain: Bingham gains support, A common belief and Bingham publishes his theory. We just need to pay attention to these keywords “support”, “belief” and “theory” to find the correct answer to the remaining 2 questions.

In paragraph F, the author mentions the belief of Bingham. However, it is Bingham’s own belief and is inaccurate. It is not a common belief. Heading iii is not the answer. This paragraph is about Bingham’s big idea, “he knew he had to produce a big idea”. In this context, we can consider “his idea” as “his theory”, which he explained in an article which he wrote for publication in a magazine. The answer is vii - Bingham publishes his theory.

- A big idea = theory

➔ **Answer: vii.**

Dịch đại ý

Chỉ còn lại 3 tiêu đề: Bingham nhận được sự trợ giúp, Một niềm tin chung và Bingham công bố lý luận của ông. Chúng ta chỉ cần tập chung vào từ khóa “trợ giúp”, “niềm tin” và “lý luận” để tìm ra đáp án đúng cho 2 câu hỏi còn lại.

Trong đoạn F, tác giả nhắc đến niềm tin của Bingham. Tuy nhiên, đây chỉ là niềm tin của riêng Bingham và nó không đúng. Đây không phải một niềm tin chung. Tiêu đề iii không phải là đáp án. Đoạn này nói đến ý tưởng lớn của Bingham, “ông biết rằng ông phải có một ý tưởng lớn”. Trong hoàn cảnh này, chúng ta có thể coi “ý tưởng của ông” là “lý luận của ông”, điều mà ông đã giải thích ở bài báo ông viết cho một ấn phẩm đã được công bố trên một tạp chí. Đáp án là vii – Bingham công bố lý luận của ông.

A big idea: lý luận

20. Paragraph G

The third sentence of this paragraph mentions “An idea which has gained wide acceptance over the past few years”. The expression “it gained wide acceptance” means “it is accepted/ believed by many people”. We can consider it as “a common belief”. It is also can be considered in terms of “gain support”. However, this idea does not belong to Bingham. Therefore, the heading “Bingham gains support” is inaccurate. The answer has to be iii – a common belief.

- Wide acceptance = common belief

➔ **Answer: iii.**

Dịch đại ý

Câu thứ 3 của đoạn này nhắc đến “Một ý tưởng giành được sự chấp thuận rộng rãi trong những năm gần đây”. Cách diễn đạt “nó giành được sự chấp thuận rộng rãi” có nghĩa là “nó được chấp nhận/ được tin tưởng bởi nhiều người.” Chúng ta có thể xem đây là “một niềm tin chung”. Nó cũng có thể được coi như việc “giành sự trợ giúp”. Tuy nhiên, ý này không thuộc về Bingham. Vì

vậy, tiêu đề “Bingham có được sự trợ giúp” không phù hợp. Đáp án phải là iii – Một niềm tin chung

Wide acceptance: Niềm tin chung

Questions 21-24

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 2?

In boxes 21-24 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

21. Bingham went to South America in search of an Inca city.

Keywords: South America, search, Inca city.

We have to find the names “South America” and “Inca city”. It is quite a simple task for which you can use skim or scan skills to find them. Fortunately, they lie in the first paragraph. “Hiram Bingham arrived in South America in 1911” and “His goal was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilization”. “locate” means “to find or discover the exact position of something”, which is the same as “search”. Therefore, the answer is True.

- Locate = search

➔ **Answer: True.**

Dịch đại ý

21. Bingham đến Nam Mỹ trong cuộc tìm kiếm thành phố Inca

Chúng ta phải tìm những cái tên “Nam Mỹ” và “thành phố Inca”. Đây là một nhiệm vụ khá đơn giản mà bạn có thể dùng kỹ năng skim và scan để tìm chúng. Thật may mắn, chúng nằm ở ngay đoạn đầu tiên. “Hiram Bingham đến Nam Mỹ năm 1911” và “Mục đích của ông là xác định phần còn lại của thành phố Vitcos, thủ phủ cuối cùng của nền văn minh Inca”. “locate” có nghĩa là “tìm và khám phá vị trí chính xác của cái gì đó”, có nghĩa tương đương với “search”. Vì vậy, đáp án là Đúng (True)

Locate: tìm kiếm

22. Bingham chose a particular route down the Urubamba valley because it was the most common route used by travellers.

Keywords: a particular route, down the Urubamba valley, most common.

When doing question 15, we already know Bingham used a new route which other travellers had not used. In case you do True – False questions first, you can find the answer's location according to the keywords. In the second part of paragraph A, the author mentions the route down the Urubamba valley. However, from paragraph B, we know Bingham did not follow that route, he found a new route – “they had an advantage over travellers who had preceded them : a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules”. Therefore, the answer is False.

➔ **Answer: False.**

Dịch đại ý

22. Bingham chọn một con đường chính xác xuống thung lũng Urubamba bởi đây là con đường phổ biến nhất mà những nhà du lịch dùng

Khi làm câu 15, chúng ta đã biết rằng Bingham sử dụng một con đường mới mà những nhà du lịch chưa bao giờ sử dụng. Trong trường hợp bạn làm câu hỏi True – False trước, bạn có thể tìm vị trí đáp án theo các từ khóa. Trong phần 2 của đoạn A, tác giả nhắc đến con đường xuống thung lũng Urubamba. Tuy nhiên, từ đoạn B, chúng ta biết rằng Bingham không đi theo con đường đó, ông tìm ra một con đường mới – “họ chiếm lợi thế hơn những nhà du lịch khác đi trước họ: một con đường hẻm được mở ra thẳng xuống hẻm núi thung lũng để có thể đưa cao su lên bằng việc sử dụng những con lừa”. Vì vậy, đáp án là Sai (False)

23. Bingham understood the significance of Machu Picchu as soon as he saw it.

Keywords: significance of Machu Picchu, as soon as he saw it.

In paragraph E, the author claimed “At this stage, didn’t realise the extent or the importance of the site, nor did he realise what use he could make of the discovery.” “The site” referred to is the Lost City – Machu Picchu - and “the importance” means “significance”. According to this sentence, at that time Bing didn’t realize those things. Therefore, the answer is False.

- Significance = importance

➔ **Answer: False.**

Dịch đại ý

23. Bingham hiểu tầm quan trọng của Machu Picchu ngay khi ông nhìn thấy nó.

Trong đoạn E, tác giả cho rằng “Ở giai đoạn này, ông không nhận ra mức độ quan trọng của khu vực, cũng như không nhận ra lợi ích mà ông có thể có được từ cuộc thám hiểm.” “The site” ám chỉ thành phố thất lạc – Machu picchu – và “the importance” có nghĩa là tầm quan trọng”. Theo câu văn này, tại thời điểm này Bing không nhận ra những điều đó. Vì vậy, đáp án là Sai (False)

24. Bingham returned to Machu Picchu in order to find evidence to support his theory.

Keywords: return, evidence, support his theory.

The paragraph about Bingham's theory is paragraph F: (the second sentence – “he knew he had to produce a big idea”). In the second part of this paragraph, the author claims his theory is wrong, but he/ she does not mention what Bingham did after that. Therefore, the answer is Not given.

➔ **Answer: Not given.**

Dịch đại ý

24. Bingham quay lại Machu Picchu để tìm chứng cứ củng cố lập luận của ông

Đoạn nói về lập luận của Bingham là đoạn F: (câu thứ 2 – “ông biết rằng ông phải có một ý tưởng lớn”). Trong phần 2 của đoạn này, tác giả chỉ ra rằng lập luận của ông là sai, nhưng tác giả không nhắc đến những gì Bingham làm sau đó. Vì vậy, đáp án là Not given.

Questions 25-26

Complete the sentences below.

Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 25-26 on your answer sheet.

25. The track that took Bingham down the Urubamba valley had been created for the transportation of ____.

Keywords: track, Bingham, Urubamba valley, created, transportation

This route is mentioned in many other questions so we easily find its location, which is in paragraphs A and B. In paragraph B, the author writes “a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules from the jungle”. This can be understood as “for the transportation of rubber”. The answer is “rubber”.

➔ **Answer: rubber.**

Dịch đại ý

25. Con đường hầm dẫn Bingham xuống thung lũng Urubamba được tạo ra để vận chuyển _____

Con đường này được nhắc đến trong nhiều câu hỏi khác nên chúng ta dễ dàng tìm ra vị trí của nó, ở đoạn A và B. Trong đoạn B, tác giả viết “một con đường được mở ra thẳng xuống thung

lũng hẻm núi để có thể vận chuyển cao su lên từ rừng bằng việc sử dụng những con lừa”. Điều này có thể được hiểu là “để vận chuyển cao su”. Đáp án là “cao su” (rubber)

26. Bingham found out about the ruins of Machu Picchu from a ____ in the Urubamba valley.

Keywords: ruins of Machu Picchu, from, Urubamba valley.

“The ruins of Machu Picchu” is mentioned in paragraph C - “His companions showed no interest in accompanying him up the nearby hill to see some ruins that a local farmer, Melchor Arteaga, had told them about the night before.” It is when they reached the valley. Therefore, it is a local farmer in the Urubamba valley who told them about some ruins of Machu Picchu. The answer is “farmer”.

➔ **Answer: farmer.**

Dịch đại ý

26. Bingham tìm ra những tàn tích của Machu Pichu từ một _____ trong thung lũng Urubamba

“Những tàn tích của Machu Picchu” được nhắc đến ở đoạn C – “Những người đồng hành cùng ông khôn có hứng thú trong việc cùng ông lên quả đồi gần đó để xem những tàn tích mà một người nông dân địa phương, Melchor Arteaga, đã nói với họ đêm trước đó.” Đó là khi họ đến thung lũng. Vì vậy, một người nông dân địa phương ở thung lũng Urubamba đã kể cho họ về những tàn tích của Machu Picchu. Đáp án là “người nông dân” (farmer)

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
14	Aim	Goal	The purpose of Bingham’s journey
15	Route	Track	A rough road
15	New	Recently	Not long ago
16	Lack of enthusiasm	Less than keen on	Reluctance to do something
17	Dramatic	Vivid	Exciting and impressive
19	Theory	A big idea	A set of ideas to explain something
20	Common belief	Wide acceptance	Trusted by many people
21	Search	Locate	To find where something is
23	Significance	Importance	the quality of being important

3. Passage 3 – Test 2 – Cambridge 12

The Benefits of Being Bilingual

A. According to the latest figures, the majority of the world's population is now bilingual or multilingual, having grown up speaking two or more languages. In the past, such children were considered to be at a disadvantage compared with their monolingual peers. Over the past few decades, however, technological advances have allowed researchers to look more deeply at how bilingualism interacts with and changes the cognitive and neurological systems, thereby identifying several clear benefits of being bilingual.

B. Research shows that when a bilingual person uses one language, the other is active at the same time. When we hear a word, we don't hear the entire word all at once: the sounds arrive in sequential order. Long before the word is finished, the brain's language system begins to guess what that word might be. If you hear 'can', you will likely activate words like 'candy' and 'candle' as well, at least during the earlier stages of word recognition. For bilingual people, this activation is not limited to a single language; auditory input activates corresponding words regardless of the language to which they belong. Some of the most compelling evidence for this phenomenon, called ' language co-activation ', comes from studying eye movements . A Russian-English bilingual asked to 'pick up a marker' from a set of objects would look more at a stamp than someone who doesn't know Russian, because the Russian word for 'stamp', marka, sounds like the English word he or she heard, 'marker'. In cases like this, language co-activation occurs because what the listener hears could map onto words in either language.

C. Having to deal with this persistent linguistic competition can result in difficulties, however. For instance, knowing more than one language can cause speakers to name pictures more slowly, and can increase 'tip-of-the-tongue states', when you can almost, but not quite, bring a word to mind. As a result, the constant juggling of two languages creates a need to control how much a person accesses a language at any given time. For this reason, bilingual people often perform better on tasks that require conflict management . In the classic Stroop Task, people see a word and are asked to name the colour of the word's font. When the colour and the word match (i.e. the word 'red' printed in red), people correctly name the colour more quickly than when the colour and the word don't match (i., the word 'red' printed in blue). This occurs because the word itself ('red') and its font colour (blue) conflict. Bilingual people often excel at tasks such as this, which tap into the ability to ignore competing perceptual information and focus on the relevant aspects of the input. Bilinguals are also better at switching between two tasks; for example, when bilinguals have to switch from categorizing objects by colour (red or green) to categorizing them by shape (circle or triangle), they do so more quickly than monolingual people, reflecting better cognitive control when having to make rapid changes of strategy.

D. It also seems that the neurological roots of the bilingual advantage extend to brain areas more traditionally associated with sensory processing. When monolingual and bilingual adolescents listen to simple speech sounds without any intervening background noise, they show highly similar brain stem responses. When researchers play the same sound to both groups in the presence of background noise, however, the bilingual listeners' neural response is considerably larger, reflecting better encoding of the sound's fundamental frequency, a feature of sound closely related to pitch perception.

E. Such improvements in cognitive and sensory processing may help a bilingual person to process information in the environment, and help explain why bilingual adults acquire a third language better than monolingual adults master a second language. This advantage may be rooted in the skill of focussing on information about the new language while reducing interference from the languages they already know.

F. Research also indicates that bilingual experience may help to keep the cognitive mechanisms sharp by recruiting alternate brain networks to compensate for those that become damaged during aging. Older bilinguals enjoy improved memory relative to monolingual people, which can lead to real-world health benefits. In a study of over 200 patients with Alzheimer's disease, a degenerative brain disease, bilingual patients reported showing initial symptoms of the disease an average of five years later than monolingual patients. In a follow-up study, researchers compared the brains of bilingual and monolingual patients matched on the severity of Alzheimer's symptoms. Surprisingly, the bilinguals' brains had more physical signs of disease than their monolingual counterparts, even though their outward behaviour and abilities were the same. If the brain is an engine, bilingualism may help it to go farther on the same amount of fuel.

G. Furthermore, the benefits associated with bilingual experience seem to start very early. In one study, researchers taught seven-month-old babies growing up in monolingual or bilingual homes that when they heard a tinkling sound, a puppet appeared on one side of a screen. Halfway through the study, the puppet began appearing on the opposite side of the screen. In order to get a reward, the infants had to adjust the rule they'd learned; only the bilingual babies were able to successfully learn the new rule. This suggests that for very young children, as well as for older people, navigating a multilingual environment imparts advantages that transfer far beyond language.

Questions 27-31

Complete the table below.

Choose NO MORE THAN TWO WORDS from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 27-31 on your answer sheet.

Test	Findings
Observing the 27 _____ of Russian- English bilingual people when asked to select certain objects	Bilingual people engage both languages simultaneously: a mechanism known as 28 _____
A test called the 29 _____, focusing on naming colours	Bilingual people are more able to handle tasks involving a skill called 30 _____
A test involving switching between tasks	When changing strategies, bilingual people have superior 31 _____

27. Observing the _____ of Russian- English bilingual people when asked to select certain objects

Keywords: Observe, Russian – English bilingual people, select, objects

In IELTS Reading, it's easier to find names of people and places than most other information. Therefore, we should start by finding location of information about "Russian – English bilingual people". This information lies in paragraph B, in an example of "studying of eye movements" – "A Russian-English bilingual was asked to 'pick up a marker' from a set of objects". "Studying" refers to "observing", and "pick up" means "select". Therefore, the words to fill in the blank are "eye movements".

- Study = observe
- Pick up = select

➔ **Answer: eye movements.**

Dịch đại ý

27. Theo dõi _____ của những người song ngữ Nga và Mỹ khi họ yêu cầu chọn những vật cụ thể

Trong bài thi đọc Ielts, sẽ dễ dàng hơn khi tìm tên người và địa điểm hơn hầu hết các thông tin khác. Vì vậy, chúng ta nên bắt đầu bằng việc tìm vị trí thông tin về "những người nói cùng lúc 2 tiếng Nga – Mỹ". Thông tin này nằm ở đoạn B, trong ví dụ về "nghiên cứu về sự chuyển động của mắt" – "Một người nói song ngữ Nga – Mỹ đã được yêu cầu 'chọn một vật được đánh dấu' trong số các vật thể". "Studying" giải thích cho "theo dõi", và "pick up" nghĩa là "chọn". Vì vậy, cụm từ điền vào chỗ trống là "sự chuyển động của mắt" (eye movements)

28. Bilingual people engage both languages simultaneously: a mechanism known as ____

Keywords: Bilingual people, simultaneously, mechanism

In paragraph B, the key sentence is: “Research shows that when a bilingual person uses one language, the other is active at the same time”. There is also a word which can be considered the same meaning as “a mechanism” – it is “activation”. “For bilingual people, this activation is not limited to a single language; auditory input activates corresponding words regardless of the language to which they belong. Some of the most compelling evidence for this phenomenon, called ‘ language co-activation ’, comes from studying eye movements.” “not limited to a single language” means “engage both languages”, and “called” is the same as “known as”. Therefore, this activation – mechanism is known as “language co-activation”.

- At the same time = simultaneously
- Activation = mechanism

➔ **Answer: language co-activation**

Dịch đại ý

28. Những người nói song ngữ thu nhận cùng lúc nhiều ngôn ngữ: cơ chế ____

Ở đoạn B, câu chủ chốt là: “Nghiên cứu chỉ ra rằng khi một người nói song ngữ sử dụng một ngôn ngữ, ngôn ngữ còn lại cũng hoạt động cùng lúc”. Có một từ có thể xem như có nghĩa tương tự với “cơ chế” – đó là “sự kích hoạt”. “Đối với những người nói song ngữ, sự kích hoạt này không bị giới hạn bởi 1 ngôn ngữ; những điều nghe được kích hoạt những từ ngữ tương ứng bất chấp cái ngôn ngữ gốc của nó. Một số chứng cứ thuyết phục giải thích hiện tượng này, được gọi là ‘sự đồng kích hoạt ngôn ngữ’, đến từ những quan sát về chuyển động của mắt”. “không giới hạn bởi 1 ngôn ngữ” có nghĩa là “thu nhận cùng lúc nhiều ngôn ngữ”, và “được gọi là” có ý nghĩa tương tự “được biết đến là”. Vì vậy, sự kích hoạt này- sự ức chế này được biết đến là “sự đồng kích hoạt ngôn ngữ”.

At the same time = simultaneously: cùng lúc

Activation = mechanism: cơ chế

29. A test called the ____, focusing on naming colours

Keywords: a test, naming colours

In paragraph C, the author mentioned “tasks” and took an example of a classic task in which “people see a word and are asked to name the colour of the word’s font”. It is called “Stroop Task.” Therefore, Stroop Task is the answer.

- Task = test

➔ **Answer: Stroop Task.**

Dịch đại ý

29. Thí nghiệm _____, tập trung vào gọi tên màu sắc

Trong đoạn C, tác giả đã nhắc đến “các mục tiêu” và lấy ví dụ về một nhiệm vụ cổ điển mà trong đó “mọi người nhìn thấy 1 từ và được yêu cầu gọi tên màu sắc của phông chữ của từ đó”. Cái này được gọi là “Nhiệm vụ Stroop”. Vì vậy, Stroop Task là đáp án

30. Bilingual people are more able to handle tasks involving a skill called _____

Keywords: bilingual people, more able to, handle, skill

Since the questions are in the table with two columns “Test” and “Findings”, so questions in the same row will be closely related to each other. Therefore, their answers are definitely somewhere near the other and we still pay attention to paragraph C. In this case, the author mentioned the “findings” in the previous sentence - “bilingual people often perform better on tasks that require conflict management”. “Perform better on tasks” has the same meaning with “are more able to handle tasks” and “require” is the same as “involving”. The skill mentioned here is “conflict management”.

- Perform better = more able to handle

➔ **Answer: conflict management.**

Dịch đại ý

30. Những người nói song ngữ có khả năng giải quyết nhiệm vụ bao gồm kỹ năng _____

Vì những câu hỏi nằm trong bảng với 2 cột “Thí nghiệm” và “Những phát hiện”, nên những câu hỏi trong cùng 1 dòng sẽ liên quan chặt chẽ với nhau. Vì vậy, đáp án của chúng chắc chắn ở gần nhau và chúng ta vẫn chú ý đến đoạn C. Trong trường hợp này, tác giả đã nhắc đến “những phát hiện” trong câu trước – “những người nói song ngữ thường thể hiện tốt hơn trong các nhiệm vụ đòi hỏi sự quản lý xung đột”. “Thể hiện tốt hơn trong các nhiệm vụ” có ý nghĩa tương tự với “có khả năng hơn trong việc giải quyết các nhiệm vụ” và “đòi hỏi” có ý nghĩa tương đương với “bao gồm”. Kỹ năng được nhắc đến ở đây là “quản lý xung đột” (conflict management)

Perform better = more able to handle: có khả năng giải quyết

31. When changing strategies, bilingual people have superior _____

Since this is the “finding” of “a test involving switching between tasks”, therefore we can find the answer by locating part of the text mentioning this test.

Keywords: switching, changing strategies, superior

Paragraph C is about tests and tasks. In the last sentence of this paragraph, the author mentioned “switching between two tasks”. We have to pay attention to this sentence – “Bilinguals are also

better at switching between two tasks; for example, when bilinguals have to switch from categorizing objects by colour (red or green) to categorizing them by shape (circle or triangle), they do so more quickly than monolingual people, reflecting better cognitive control when having to make rapid changes of strategy.” The expression: “make changes of strategy” is the same as “changing strategies”, and “better” refers to “superior”. In the above sentence, the writer claims bilingual people have “better cognitive control” when changing strategies. Therefore, the answer is “cognitive control”.

- Better = superior

➔ **Answer: cognitive control**

Dịch đại ý

31. Khi thay đổi chiến lược, những người nói song ngữ có _____ cao hơn

Vì đây là một “phát hiện” của “thí nghiệm bao gồm việc đổi chỗ các nhiệm vụ”, vì vậy chúng ta có thể tìm câu trả lời bằng cách định vị vị trí phần nào của bài viết nhắc đến thí nghiệm này.

Đoạn C nói về các thí nghiệm và nhiệm vụ. Ở câu cuối cùng của đoạn này, tác giả nói đến “việc thay đổi vị trí giữa 2 nhiệm vụ”. Chúng ta tập trung vào câu này – “Những người nói song ngữ cũng thường giỏi hơn ở việc tráo đổi 2 nhiệm vụ; ví dụ như, khi người nói song ngữ phải tráo đổi từ việc phân loại đồ vật bằng màu sắc (đỏ hoặc xanh) bằng việc phân loại chúng bằng hình dạng (tròn hay tam giác), họ làm nhanh hơn những người chỉ nói 1 ngôn ngữ, phản ánh sự kiểm soát nhận thức tốt hơn khi gặp phải những thay đổi nhanh chóng về chiến lược.” Ý nghĩa của cụm “tạo ra sự thay đổi về chiến lược” giống với “sự thay đổi về chiến lược”, và “tốt hơn” ám chỉ “cao hơn”. Trong câu trên, tác giả cho rằng người nói song ngữ có “sự kiểm soát nhận thức tốt hơn” khi thay đổi chiến lược. Vì vậy, đáp án là “sự kiểm soát nhận thức” (cognitive control)

Questions 32-36

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3?

In boxes 32-36 on your answer sheet, write

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

32. Attitudes towards bilingualism have changed in recent years.

Keywords: attitudes, bilingualism, changed, recent years.

In paragraph A, the author mentioned something in the past in the second sentence, and the difference “over the past few decades” in the third sentence (using “however” as the conjunction).

This means there were changes in recent years. Therefore, we can try finding our answer here. The author claimed “technological advances have allowed researchers to look more deeply at how bilingualism interacts with and changes the cognitive and neurological systems, thereby identifying several clear benefits of being bilingual”. It means they find being bilingual has its own advantages instead of only disadvantages, as people thought in the past. Therefore, attitudes towards bilingualism have changed. The answer is Yes.

➔ **Answer: Yes.**

Dịch đại ý

32. Thái độ dành cho chủ nghĩa song ngữ đã thay đổi trong những năm gần đây.

Trong đoạn A, tác giả nhắc đến điều gì đó trong quá khứ ở câu thứ 2, và sự khác biệt “qua vài thế kỷ trước” ở câu thứ 3 (sử dụng “Tuy nhiên” làm từ nối). Điều này có nghĩa là đã có sự thay đổi trong những năm gần đây. Vì vậy chúng ta có thể thử tìm kiếm câu trả lời ở đây. Tác giả cho rằng “sự tiến bộ về kỹ thuật đã cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu sâu hơn về cách thức chủ nghĩa song ngữ tương tác và thay đổi hệ thống nhận thức và thần kinh, bằng cách đó nhận định một vài lợi ích rõ ràng của việc nói song ngữ”. Điều này có nghĩa là họ thấy việc nói song ngữ có những lợi thế nhất định thay vì chỉ đem lại bất lợi, theo như mọi người nghĩ trong quá khứ. Vì vậy, thái độ dành cho chủ nghĩa song ngữ đã thay đổi. Câu trả lời là Có (Yes)

33. Bilingual people are better than monolingual people at guessing correctly what words are before they are finished.

Keywords: bilingual, monolingual, guess correctly, words, before they are finished.

When it comes to guessing words before they are finished, we have to pay attention to paragraph B. “Long before the word is finished, the brain’s language system begins to guess what that word might be.[...]. For bilingual people, this activation is not limited to a single language”. This is the explanation for the activation called “language co-activation”. There is no comparison between bilingual and monolingual people in guessing words before they are finished. The answer is Not given.

➔ **Answer: Not given.**

Dịch đại ý

33. Những người nói song ngữ giỏi hơn những người nói 1 ngôn ngữ trong việc đoán chính xác các từ của câu trước khi họ nói hết.

Khi nói đến việc đoán từ của câu trước khi kết thúc, chúng ta cần tập trung vào đoạn B. “Khoảng thời gian dài trước khi từ vựng được nói hết, hệ thống ngôn ngữ của não bắt đầu đoán từ này có thể là.[...]. Đối với những người nói song ngữ, sự kích hoạt này không bị giới hạn bởi 1 ngôn ngữ”. Đây là sự giải thích cho cơ chế “đồng kích hoạt ngôn ngữ”. Không có bất kỳ sự so sánh nào

giữa những người nói song ngữ và những người nói 1 ngôn ngữ trong việc đoán từ trước khi nói hết. Vậy đáp án là Not given.

34. Bilingual people consistently name images faster than monolingual people.

Keywords: bilingual, monolingual, name, images, faster

In the second sentence of paragraph C, the author gave an example of the disadvantages of being bilingual – “For instance, knowing more than one language can cause speakers to name pictures more slowly.” “Knowing more than one language” means “bilingual” and “pictures” is the same as “images”. Therefore, bilingual people name images more slowly than monolingual people. The answer is No.

➔ **Answer: No.**

Dịch đại ý

34. Những người nói song ngữ chắc chắn đọc tên tranh ảnh nhanh hơn những người nói 1 ngôn ngữ

Trong câu 2 của đoạn C, tác giả đưa ra ví dụ về lợi ích của việc nói được song ngữ - “Ví dụ, việc biết nhiều hơn 1 thứ tiếng có thể khiến cho người nói đặt tên những bức tranh chậm hơn.” “Biết nhiều hơn một thứ tiếng” nghĩa là “song ngữ” và “các bức tranh” có cùng ý nghĩa với “tranh ảnh”. Vì vậy, những người nói song ngữ đặt tên tranh ảnh chậm hơn những người chỉ nói 1 thứ tiếng. Đáp án là Không (No)

35. Bilingual people’s brains process single sounds more efficiently than monolingual people in all situations.

Keywords: bilingual people’s brains, process, single sounds, more efficiently, all situations.

In paragraph D, the writer mentioned “When monolingual and bilingual adolescents listen to simple speech sounds without any intervening background noise, they show highly similar brain stem responses”. Hence, there is at least one situation, when there is no intervening background noise, in which the brain processing of these 2 kinds of people is “highly similar”. The above statement is only right “in the presence of background noise”, not “all situations”. Therefore, the answer is No.

➔ **Answer: No.**

(Note: be careful with absolute statements when you’re doing IELTS Reading tests)

Dịch đại ý

35. Não của những người nói song ngữ xử lý những tiếng đơn hiệu quả hơn những người nói 1 thứ tiếng trong mọi tình huống.

Trong đoạn D, tác giả nhắc đến “Khi những thanh niên nói 1 thứ tiếng và nói song ngữ nghe thấy những giọng nói đơn giản không có những tiếng ồn xung quanh làm phiền, họ cho thấy những sự phản ứng gốc của não gần như giống nhau”. Vì vậy, có ít nhất 1 trường hợp khi không có tiếng ồn xung quanh làm phiền, khi đó quá trình xử lý của não ở 2 loại người này là “hầu như giống nhau”. Lập luận phía trên chỉ đúng ở “với sự xuất hiện của tiếng ồn xung quanh”, nhưng không đúng ở ý “trong mọi trường hợp”. Vì vậy, đáp án là Không (No)

Chú ý: cẩn thận với những lập luận mang tính tuyệt đối khi làm bài đọc IELTS

36. Fewer bilingual people than monolingual people suffer from brain disease in old age.

Keywords: fewer bilingual people, suffer, brain disease, old age.

In terms of issues related to age, in paragraph F, the author mentioned brain disease in old age. However, he/she only mentioned “bilingual experience may help to keep the cognitive mechanisms sharp”: “Older bilinguals enjoy improved memory relative to monolingual people”, “bilingual patients reported showing initial symptoms of the disease an average of five years later than monolingual patients”, “the bilinguals’ brains had more physical signs of disease than their monolingual”. There is no line which contains information about the number of bilingual people and their monolingual counterparts. We only know that the physical signs of disease in bilinguals are greater than monolinguals, but it is clear that both groups suffer from brain disease. Therefore, the answer is Not given.

➔ **Answer: Not given.**

Dịch đại ý

36. Ít người nói song ngữ phải trải qua những bệnh về não ở tuổi già hơn là những người nói 1 thứ tiếng.

Về vấn đề liên quan đến tuổi tác, trong đoạn F, tác giả nhắc đến bệnh về não khi về già. Tuy nhiên, tác giả chỉ nhắc đến “kinh nghiệm song ngữ có thể giúp giữ cho cơ chế nhận thức sắc bén”: “Những người nói song ngữ có tuổi thích trí nhớ được cải thiện có liên quan đến những người nói 1 thứ tiếng”, “những bệnh nhân nói được song ngữ kể lại việc phát hiện những triệu chứng ban đầu của bệnh trung bình muộn hơn 5 năm so với những bệnh nhân chỉ nói 1 thứ tiếng”. Không có dòng nào chứa thông tin về số lượng người nói song ngữ và những bản đối chiếu của họ ở những người chỉ nói 1 thứ tiếng. Chúng ta chỉ biết rằng những dấu hiệu vật lý của bệnh ở những người nói song ngữ là nhiều hơn những người nói 1 thứ tiếng, nhưng rõ ràng là cả 2 nhóm này đều trải qua những bệnh về não. Đáp án là Not given.

Questions 37-40

Reading Passage 3 has seven paragraphs, A-G.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, A-G, in boxes 37-40 on your answer sheet.

37. An example of how bilingual and monolingual people's brains respond differently to a certain type of non-verbal auditory input

Keywords: example, brains, respond, differently, type of non-verbal auditory input.

When doing question 35, we already know that information about brain responses is in paragraph D, so we have to pay attention to this paragraph. "Simple sound" can be considered as "a certain type of non-verbal auditory input" – "When researchers play the same sound to both groups in the presence of background noise, however, the bilingual listeners' neural response is considerably larger, reflecting better encoding of the sound's fundamental frequency, a feature of sound closely related to pitch perception." Therefore, the answer is D.

➔ **Answer: D**

Dịch đại ý

37. Một ví dụ về việc làm thế nào mà não của những người nói song ngữ và những người nói 1 thứ tiếng phản ứng độc lập với một loại tiếng động cụ thể không phải ngôn ngữ

Khi làm câu 35, chúng ta đã biết thông tin về sự phản hồi của não ở đoạn D, vậy chúng ta cần tập trung vào đoạn này. "Tiếng động đơn giản" có thể xem là "một loại tiếng động cụ thể không phải ngôn ngữ" – "Khi những nhà nghiên cứu phát những âm thanh giống nhau cho cả 2 nhóm người có những tiếng ồn xung quanh, tuy nhiên, phản ứng thần kinh của những người nghe là những người nói song ngữ lớn hơn một cách đáng kể, phản ánh sự mã hóa tốt hơn về tần số cơ bản của âm thanh, một đặc điểm của âm thanh liên quan chặt chẽ đến nhận thức về cao độ." Vì vậy, đáp án là D

38. A demonstration of how a bilingual upbringing has benefits even before we learn to speak

Keywords: demonstration, a bilingual upbringing, benefit, before we learn to speak.

In paragraph G, the author gave an example of one study in which "researchers taught seven-month-old babies growing up in monolingual or bilingual homes", then drew the conclusion that "for very young children, as well as for older people, navigating a multilingual environment imparts advantages that transfer far beyond language." "advantages" is the same as "benefits" and "seven-month-old" is before we learn to speak. Therefore, the answer is G.

➔ **Answer: G.**

Dịch đại ý

38. Một sự chứng minh về cách làm thế nào mà một sự nuôi dưỡng bằng song ngữ đem lại lợi ích trước khi chúng ta học nói

Trong đoạn G, tác giả đã đưa ra ví dụ về một nghiên cứu mà trong đó “các nhà nghiên cứu đã dạy những em bé 7 tháng tuổi trưởng thành trong một ngôi nhà song ngữ hay đơn ngữ”, sau đó họ đưa ra kết luận rằng “với những em bé, cũng như với những người già, trải qua môi trường đơn ngữ đem lại những lợi ích truyền tải nhiều hơn cả ngôn ngữ.” “Lợi ích” có nghĩa tương tự “benefits” và “em bé 7 tháng tuổi” là trước khi chúng ta học nói. Vì vậy đáp án là G.

39. A description of the process by which people identify words that they hear

Keywords: description, process, identify words that they hear

In paragraph B, the author explained how we hear words and recognize them “When we hear a word, we don’t hear the entire word all at once: the sounds arrive in sequential order.” Therefore, the answer is B.

- Word recognition = identify words

➔ **Answer: B.**

Dịch đại ý

39. Một mô tả về quy trình mà mọi người nhận định từ ngữ họ nghe

Trong đoạn B, tác giả giải thích làm thế nào chúng ta nghe từ ngữ và nhận ra chúng “Khi chúng ta nghe 1 từ, chúng ta không nghe toàn bộ từ đó ngay lập tức: âm thanh đến theo thứ tự liên tiếp.” Vì vậy, đáp án là B

Word recognition = identify words: nhận định từ ngữ

40. Reference to some negative consequences of being bilingual.

Keywords: negative consequences, being bilingual

In the first sentence of paragraph C, the writer claimed “Having to deal with this persistent linguistic competition can result in difficulties, however.” “Deal with this persistent linguistic competition” refers to “knowing more than one language” – or “being bilingual”, and “difficulties” is the same as “negative consequences”. Therefore, the answer is C.

- Difficulties = negative consequences

➔ **Answer: C.**

Dịch đại ý

40. Sự giải thích về một số hệ quả tiêu cực của việc nói song ngữ

Trong câu đầu tiên của đoạn C, tác giả cho rằng “Tuy nhiên, việc phải giải quyết sự cạnh tranh ngôn ngữ dai dẳng này có thể dẫn đến những khó khăn.” “Việc giải quyết sự cạnh tranh ngôn ngữ”

ngữ dai dẳng” ám chỉ “việc biết nhiều hơn 1 thứ tiếng” – hay “việc nói song ngữ”, và “những khó khăn” có ý nghĩa tương tự “hệ quả tiêu cực”. Vì vậy đáp án là C.

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
27	Observe	Study	to watch carefully the way something happens or the way someone does something, especially in order to learn more about it
27	Select	Pick up	To choose an object
28	Simultaneously	At the same time	At the same time as something else
28	Mechanism	Activation	A way of doing something that is planned or part of a system
29	Test	Task	An activity which aims to help achieve a particular learning goal
30	Perform better	More able to handle	To do tasks better
31	Superior	Better	Of a higher standard
39	Identify words	Word recognition	Being able to recognize words
40	Negative consequences	Difficulties	Some problems, disadvantages

C – TEST 3

1. Passage 1 – Test 3 – Cambridge 12

Flying tortoises

An airborne reintroduction programme has helped conservationists take significant steps to protect the endangered Galapagos tortoise.

A. Forests of spiny cacti cover much of the uneven lava plains that separate the interior of the Galapagos island of Isabela from the Pacific Ocean. With its five distinct volcanoes, the island resembles a lunar landscape. Only the thick vegetation at the skirt of the often cloud-covered peak of Sierra Negra offers respite from the barren terrain below.

This inhospitable environment is home to the giant Galapagos tortoise. Some time after the Galapagos's birth, around five million years ago, the islands were colonised by one or more tortoises from mainland South America. As these ancestral tortoises settled on the individual islands, the different populations adapted to their unique environments, giving rise to at least 14 different subspecies. Island life agreed with them. In the absence of significant predators, they grew to become the largest and longest-living tortoises on the planet, weighing more than 400 kilograms, occasionally exceeding 1,8 metres in length and living for more than a century.

B. Before human arrival, the archipelago's tortoises numbered in the hundreds of thousands. From the 17th century onwards, pirates took a few on board for food, but the arrival of whaling ships in the 1790s saw this exploitation grow exponentially. Relatively immobile and capable of surviving for months without food or water, the tortoises were taken on board these ships to act as food supplies during long ocean passages. Sometimes, their bodies were processed into high-grade oil.

In total, an estimated 200,000 animals were taken from the archipelago before the 20th century. This historical exploitation was then exacerbated when settlers came to the islands. They hunted the tortoises and destroyed their habitat to clear land for agriculture. They also introduced alien species - ranging from cattle, pigs, goats, rats and dogs to plants and ants - that either prey on the eggs and young tortoises or damage or destroy their habitat.

C. Today, only 11 of the original subspecies survive and of these, several are highly endangered. In 1989, work began on a tortoise-breeding centre just outside the town of Puerto Villamil on Isabela, dedicated to protecting the island's tortoise populations. The centre's captive-breeding

programme proved to be extremely successful, and it eventually had to deal with an overpopulation problem.

D. The problem was also a pressing one. Captive-bred tortoises can't be reintroduced into the wild until they're at least five years old and weigh at least 4,5 kilograms, at which point their size and weight - and their hardened shells - are sufficient to protect them from predators. But if people wait too long after that point, the tortoises eventually become too large to transport.

E. For years, repatriation efforts were carried out in small numbers, with the tortoises carried on the backs of men over weeks of long, treacherous hikes along narrow trails. But in November 2010, the environmentalist and Galapagos National Park liaison officer Godfrey Merlin, a visiting private motor yacht captain and a helicopter pilot gathered around a table in a small cafe in Puerto Ayora on the island of Santa Cruz to work out more ambitious reintroduction. The aim was to use a helicopter to move 300 of the breeding centre's tortoises to various locations close to Sierra Negra.

F. This unprecedented effort was made possible by the owners of the 67-metre yacht White Cloud, who provided the Galapagos National Park with free use of their helicopter and its experienced pilot, as well as the logistical support of the yacht, its captain and crew. Originally an air ambulance, the yacht's helicopter has a rear double door and a large internal space that's well suited for cargo, so a custom crate was designed to hold up to 33 tortoises with a total weight of about 150 kilograms. This weight, together with that of the fuel, pilot and four crew, approached the helicopter's maximum payload, and there were times when it was clearly right on the edge of the helicopter's capabilities. During a period of three days, a group of volunteers from the breeding centre worked around the clock to prepare the young tortoises for transport. Meanwhile, park wardens, dropped off ahead of time in remote locations, cleared landing sites within the thick brush, cacti and lava rocks.

G. Upon their release, the juvenile tortoises quickly spread out over their ancestral territory, investigating their new surroundings and feeding on the vegetation. Eventually, one tiny tortoise came across a fully grown giant who had been lumbering around the island for around a hundred years. The two stood side by side, a powerful symbol of the regeneration of an ancient species.

Questions 1-7

Reading Passage 1 has seven paragraphs, A-G.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

Write the correct number, i-viii, in boxes 1-7 on your answer sheet.

	List of headings
i	The importance of getting the timing right
ii	Young meets old
iii	Developments to the disadvantage of tortoise populations
iv	Planning a bigger idea
v	Tortoises populate the islands
vi	Carrying out a carefully prepared operation
vii	Looking for a home for the islands' tortoises
viii	The start of the conservation project

1. Paragraph A

The first paragraph is about the inhospitable environment of the Galapagos Islands and explains that “the islands were colonised by one or more tortoises from mainland South America”. There is no heading about the environment. “Colonise” can be considered the same as “populate”. Moreover, the author claims “This inhospitable environment is home to the giant Galapagos tortoise.” Hence, “one or more tortoises from mainland South America” populated the islands. Heading v is most appropriate for this paragraph. The answer is v.

- Colonise = populate

➔ **Answer: v**

Dịch đại ý

1. Đoạn A

Đoạn đầu tiên nói về môi trường không hiếu khách ở quần đảo Galapagos và giải thích “quần đảo bị chiếm làm thuộc địa bởi một hay nhiều con rùa từ đất liền Nam Mỹ”. Không có tiêu đề nào về môi trường cả. “Colonise” có thể coi như “cư trú”. Hơn nữa, tác giả cho rằng “Môi trường không mến khách này là nhà của của những con rùa Galapagos khổng lồ”. Vì vậy, “một hoặc nhiều những con rùa từ đất liền Nam Mỹ” đã cư trú ở quần đảo. Tiêu đề v phù hợp nhất với đoạn này. Đáp án là v

2. Paragraph B

In paragraph B, the author mentioned what happened to the tortoises after human arrival, and those are negative impacts for the tortoises such as “taken on board these ships to act as food supplies”, “they (humans) hunted the tortoises and destroyed their habitat to clear land for agriculture”, and so on. All of these can be considered as “the disadvantage of tortoise populations”, while “human arrival” and “settlers came to the islands” can be seen as “developments”. Therefore, the heading for this paragraph has to be heading iii – “Developments to the disadvantage of tortoise populations”. The answer is iii.

➔ **Answer: iii.**

Dịch đại ý

2. Đoạn B

Trong đoạn B, tác giả nhắc đến những gì đã xảy ra với những con rùa sau khi con người đến, và đó là những ảnh hưởng tiêu cực cho những con rùa như là “bị bắt lên tàu để làm nguồn lương thực”, “họ (con người) săn bắt những con rùa và phá hủy môi trường sống của chúng để lấy đất trồng trọt”, v.v.. Tất cả những điều này có thể coi như “những bất lợi cho số lượng rùa”, trong khi “sự cập bến của loài người” và “những người thực dân đến quần đảo” có thể coi như “những sự phát triển”. Vì vậy, tiêu đề cho đoạn này phải là tiêu đề iii – “Những sự phát triển mang đến những bất lợi cho số lượng rùa”. Đáp án là iii

3. Paragraph C

Paragraph C is about a tortoise-breeding centre with its captive-breeding programme. “Work began” on this programme in 1989 and is “dedicated to protecting the island’s tortoise populations”. Hence, this programme was the starting-point for tortoise conservation. Heading viii – “The start of the conservation project” is the most appropriate.

- Start = begin
- Programme = project
- Protect tortoise populations = conservation

➔ **Answer: viii**

Dịch đại ý

3. Đoạn C

Đoạn C nói về trung tâm sinh sản của rùa với những chương trình giam giữ sinh sản của chúng. “Công tác” trong chương trình này bắt đầu vào năm 1989 và được “cống hiến để bảo vệ số lượng rùa trên đảo”. Vì thế, chương trình này là một điểm khởi đầu cho sự bảo tồn rùa. Tiêu đề viii – “Điểm bắt đầu của dự án bảo tồn” là phù hợp nhất

Start = begin: bắt đầu

Programme = project: chương trình, dự án

Protect tortoise populations = conservation: bảo tồn số lượng rùa

4. Paragraph D

Paragraph D told us about an exact point – about 5 years of age - at which “their size and weight - and their hardened shells - are sufficient to protect them from predators”. And the author claims: “But if people wait too long after that point, the tortoises eventually become too large to transport.”. That means we need to find the perfect timing for captive-bred tortoises to be

reintroduced into the wild. Hence, heading i – “The importance of getting the timing right” is the answer.

➔ **Answer: i.**

Dịch đại ý

4. Đoạn D

Đoạn D nói cho chúng ta biết một điểm chính xác – khoảng 5 năm tuổi – thời điểm mà “kích cỡ và khối lượng của chúng – và cả những cái vỏ cứng chắc của chúng – có đủ khả năng bảo vệ chúng khỏi những con thú ăn thịt”. Và tác giả cho rằng: “Nhưng nếu con người đợi quá lâu sau thời điểm đó, những con rùa cuối cùng sẽ trở nên quá lớn để vận chuyển.”. Điều này có nghĩa là chúng ta cần tìm thời điểm thích hợp để những con rùa được nuôi giữ được thả về tự nhiên. Vì vậy, tiêu đề i – “Tầm quan trọng của việc chọn đúng thời điểm” là đáp án.

5. Paragraph E

In this paragraph, the writer mentioned “repatriation efforts”, which refers to every endeavor to bring tortoises back to the islands. The author also tells us that at first, this work was done in small numbers, but then it was decided to “work out more ambitious reintroduction” – they brought 300 of the breeding centre’s tortoises back to their islands by helicopter. It was a much bigger number, based on a bigger idea. Therefore, heading iv – “Planning a bigger idea” is the heading of this paragraph.

Note: You may be confused between heading iv and heading vii – Looking for a home for the islands’ tortoises. However, this is “repatriation”, which means taking back to the place where they used to be, they are not “looking for” any other home. Hence, heading vii is inappropriate.

- More ambitious = bigger

➔ **Answer: iv.**

Dịch đại ý

5. Đoạn E

Trong đoạn này, tác giả nhắc đến “những nỗ lực trở về”, ám chỉ đến mọi nỗ lực mang những con rùa trở lại quần đảo. Tác giả cũng cho chúng ta biết rằng từ đầu, công việc này được hoàn thành với một số lượng ít rùa, nhưng sau đó “những cuộc đem rùa trở về đầy tham vọng hơn” được quyết định thực hiện – Họ đã đưa 300 trung tâm sinh sản của những con rùa trở về quần đảo của chúng bằng máy bay trực thăng. Đó là một con số lớn hơn nhiều dựa trên một ý tưởng lớn hơn. Vì vậy, tiêu đề iv – “Dự định cho một ý tưởng lớn hơn: là tiêu đề cho đoạn này.

Chú ý: Bạn có thể băn khoăn giữa tiêu đề iv và tiêu đề vii – Tìm kiếm một ngôi nhà cho những con rùa trên đảo. Tuy nhiên, đây là “sự trở về”, nghĩa là đưa chúng trở về nơi chúng từng ở, chúng không “tìm kiếm” một ngôi nhà nào khác. Vì vậy, tiêu đề vii không hợp lý.

More ambitious = bigger: tham vọng hơn, lớn hơn

6. Paragraph F

The 3 remaining headings are: “Carrying out a carefully prepared operation” (keywords: carefully prepared, operation), “Looking for a home for the islands’ tortoises” (look for, home), and “Young meets old” (young, old, meet). Paragraph F is about the preparation to use a helicopter to bring tortoises back to their islands. The author mentioned: “During a period of three days, a group of volunteers from the breeding centre worked around the clock to prepare the young tortoises for transport.” In addition, we are told that groups of volunteers spent some time on the islands before the tortoises arrived, clearing sites for the helicopter to land. There is no line about “looking for a home” or “young meets old”. Therefore, heading vi – “Carrying out a carefully prepared operation” is the most suitable one for this paragraph.

➔ **Answer: vi.**

Dịch đại ý

6. Đoạn F

Ba tiêu đề còn lại là: “Việc thực hiện một hành động được chuẩn bị kỹ lưỡng” (từ khóa: được chuẩn bị kỹ lưỡng, hoạt động), “Việc tìm kiếm một ngôi nhà mới cho những con rùa đảo” (tìm kiếm, nhà), và “Rùa con gặp rùa lớn” (con, gặp, lớn). Đoạn F nói về sự chuẩn bị cho việc sử dụng một máy bay trực thăng để mang những con rùa trở về quần đảo của chúng. Tác giả nhắc đến: “Trong khoảng 3 ngày, một nhóm tình nguyện viên từ những trung tâm sinh sản đã làm việc không ngừng nghỉ để chuẩn bị di chuyển những con rùa con.” Thêm vào đó, chúng ta được biết đến những nhóm tình nguyện viên đã dùng thời gian ở quần đảo trước khi những con rùa đến, làm sạch khu vực cho trực thăng hạ cánh. Không có dòng nào nói về “việc tìm một ngôi nhà” hay “rùa con gặp rùa lớn”. Vì vậy, tiêu đề vi – “Thực hiện một hoạt động được chuẩn bị kỹ lưỡng” là tiêu đề phù hợp cho đoạn này.

7. Paragraph G

In the second sentence of this paragraph, the author mentioned “Eventually, one tiny tortoise came across a fully grown giant who had been lumbering around the island for around a hundred years.” “One tiny tortoise” refers to “young” while “a fully grown giant” means “old” – about 100 years old, in fact. And “came across” means “to meet by accident”. Hence, “Young meets old” is the heading for this paragraph.

- Come across = meet

➔ **Answer: ii**

Dịch đại ý

7. Đoạn G

Ở câu thứ hai của đoạn này, tác giả nhắc đến “Cuối cùng, một con rùa nhỏ đã tình cờ gặp được một con rùa lớn trưởng thành hoàn toàn đang ì ạch bò xung quanh đảo khoảng 100 năm.” “Một con rùa nhỏ” ám chỉ “rùa con” trong khi “một con rùa lớn trưởng thành hoàn toàn” nghĩa là “rùa lớn” – thực tế, nó khoảng 100 năm tuổi. Và “came across” nghĩa là “gặp tình cờ”. Vì vậy, “Rùa con gặp rùa lớn” là tiêu đề cho đoạn này.

Come across: gặp

Questions 8-13

Complete the notes below.

Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 8-13 on your answer sheet.

The decline of the Galapagos tortoise

- Originally from mainland South America
- Numbers on Galapagos islands increased, due to lack of predators
- 17th century: small numbers taken onto ships used by 8 _____
- 1790s: very large numbers taken onto whaling ships, kept for 9 _____ and also used to produce 10 _____
- Hunted by 11 _____ on islands
- Habitat destruction: for the establishment of agriculture and by various 12 _____ not native to the islands, which also fed on baby tortoises and tortoises' 13 _____

8. 17th century: small numbers taken onto ships used by _____

Keywords: 17th century, small numbers, taken, ships

“17th century” is mentioned in the second sentence of paragraph B, so we have to pay attention to this part - “From the 17th century onwards, pirates took a few on board for food”. “A few” refers to “small numbers” and “on board” refers to “on ships”. We can paraphrase this sentence like this “From the 17th century onwards, small numbers were taken onto ships for food by pirates”. Therefore, the answer is “pirates”.

- A few = small numbers

➔ **Answer: pirates**

Dịch đại ý

8. Thế kỷ thứ 17: Số lượng nhỏ rùa mang lên tàu được sử dụng bởi _____

“Thế kỷ 17” được nhắc đến ở câu thứ 2 của đoạn B, vì vậy chúng ta tập trung vào phần này – “Từ thế kỷ 17 trở đi, các hải tặc đã bắt một ít rùa trên tàu để làm thức ăn”. “A few” ám chỉ “số lượng nhỏ” và “on board” ám chỉ “trên tàu”. Chúng ta có thể diễn giải câu này như sau “Từ thế kỷ 17 trở đi, một số lượng nhỏ rùa bị bắt lên tàu làm thức ăn cho những tên hải tặc”. Vì vậy, đáp án là “những tên hải tặc” (pirates)

9 + 10. 1790s: very large numbers taken onto whaling ships, kept for _____ and also used to produce _____

Keywords: 1790s, large numbers, whaling ships, kept, to produce

The next part of paragraph B is about what happened after “the arrival of whaling ships in the 1790s”. That is “Relatively immobile and capable of surviving for months without food or water, the tortoises were taken on board these ships to act as food supplies during long ocean passages.” The tortoises were taken onto ships “to act as food supplies”. That means they were kept for food. The answer for question 9 is “food”.

The author also mentioned “Sometimes, their bodies were processed into high-grade oil.” “processed into high-grade oil” means “used to produce high-grade oil”. However, they allow one word only, so we have to choose the most important word – “oil” - as the answer for question 10.

➔ **Answer: 9. Food 10. oil**

Dịch đại ý

9 + 10. Những năm 1790: Lượng rất lớn rùa bị bắt lên những con tàu đánh cá voi, được giữ cho _____ và được sử dụng để sản xuất _____

Phần tiếp theo của đoạn B nói về những gì xảy ra sau “cuộc cập bến của những con tàu đánh cá voi những năm 1790”. Nó “tương đối bất động và có khả năng tồn tại hàng tháng mà không cần thức ăn hay nước, những con rùa bị bắt lên những con tàu này để sử dụng như nguồn thức ăn cho những chuyến đi dài trên biển.” Những con rùa bị bắt lên tàu “sử dụng làm nguồn thức ăn”. Điều này có nghĩa là chúng bị bắt làm thức ăn. Đáp án cho câu 9 là “food”

Tác giả cũng nhắc đến “Thi thoảng, xác của chúng cũng được chế biến làm dầu hảo hạng.” “được chế biến thành dầu hảo hạng” nghĩa là “sử dụng để sản xuất dầu hảo hạng”. Tuy nhiên, chỉ được phép điền 1 từ, nên chúng ta phải chọn từ quan trọng nhất – “dầu” (oil) – là đáp án cho câu 10

11. Hunted by ____ on islands

Keywords: hunt, on islands

The author mentioned the word “hunt” later in paragraph B - “They hunted the tortoises and destroyed their habitat to clear land for agriculture”. We have to look at the previous sentences to find out who “they” refers to. “In total, an estimated 200,000 animals were taken from the archipelago before the 20th century. This historical exploitation was then exacerbated when settlers came to the islands.” Obviously, “they” are “settlers” who came to the islands”. Therefore, “settlers” is the answer.

➔ **Answer: settlers**

Dịch đại ý

11. Bị săn bắt bởi ____ trên quần đảo

Tác giả nói đến từ “săn bắt” ở phần sau đoạn B – “Họ săn bắt những con rùa và phá hủy môi trường sống của chúng để lấy đất trồng trọt”. Chúng ta phải nhìn vào những câu trước đó để tìm ra “họ” là ai. “Tổng kết lại, khoảng 200,000 động vật bị bắt khỏi quần đảo trước thế kỷ 20. Sự khai thác lịch sử này sau đó càng trầm trọng hơn khi những thực dân tới quần đảo.” Rõ ràng, “họ” ám chỉ “những thực dân” đến quần đảo. Vì vậy, “những thực dân” (settlers) là đáp án

12 + 13. Habitat destruction: for the establishment of agriculture and by various ____ not native to the islands, which also fed on baby tortoises and tortoises’ ____

Keywords: Habitat destruction, not native, fed on, tortoises

They not only hunted tortoises and destroyed their habitat to clear land for agriculture, but settlers also “introduced alien species - ranging from cattle, pigs, goats, rats and dogs to plants and ants - that either prey on the eggs and young tortoises or damage or destroy their habitat.” (the last sentence of paragraph C). The word “alien” means “coming from a different country, race, or group”, which is the same as “not native to the islands.” The author referred to those alien species that “damage or destroy their habitat”, which means the same as “habitat destruction”. The answer for question 12 is “species”. Those species also “prey on eggs and young tortoises.” “Prey on” means “feed on”, and “young tortoises” refers to “baby tortoises.”. Hence, what remains is “tortoises’ eggs.” The answer is eggs.

- Alien = not native
- Destruction = damage or destroy

➔ **Answer: 12. Species 13. Eggs**

12 + 13. Sự phá hủy môi trường sống: cho sự xây dựng nông nghiệp và thực hiện bởi nhiều ____ chứ không phải bản xứ ở quần đảo, nó cũng ăn những con rùa con và ____ của những con rùa

Họ không chỉ săn bắt những con rùa và phá hủy môi trường sống của chúng để lấy đất làm nông nghiệp, mà những thực dân còn “mang đến những loài vật ngoại lai - từ gia súc, lợn, dê, chuột và chó cho đến những thực vật và cả kiến – chúng ăn của trứng rùa và cả những con rùa con hoặc phá hủy hay hủy hoại môi trường sống của rùa.” (câu cuối đoạn C). Từ “alien” có nghĩa là “đến từ một đất nước, chủng tộc hay tổ chức khác”, có nghĩa tương tự với “không phải bản xứ ở quần đảo”. Tác giả ám chỉ những loài vật ngoại lai này “ phá hủy hay hủy hoại môi trường sống của chúng”, có nghĩa tương đương “sự phá hủy môi trường sống”. Đáp án cho câu 12 là “những loài” (species). Những loài này cũng “ăn trứng rùa và rùa con”. “Prey on” nghĩa là “ăn”, và “young tortoises” là “những con rùa con”. Vì vậy đáp án còn lại là “trứng rùa”. Đáp án là “trứng” (eggs)

Alien = not native: ngoại lai

Destruction = damage or destroy: Sự phá hủy

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
1	populate	colonise	to live in the islands and make it their home
3	start	begin	
3	project	programme	plan, scheme
3	conservation	protect tortoise populations	the protection of tortoises, especially from the damaging effects of human activity
5	bigger	more ambitious	
7	meet	come across	to see and talk
8	small number	a few	
12 +13	not native	alien	coming from a different country, race, or group
12 + 13	destruction	damage or destroy	to damage the tortoises' habitat so badly that it cannot be used

2. Passage 2 – Test 3 – Cambridge 12

The Intersection of Health Sciences and Geography

A. While many diseases that affect humans have been eradicated due to improvements in vaccinations and the availability of healthcare, there are still areas around the world where certain health issues are more prevalent. In a world that is far more globalised than ever before, people come into contact with one another through travel and living closer and closer to each other. As a result, super-viruses and other infections resistant to antibiotics are becoming more and more common.

B. Geography can often play a very large role in the health concerns of certain populations. For instance, depending on where you live, you will not have the same health concerns as someone who lives in a different geographical region. Perhaps one of the most obvious examples of this idea is malaria-prone areas, which are usually tropical regions that foster a warm and damp environment in which the mosquitos that can give people this disease can grow. Malaria is much less of a problem in high-altitude deserts, for instance.

C. In some countries, geographical factors influence the health and well-being of the population in very obvious ways. In many large cities, the wind is not strong enough to clear the air of the massive amounts of smog and pollution that cause asthma, lung problems, eyesight issues and more in the people who live there. Part of the problem is, of course, the massive number of cars being driven, in addition to factories that run on coal power. The rapid industrialisation of some countries in recent years has also led to the cutting down of forests to allow for the expansion of big cities, which makes it even harder to fight the pollution with the fresh air that is produced by plants.

D. It is in situations like these that the field of health geography comes into its own. It is an increasingly important area of study in a world where diseases like polio are re-emerging, respiratory diseases continue to spread, and malaria-prone areas are still fighting to find a better cure. Health geography is the combination of, on the one hand, knowledge regarding geography and methods used to analyse and interpret geographical information, and on the other, the study of health, diseases and healthcare practices around the world. The aim of this hybrid science is to create solutions for common geography-based health problems. While people will always be prone to illness, the study of how geography affects our health could lead to the eradication of certain illnesses, and the prevention of others in the future. By understanding why and how we get sick, we can change the way we treat illness and disease specific to certain geographical locations.

E. The geography of disease and ill health analyses the frequency with which certain diseases appear in different parts of the world, and overlays the data with the geography of the region, to see if there could be a correlation between the two. Health geographers also study factors that could make certain individuals or a population more likely to be taken ill with a specific health concern or disease, as compared with the population of another area. Health geographers in this field are usually trained as healthcare workers, and have an understanding of basic epidemiology as it relates to the spread of diseases among the population.

F. Researchers study the interactions between humans and their environment that could lead to illness (such as asthma in places with high levels of pollution) and work to create a clear way of categorising illnesses, diseases and epidemics into local and global scales. Health geographers can map the spread of illnesses and attempt to identify the reasons behind an increase or decrease in illnesses, as they work to find a way to halt the further spread or re-emergence of diseases in vulnerable populations.

G. The second subcategory of health geography is the geography of healthcare provision. This group studies the availability (or lack thereof) of healthcare resources to individuals and populations around the world. In both developed and developing nations there is often a very large discrepancy between the options available to people in different social classes, income brackets, and levels of education. Individuals working in the area of the geography of healthcare provision attempt to assess the levels of healthcare in the area (for instance, it may be very difficult for people to get medical attention because there is a mountain between their village and the nearest hospital). These researchers are on the frontline of making recommendations regarding policy to international organisations, local government bodies and others.

H. The field of health geography is often overlooked, but it constitutes a huge area of need in the fields of geography and healthcare. If we can understand how geography affects our health no matter where in the world we are located, we can better treat disease, prevent illness, and keep people safe and well.

Questions 14-19

Reading Passage 2 has eight sections, A-H.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, A-H, in boxes 14-19 on your answer sheet.

14. An acceptance that not all diseases can be totally eliminated

Keywords: acceptance, not all diseases, totally eliminated.

In paragraph D, the author mentioned some information about health geography and diseases: “It is an increasingly important area of study in a world where diseases like polio are re-emerging, respiratory diseases continue to spread, and malaria-prone areas are still fighting to find a better cure.” The words “continue to spread” and “still fighting to find a better cure” mean that humans cannot control the above-mentioned diseases and still need “a better cure” for them, which is the same as they are not “totally eliminated”. Later in the paragraph, we find a key statement : “...people will always be prone to illness...” Therefore, the answer is D.

- Illness = diseases

➔ **Answer: D.**

Dịch đại ý

14. Một thừa nhận mà không phải tất cả các bệnh tật đều có thể hoàn toàn tránh được.

Trong đoạn D, tác giả nhắc đến một vài thông tin về khu vực y tế và bệnh tật: “Đây là một lĩnh vực nghiên cứu ngày càng quan trọng trên thế giới mà những bệnh như bại liệt đang tái xuất hiện, các bệnh về đường hô hấp tiếp tục lan rộng, và các vùng có dịch sốt rét vẫn đang đấu tranh để tìm ra một loại thuốc tốt hơn.” Các từ “tiếp tục lan rộng” và “vẫn đang tiếp tục tìm kiếm một phương thuốc tốt hơn” có nghĩa là con người không thể kiểm soát các bệnh tật được nhắc đến ở trên và vẫn cần có “phương thuốc tốt hơn” cho chúng, điều này tương tự việc chúng không “hoàn toàn bị loại bỏ”. Phần sau của đoạn, chúng ta thấy một câu khóa: “... con người sẽ luôn luôn có khả năng bị ốm...” Vì vậy, đáp án là D

15. Examples of physical conditions caused by human behavior.

Keywords: examples, physical conditions, human behavior.

In paragraph C, the author gives some examples. The human behavior referred to includes: “the massive number of cars being driven”, and “the cutting down of forests”. The physical conditions which have resulted in large cities are “smog and pollution that cause asthma, lung problems, eyesight issues and more”.

➔ **Answer: C.**

Dịch đại ý

15. Những ví dụ về các tình trạng vật lý gây ra bởi hành vi con người

Trong đoạn C, tác giả đưa ra vài ví dụ. Hành vi con người được giải thích bao gồm: “số lượng lớn ô tô đang được điều khiển”, và “sự phá hủy rừng”. Các tình trạng vật lý dẫn theo đó trong

các thành phố là “khói bụi và ô nhiễm dẫn đến hen suyễn, các vấn đề về phổi, vấn đề về tầm mắt và hơn thế nữa”

16. A reference to classifying diseases on the basis of how far they extend geographically

Keywords: reference, classify diseases, basis, extend, geographically

In paragraph F, the author mentioned a way of categorising illnesses and diseases. “Categorise” is the same as “classify”, which means “to divide diseases into groups according to their type”. Therefore, we have to pay attention to this part of the text: “...work to create a clear way of categorising illnesses, diseases and epidemics into local and global scales. Health geographers can map the spread of illnesses and attempt to identify the reasons behind an increase or decrease in illnesses”. “Categorising...into local and global scales” can be understood as “how far the extend geographically”. Hence, the information in paragraph F matches the statement.

- Classify = categorise
- Spread = extend

➔ **Answer: F.**

Dịch đại ý

16. Một sự giải thích về việc phân loại các bệnh tật trên cơ sở chúng lan rộng đến mức nào về mặt địa lý

Trong đoạn F, tác giả nhắc đến một phương pháp phân loại bệnh tật và dịch bệnh. “Categorise” tương tự như “phân loại”, nghĩa là “chia các loại dịch bệnh vào các nhóm theo loại của chúng”. Vì vậy, chúng ta cần tập trung vào phần này của đoạn: “...công việc để tạo ra một phương thức phân loại bệnh và dịch bệnh rõ ràng và cố gắng xác định nguyên nhân phía sau của sự tăng hoặc giảm của các bệnh”. “Phân loại ...theo phạm vi địa phương và toàn cầu” có thể được hiểu là “mức độ lan rộng theo địa lý như thế nào”. Vì vậy, thông tin trong đoạn F phù hợp với khẳng định

17. Reasons why the level of access to healthcare can vary within a country

Keywords: reasons, level of access to healthcare, vary, within a country

In paragraph G, the writer mentioned “a very large discrepancy between the options available to people”. “A very large discrepancy” is the same as “vary” and “options available to people” can be seen as “level of access”. In the previous sentence, the author was talking about the availability or the lack of healthcare provision, so we can understand they are “level of access to healthcare”. And the author named some reasons for this large discrepancy – “different social classes, income brackets, and levels of education”. Therefore, paragraph G contains information in the statement. The answer is G.

- Vary = a very large discrepancy

- Options available to people = level of access

→ **Answer: G.**

Dịch đại ý

17. Lý do mức độ tiếp cận chăm sóc sức khỏe có thể khác nhau trong một đất nước

Trong đoạn G, tác giả nhắc đến “một sự khác biệt lớn giữa các sự lựa chọn phù hợp với mọi người”. “Một sự khác biệt lớn” tương đương với “khác nhau” và “những sự lựa chọn phù hợp cho mọi người” có thể xem như “mức độ kết nối”. Trong câu trước, tác giả đang nói về khả năng hoặc sự thiếu hụt về sự cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, vì vậy chúng ta cần hiểu chúng là “mức độ tiếp cận chăm sóc sức khỏe”. Và tác giả nói đến một số lý do cho sự khác biệt lớn này – “các giai cấp xã hội khác nhau, những khoảng cách về thu nhập, và các cấp bậc giáo dục”. Vì vậy, đoạn G bao gồm thông tin của khẳng định. Đáp án là G

18. A description of health geography as a mixture of different academic fields

Keywords: health geography, mixture, academic fields

In the second sentence of paragraph D, the author claimed “Health geography is the combination of, on the one hand, knowledge regarding geography and methods used to analyse and interpret geographical information, and on the other, the study of health, diseases and healthcare practices around the world.” “Combination” is the same as “a mixture”. It is a mixture of “knowledgeregarding geography”, “methods used to analyse and interpret geographical information”, and “the study of health, diseases and healthcare practices”. Those can be considered as “different academic fields” which, when combined, make a “hybrid science” (= a science which is the product of mixing different disciplines) Therefore, the answer is D.

- Mixture = combination

→ **Answer: D.**

Dịch đại ý

18. Một mô tả về khu vực y tế như một sự kết hợp của các lĩnh vực học thuật khác nhau.

Trong câu 2 của đoạn D, tác giả cho rằng “Khu vực y tế là sự kết hợp của, một mặt, là kiến thức về địa lý và các phương thức được sử dụng để phân tích và diễn giải thông tin về địa lý, và mặt khác, nghiên cứu về sức khỏe, bệnh dịch và các thói quen chăm sóc sức khỏe trên toàn thế giới”. “Combination” tương tự như “một sự kết hợp”. Đó là sự kết hợp của “kiến thức về địa lý”, các phương pháp dùng để phân tích và diễn giải thông tin địa lý”, và “nghiên cứu về sức khỏe, bệnh dịch và các thói quen chăm sóc sức khỏe”. Những điều này có thể được coi như “những lĩnh vực học thuật khác nhau” mà khi kết hợp lại tạo ra một “ngành khoa học hỗn hợp” (một ngành khoa học là kết quả của sự kết hợp nhiều môn học khác nhau) Vì vậy, đáp án là D

19. A description of the type of area where a particular illness is rare

Keywords: type of area, a particular illness, rare

In paragraph B, the author claimed “depending on where you live, you will not have the same health concerns as someone who lives in a different geographical region” and gave an example of a particular illness (malaria) in different regions. In tropical regions, malaria is widespread. However, in high-altitude deserts, this disease “is much less of a problem”. High-altitude deserts is a type of area, and “much less of a problem” means it is very unusual, or we can consider it as “rare”. The answer is B.

➔ **Answer: B.**

Dịch đại ý

19. Một mô tả về khu vực mà một loại bệnh đặc trưng trở nên hiếm thấy.

Ở đoạn B, tác giả cho rằng “tùy thuộc vào nơi bạn sống, bạn sẽ không mắc phải những vấn đề sức khỏe giống như những người sống ở một vùng địa lý khác” và đưa ra ví dụ về một loại bệnh đặc trưng (sốt rét) ở một số vùng khác nhau. Ở khu vực nhiệt đới, sốt rét rất phổ biến. Tuy nhiên, ở những cao sa mạc, dịch bệnh này “không phải là một vấn đề”. Những cao sa mạc là một khu vực, và “không phải là một vấn đề” nghĩa là nó rất không thường xuyên, hay chúng ta có thể coi là “hiếm thấy”. Đáp án là B

Questions 20-26

Complete the sentences below.

Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer.

20. Certain diseases have disappeared, thanks to better _____ and healthcare

Keywords: certain disease, disappeared, thanks to, better, healthcare

In the first sentence of the first paragraph, the author wrote: “many diseases that affect humans have been eradicated due to improvements in vaccinations and the availability of healthcare”. “diseases have been eradicated” means people are able to “get rid of those diseases completely”, or we can say that those diseases have disappeared completely. “Due to” is the same as “thanks to”, and “improvements” refers to “something better”. In this sentence, the author mentioned 2 things - “vaccinations” and “the availability of healthcare”. “Healthcare” is mentioned in the statement already, therefore, what we are looking for is “vaccinations”. The answer is “vaccinations”.

- Eradicate = disappear
- Improvements = better

➔ **Answer: vaccinations**

Dịch đại ý

20. Các dịch bệnh nhất định đang dần biến mất, nhờ có _____ tốt hơn và chăm sóc sức khỏe

Trong câu đầu của đoạn thứ nhất, tác giả viết “rất nhiều dịch bệnh ảnh hưởng đến loài người đang dần bị loại bỏ nhờ có sự tiến bộ của vaccine và sự sẵn sàng của chăm sóc sức khỏe”. “Các dịch bệnh đang dần bị loại bỏ” nghĩa là con người đang có khả năng “loại bỏ được hoàn toàn các dịch bệnh đó”, hay chúng ta có thể nói rằng những dịch bệnh đó đang dần biến mất hoàn toàn. “Due to” tương tự như “nhờ có”, và “sự phát triển” giải thích cho “điều gì đó tốt hơn”. Trong câu này, tác giả nhắc đến 2 thứ - “vaccine” và “sự sẵn sàng của chăm sóc sức khỏe”. “Chăm sóc sức khỏe đã được nhắc đến trong khẳng định, vì vậy, thứ chúng ta đang tìm là “vaccin”. Đáp án là “vaccinations”

21. Because there is more contact between people, _____ are losing their usefulness.

Keywords: contact between people, lose, usefulness

In the next sentences of the first paragraph, the author mentioned “contact between people” – “In a world that is far more globalised than ever before, people come into contact with one another through travel and living closer and closer to each other. As a result, super-viruses and other infections resistant to antibiotics are becoming more and more common.” The first sentence let us know that “there is more contact between people” (more globalized, come into contact with one another, closer and closer), and the second one showed its consequence (as a result) that is “super-viruses and other infections resistant to antibiotics are becoming more and more common”. “Resistant to antibiotics” means antibiotics are not useful to combat those super-viruses and other infections. They are losing their usefulness since those super-viruses are becoming more common. Therefore, the answer is antibiotics.

➔ **Answer: antibiotics**

Dịch đại ý

21. Bởi vì có nhiều sự liên lạc giữa mọi người hơn, _____ đang mất dần sự hữu dụng của chúng

Trong những câu tiếp theo của đoạn thứ nhất, tác giả nhắc đến “sự liên lạc giữa mọi người” – “trong thế giới mà toàn cầu hóa phát triển hơn bao giờ hết, mọi người tiến đến việc liên lạc với nhau bằng việc thăm hỏi và sống càng ngày càng gần nhau hơn. Vì vậy, việc những siêu virus và những vật lây nhiễm khác kháng cự lại những kháng sinh đang ngày càng trở nên phổ biến”. Câu đầu tiên cho chúng ta biết rằng “có nhiều liên lạc hơn giữa con người” (toàn cầu hóa hơn, tiến đến việc liên lạc với nhau, càng ngày càng gần), và câu thứ hai chỉ ra hệ quả của nó (vì vậy) là “những siêu virus và những vật lây nhiễm khác kháng cự lại kháng sinh đang ngày càng phổ biến”. “Kháng cự lại kháng sinh” có nghĩa là kháng sinh không có tác dụng đánh bại những siêu virus và các vật lây nhiễm đó nữa. Chúng đang mất dần công dụng của mình vì những siêu virus kia đang ngày càng trở nên phổ biến. Vì vậy, đáp án là kháng sinh (antibiotics)

22. Disease-causing _____ are most likely to be found in hot, damp regions.

Keywords: disease – causing, most likely, found, hot, damp regions.

This gap needs a noun, something or someone that can cause diseases. In the paragraph about the disease called malaria (paragraph B), the author mentioned “tropical regions that foster a warm and damp environment in which the mosquitos that can give people this disease can grow”. So, the writer tell us that mosquitos that can cause malaria to spread in a warm and damp environment. Therefore, what we have to find out here is “mosquitos”. The answer is mosquitos.

➔ **Answer: mosquitos**

Dịch đại ý

22. _____ gây bệnh dịch có xu hướng được tìm thấy nhiều nhất ở những vùng nóng, ẩm.

Chỗ trống này phải là một danh từ, thứ gì đó hoặc ai đó có thể gây ra các dịch bệnh. Trong đoạn về dịch sốt rét (đoạn B), tác giả nhắc đến “các vùng nhiệt đới nuôi dưỡng một môi trường ẩm và ẩm mà những con muỗi có thể mang dịch bệnh này đến cho con người có khả năng phát triển”. Vì vậy, tác giả nói cho chúng ta biết rằng những con muỗi có thể khiến sốt rét lan rộng ở môi trường ẩm và ẩm. Vì vậy, thứ chúng ta phải điền ở đây là “những con muỗi”. Đáp án là “những con muỗi” (mosquitos)

23. One cause of pollution is _____ that burn a particular fuel.

Keywords: cause of pollution, burn, particular fuel

In paragraph C, the author named some causes of pollution. They are the massive number of cars being driven, factories that run on coal power, and the rapid industrialisation of some countries. Among them causes, factories is the word that relates to “run on coal power”, which means burns a particular fuel (coal – to be more specific). Therefore, the answer is factories.

➔ **Answer: factories.**

Dịch đại ý

23. Một nguyên nhân của ô nhiễm là _____ tiêu tốn một loại nhiên liệu

Trong đoạn C, tác giả đưa ra một số nguyên do của ô nhiễm. Đó là số lượng lớn xe ô tô đang được điều khiển, các nhà máy sử dụng năng lượng than đá, và sự công nghiệp hóa nhanh chóng của một số quốc gia. Trong số những nguyên do đó, các nhà máy là từ liên quan đến “sử dụng nguồn năng lượng than đá”, có nghĩa là tiêu tốn một loại nhiên liệu cụ thể (cụ thể hơn là than đá). Vì vậy, đáp án là “các nhà máy” (factories)

24. The growth of cities often has an impact on nearby _____

Keywords: the growth of cities, impact, nearby

In the last sentence of paragraph C, the author explained why the rapid industrialization of some countries can cause pollution. “The rapid industrialisation of some countries in recent years has also led to the cutting down of forests to allow for the expansion of big cities, which makes it even harder to fight the pollution with the fresh air that is produced by plants.” “The expansion of big cities” can be seen as “the growth of cities”. To make way for the growth of cities, they have to “cut down forests”. We can say it has an impact on nearby forests. The answer is forests.

- Growth = expansion

➔ **Answer: forests.**

Dịch đại ý

24. Sự phát triển của các thành phố thường có những ảnh hưởng đến _____ gần đó

Trong câu cuối của đoạn C, tác giả giải thích tại sao nên công nghiệp hóa nhanh chóng của một số quốc gia có thể dẫn đến ô nhiễm. “Nền công nghiệp hóa nhanh chóng của một số quốc gia trong những năm gần đây đã dẫn đến việc chặt phá rừng để mở rộng những thành phố lớn, thậm chí gây khó khăn hơn cho việc đối phó với ô nhiễm bằng không khí trong lành từ thực vật”. “Sự mở rộng các thành phố lớn” có thể xem là “Sự phát triển của các thành phố”. Để tạo ra con đường phát triển các thành phố, họ phải “chặt phá rừng”. Chúng ta có thể nói nó có ảnh hưởng đến các khu rừng gần đó. Đáp án là các khu rừng (forests)

25. _____ is one disease that is growing after having been eradicated.

Keywords: one disease, grow, after eradicated.

We need to find out the most appropriate disease, one which is ‘growing’. In paragraph D, the author mentioned some diseases that need a better cure. One of them is polio which is re-emerging. “Emerge” means to appear, and “re” is a prefix used with the meaning “again”. We can understand that polio is a disease that can appear again (after being treated or eradicated). Therefore, the answer is polio.

➔ **Answer: polio.**

Dịch đại ý

25. _____ là một dịch bệnh phát triển sau khi bị loại bỏ

Chúng ta cần tìm ra dịch bệnh phù hợp nhất, mà “đang phát triển”. Trong đoạn D, tác giả nhắc đến vài dịch bệnh cần thuốc tốt hơn. Một trong số đó là bệnh bại liệt đang tái xuất hiện. “Emerge” có nghĩa là xuất hiện, và “re” là tiền tố sử dụng với ý nghĩa là “lặp lại”. Chúng ta có thể hiểu rằng bệnh bại liệt là một dịch bệnh có thể xuất hiện lại (sau khi đã được tiêu diệt). Vì vậy đáp án là bệnh bại liệt (polio)

26. A physical barrier such as a _____ can prevent people from reaching a hospital.

Keywords: physical barrier, prevent, reach a hospital

The word needed is after an article and stands in front of a verb. Therefore, it has to be a noun.

“Hospital” is mentioned once in the passage in paragraph G, in which the author took an example of people’s attempt to assess the levels of healthcare. The writer states: “it may be very difficult for people to get medical attention because there is a mountain between their village and the nearest hospital”. What prevents people from getting to their nearest hospital is a mountain (a physical barrier). Therefore, the noun we’re looking for is “mountain”.

➔ **Answer: mountain.**

Dịch đại ý

26. Một chướng ngại vật hữu hình như một _____ có thể giúp con người không phải đến bệnh viện.

Từ cần điền đứng sau một mạo từ và trước một động từ. Vì vậy, nó phải là một danh từ. “Bệnh viện” được nhắc đến một lần trong bài ở đoạn G, khi tác giả lấy ví dụ về khả năng đánh giá mức độ chăm sóc sức khỏe của mọi người. Tác giả khẳng định: “Có lẽ rất khó để mọi người có sự quan tâm đến sức khỏe vì có một ngọn núi giữa làng của họ và bệnh viện gần nhất”. Điều ngăn cản mọi người đến bệnh viện gần nhất là một ngọn núi (một rào cản hữu hình). Vì vậy, danh từ chúng ta đang tìm là “ngọn núi” (mountain)

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
14	diseases	illness	
16	classify	categorise	to divide diseases into groups
16	extend	spread	to have an effect on a wider or increasing area
17	vary	A very large discrepancy	different from each other
17	level of access	options available to people	the possibility of being able to use healthcare system
18	mixture	combination	a thing you get when two or more things are combined
20	disappear	eradicate	to get rid of diseases completely
20	better	improvement	
24	growth	expansion	the increase of cities

3. Passage 3 – Test 3 – Cambridge 12

Music and the emotions

Neuroscientist Jonah Lehrer considers the emotional power of music

1. Why does music make us feel? On the one hand, music is a purely abstract art form, devoid of language or explicit ideas. And yet, even though music says little, it still manages to touch us deeply. When listening to our favourite songs, our body betrays all the symptoms of emotional arousal. The pupils in our eyes dilate, our pulse and blood pressure rise, the electrical conductance of our skin is lowered, and the cerebellum, a brain region associated with bodily movement, becomes strangely active. Blood is even re-directed to the muscles in our legs. In other words, sound stirs us at our biological roots.

2. A recent paper in Neuroscience by a research team in Montreal, Canada, marks an important step in revealing the precise underpinnings of ‘the potent pleasurable stimulus’ that is music. Although the study involves plenty of fancy technology, including functional magnetic resonance imaging (fMRI) and ligand-based positron emission tomography (PET) scanning, the experiment itself was rather straightforward. After screening 217 individuals who responded to advertisements requesting people who experience ‘chills’ to instrumental music, the scientists narrowed down the subject pool to ten. They then asked the subjects to bring in their playlist of favourite songs - virtually every genre was represented, from techno to tango - and played them the music while their brain activity was monitored. Because the scientists were combining methodologies (PET and fMRI), they were able to obtain an impressively exact and detailed portrait of music in the brain. The first thing they discovered is that music triggers the production of dopamine - a chemical with a key role in setting people’s moods - by the neurons (nerve cells) in both the dorsal and ventral regions of the brain. As these two regions have long been linked with the experience of pleasure, this finding isn’t particularly surprising.

3. What is rather more significant is the finding that the dopamine neurons in the caudate- a region of the brain involved in learning stimulus-response associations , and in anticipating food and other ‘reward’ stimuli - were at their most active around 15 seconds before the participants’ favourite moments in the music. The researchers call this the ‘anticipatory phase’ and argue that the purpose of this activity is to help us predict the arrival of our favourite part. The question, of course, is what all these dopamine neurons are up to. Why are they so active in the period preceding the acoustic climax? After all, we typically associate surges of dopamine with pleasure, with the processing of actual rewards. And yet, this cluster of cells is most active when the ‘chills’ have yet to arrive, when the melodic pattern is still unresolved.

4. One way to answer the question is to look at the music and not the neurons. While music can often seem (at least to the outsider) like a labyrinth of intricate patterns, it turns out that the most important part of every song or symphony is when the patterns break down, when the sound becomes unpredictable. If the music is too obvious, it is annoyingly boring, like an alarm clock. Numerous studies, after all, have demonstrated that dopamine neurons quickly adapt to predictable rewards. If we know what's going to happen next, then we don't get excited. This is why composers often introduce a key note in the beginning of a song, spend most of the rest of the piece in the studious avoidance of the pattern, and then finally repeat it only at the end. The longer we are denied the pattern we expect, the greater the emotional release when the pattern returns, safe and sound.

5. To demonstrate this psychological principle, the musicologist Leonard Meyer, in his classic book *Emotion and Meaning in Music* (1956), analysed the 5th movement of Beethoven's String Quartet in C-sharp minor, Op. 131. Meyer wanted to show how music is defined by its flirtation with - but not submission to - our expectations of order. Meyer dissected 50 measures (bars) of the masterpiece, showing how Beethoven begins with the clear statement of a rhythmic and harmonic pattern and then, in an ingenious tonal dance, carefully holds off repeating it. What Beethoven does instead is suggest variations of the pattern. He wants to preserve an element of uncertainty in his music, making our brains beg for the one chord he refuses to give us. Beethoven saves that chord for the end.

6. According to Meyer, it is the suspenseful tension of music, arising out of our unfulfilled expectations, that is the source of the music's feeling. While earlier theories of music focused on the way a sound can refer to the real world of images and experiences - its 'connotative' meaning - Meyer argued that the emotions we find in music come from the unfolding events of the music itself. This 'embodied meaning' arises from the patterns the symphony invokes and then ignores. It is this uncertainty that triggers the surge of dopamine in the caudate, as we struggle to figure out what will happen next. We can predict some of the notes, but we can't predict them all, and that is what keeps us listening, waiting expectantly for our reward, for the pattern to be completed.

Questions 27-31

Complete the summary below.

Choose NO MORE THAN TWO WORDS from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 27-31 on your answer sheet.

The Montreal Study

Participants, who were recruited for the study through advertisements, had their brain activity monitored while listening to their favourite music. It was noted that the music stimulated the brain's neurons to release a substance called 27 _____ in two of the parts of the brain which are associated with feeling 28 _____.

Researchers also observed that the neurons in the area of the brain called the 29 _____ were particularly active just before the participants' favourite moments in the music - the period known as the 30 _____. Activity in this part of the brain is associated with the expectation of 'reward' stimuli such as 31 _____.

27 + 28. It was noted that the music stimulated the brain's neurons to release a substance called _____ in two of the parts of the brain which are associated with feeling _____.

Keywords: music, stimulate, brain's neurons, release, substance, two of the parts of the brain, associated, feeling

In the last sentences of the second paragraph, the author wrote "The first thing they discovered is that music triggers the production of dopamine - a chemical with a key role in setting people's moods - by the neurons (nerve cells) in both the dorsal and ventral regions of the brain. As these two regions have long been linked with the experience of pleasure, this finding isn't particularly surprising." "Trigger" means "to cause something to start" and can be considered as "stimulate". It is said that music stimulates the production of a chemical called dopamine. "A chemical" is the same as "a substance" and "production" is the same as "release". Therefore, "dopamine" is what we're looking for in question 27. After that, the author mentioned two regions of the brain and claimed they "have long been linked with the experience of pleasure." "Linked" refers to "associated" (to be connected), and "feeling" means "experience". Hence, the answer for question 28 is "pleasure".

- stimulate = trigger
- substance = chemical
- associated = linked
- parts = regions

➔ **Answer: 27. dopamine**

28. pleasure

Dịch đại ý

Trong những câu cuối đoạn 2, tác giả viết "Điều đầu tiên họ phát hiện ra là âm nhạc kích hoạt sự sản xuất ra dopamine – chất dẫn truyền đóng vai trò quan trọng trong việc điều khiển cảm xúc

của con người – thông qua các nơ-ron (tế bào thần kinh) ở cả hai vùng lưng và bụng của não. Vì hai khu vực này từ lâu đã gắn liền với việc nhận biết sự vui sướng, phát hiện này không phải là điều đáng ngạc nhiên. "" Trigger "có nghĩa là “kích hoạt cái gì đó”, có thể được coi là “kích thích”. Người ta nói rằng âm nhạc kích thích việc sản xuất một chất hoá học gọi là dopamine. "Hóa học" giống như "chất" và "sản xuất" cũng giống như "phóng thích". Do đó, "dopamine" là những gì chúng ta đang tìm kiếm trong câu hỏi 27. Sau đó, tác giả đã đề cập đến hai vùng não và khẳng định chúng "từ lâu đã có liên quan với cảm giác vui vẻ". “linked” có nghĩa là “associated”, và “feeling” có nghĩa là “experience”. Do đó, câu trả lời cho câu hỏi 28 là "niềm vui" (pleasure).

29 + 30. Researchers also observed that the neurons in the area of the brain called the _____ were particularly active just before the participants’ favourite moments in the music - the period known as the _____.

Keywords: observe, neurons, area of the brain, active, before, favourite moments

In the first sentence of the third paragraph, the author claimed that “the dopamine neurons in the caudate - a region of the brain involved in learning stimulus-response associations, and in anticipating food and other ‘reward’ stimuli - were at their most active around 15 seconds before the participants’ favourite moments in the music”. The phrase: “at their most active” is the same as “particularly active” and “region” means “area” of the brain, so it is clear that such a “region” refers to “the caudate”. Therefore, the answer for question 29 is “caudate”. In the following sentence, it is said that “The researchers call this the ‘anticipatory phase’”. Here, “this” refers to the observation made by researchers concerning the participants’ favourite music. The period at which something happens is a stage or a ‘phase’. Hence, the answer for question 30 should be “anticipatory phase”.

- particularly active = at their most active
- area = region

➔ **Answer: 29. caudate**

30. anticipatory phase

Dịch đại ý

Trong câu đầu đoạn 3, tác giả khẳng định “các tế bào thần kinh dopamine trong nhân đuôi - một vùng não tham gia vào việc học các mối liên kết kích thích, và trong việc dự đoán thức ăn và các kích thích khác - là những hoạt động mạnh mẽ nhất trong khoảng 15 giây trước khi đến những đoạn nhạc yêu thích của người tham gia”. Cụm từ: “hoạt động tích cực nhất” cũng giống như “hoạt động đặc biệt” và “vùng” có nghĩa là “vùng” của bộ não, vì vậy rõ ràng là “vùng” này đề cập đến “nhân đuôi”. Do đó, câu trả lời cho câu hỏi 29 là “caudate”. Câu tiếp theo cho biết “các nhà khoa học gọi nó là “giai đoạn dự đoán trước”. Khoảng thời gian mà điều gì đó xảy ra là một giai đoạn hoặc một ‘giai đoạn’. “This” đề cập tới sự quan sát của các nhà nghiên cứu về đoạn

nhạc yêu thích của người tham gia. Do đó, câu trả lời cho câu hỏi 30 là "giai đoạn dự đoán trước".

31. Activity in this part of the brain is associated with the expectation of ‘reward’ stimuli such as ____.

Keywords: activity, this part of the brain, associated with, expectation, reward stimuli

Also in the first sentence of the third paragraph, the author described the caudate as “a region of the brain involved in learning stimulus-response associations, and in anticipating food and other ‘reward’ stimuli”. Thus, “involved in” means “associated with” and “anticipate” means “to look forward to”, which is the same as “expect”. Therefore, it can be understood that the “reward stimuli” expected by the caudate should include “food” as the example given in the passage. The word to fill in the blank is “food”.

- to be involved in = to be associated with
- anticipate = expect

➔ **Answer: 31. Food**

Dịch đại ý

Cũng trong câu đầu đoạn 3, tác giả mô tả nhân đuôi là “một khu vực của não bộ liên quan tới quá trình học kích thích, và dự đoán trước kích thích về thức ăn hay các phần thưởng khác.” Như vậy, “involved in” có nghĩa là “associated with” (liên quan) và “anticipate” nghĩa là “to look forward to”, đồng nghĩa với “expect” (dự đoán, mong chờ). Như vậy, có thể hiểu “phần thưởng kích thích” được dự đoán bởi nhân đuôi bao gồm “food” (thức ăn), như ví dụ đã được ra trong bài. Từ còn thiếu là “food”.

Questions 32-36

Choose the correct letter, A, B, C or D.

Write the correct letter in boxes 32-36 on your answer sheet.

32. What point does the writer emphasise in the first paragraph?

- A how dramatically our reactions to music can vary
- B how intense our physical responses to music can be
- C how little we know about the way that music affects us
- D how much music can tell us about how our brains operate

Keywords: point, emphasise, first paragraph

Looking at the first paragraph, it is claimed that “sound stirs us at our biological roots”, meaning that music can affect the listeners in a biological way. To demonstrate this, the author gave examples of some physical reactions that we may have when listening to our favourite music: “The pupils in our eyes dilate, our pulse and blood pressure rise, the electrical conductance of our skin is lowered, and the cerebellum, a brain region associated with bodily movement, becomes strangely active. Blood is even re-directed to the muscles in our legs”. These are all big or ‘intense’ physical changes that occur in our bodies when we listen to music. Therefore, the answer is B - how intense our physical responses to music can be.

➔ **Answer: B**

Dịch đại ý

Nhìn vào đoạn văn đầu tiên, ta có thể thấy tác giả khẳng định “âm thanh ảnh hưởng tới chúng ta về mặt sinh học”, nghĩa là âm nhạc có thể ảnh hưởng đến người nghe về mặt sinh học. Để minh họa cho điều này, tác giả đưa ra các ví dụ về các phản ứng cơ học chúng ta có thể có khi nghe đoạn nhạc yêu thích “con ngươi mở rộng, huyết áp tăng, sự dẫn truyền thần kinh dưới da chậm lại, và tiểu não – vùng não liên quan tới các chuyển động cơ thể, trở nên kích động một cách bất thường. Máu thậm chí còn dồn xuống bắp chân.” Tất cả những điều đó là những thay đổi đáng kể xảy ra trong cơ thể khi ta nghe nhạc. Như vậy, câu trả lời là B – cơ thể ta phản ứng rõ ràng như thế nào với âm nhạc.

33. What view of the Montreal study does the writer express in the second paragraph?

- A Its aims were innovative.
- B The approach was too simplistic.
- C It produced some remarkably precise data.
- D The technology used was unnecessarily complex.

Keywords: view, Montreal study, second paragraph

In the second paragraph, the author mentioned “Although the study involves plenty of fancy technology, including functional magnetic resonance imaging (fMRI) and ligand-based positron emission tomography (PET) scanning, the experiment itself was rather straightforward”. The term: “fancy technology” may mean the same as “complex technology”, but there is no information about whether it was “unnecessary” or not, so D cannot be the correct answer. Neither is B, because the author mentioned that “the experiment itself was rather straightforward”, not “too simplistic”. Further in the paragraph, it is stated that scientists “were able to obtain an impressively exact and detailed portrait of music in the brain”. So, “exact” means “precise” and “impressively” means “remarkably”, so this information suggests that the Montreal study produced “remarkably precise data”. Hence, the answer is C.

- exact = precise
- impressively = remarkably

➔ **Answer: C**

Dịch đại ý

Trong đoạn 2, tác giả đề cập “Dù nghiên cứu sử dụng rất nhiều công nghệ hiện đại, bao gồm cả bao gồm chụp cộng hưởng từ chức năng (fMRI) và chụp quét xạ thể positron dựa trên ligand (PET), bản thân thí nghiệm kì thực lại khá đơn giản”. Thuật ngữ: "fancy technology" có thể có nghĩa giống như "complex technology", nhưng không có thông tin về việc liệu nó "không cần thiết" hay không, vì vậy D không thể là câu trả lời chính xác. Không phải là B, bởi vì tác giả đã đề cập rằng "bản thân thử nghiệm khá đơn giản", chứ không phải "quá đơn giản". Hơn nữa trong đoạn văn có nói rằng các nhà khoa học "có thể có được một phác họa chính xác và chi tiết về âm nhạc trong não". Vì vậy, "exact" có nghĩa là "precise" và "impressively" có nghĩa là "remarkably", vì vậy thông tin này cho thấy rằng nghiên cứu Montreal đã tạo ra "dữ liệu khá chính xác". Do đó, câu trả lời là C.

34. What does the writer find interesting about the results of the Montreal study?

- A the timing of participants' neural responses to the music
- B the impact of the music on participants' emotional state
- C the section of participants' brains which was activated by the music
- D the type of music which had the strongest effect on participants' brains

Keywords: interesting, results, Montreal study

Because the questions follow the order of the text, and we already know the position of the answer to question 33 (in the second paragraph), just pay attention to the following sections. In the beginning of the third paragraph, it is said that “What is rather more significant is the finding that the dopamine neurons in the caudate ... were at their most active **around 15 seconds before the participants’ favourite moments** in the music”. The fact that the caudate was particularly active before the musical climax can be considered “the timing of participants' neural responses”. This observation was followed by the author’s question: “The question, of course, is what all these dopamine neurons are up to. Why are they so active in **the period preceding the acoustic climax?**” So, it can be inferred that the timing of this response of the neurons in the brain really caught his attention. In other words, he found it interesting. Hence, the correct answer is A.

→ Answer: A

Dịch đại ý

Bởi vì các câu hỏi được đưa ra theo thứ tự bài đọc, và ta đã biết vị trí câu trả lời của câu hỏi 33 (trong đoạn 2), nên giờ ta chỉ tập trung vào các phần tiếp theo. Trong phần đầu đoạn 3, tác giả có viết “Điều quan trọng hơn là sự phát hiện rằng các nơ ron thần kinh dopamine ở nhân đuôi...ở mức kích hoạt cao nhất khoảng 15 giây trước đoạn nhạc yêu thích nhất của người tham gia.” Sự thật rằng nhân đuôi đặc biệt kích động trước đoạn nhạc cao trào có thể coi là “thời gian phản ứng của nơ ron của người tham gia”. Nghiên cứu được tiếp tục bởi câu hỏi của tác giả: “Câu hỏi là,

tất cả những nơ ron dopamine đó phụ thuộc vào cái gì. Tại sao chúng lại kích động vào thời gian trước đoạn nhạc cao trào? Có thể cho rằng thời gian của phản ứng của những nơ ron trong não đã gây chú ý cho tác giả. Nói cách khác, ông thấy nó rất thú vị. Câu trả lời là A.

35. Why does the writer refer to Meyer's work on music and emotion?

- A to propose an original theory about the subject
- B to offer support for the findings of the Montreal study
- C to recommend the need for further research into the subject
- D to present a view which opposes that of the Montreal researchers

Keywords: Meyer's work, music and emotion

By using the skim and scan skill, we can easily locate the word "Meyer" in the fifth paragraph. The first sentence mentioned "To demonstrate this psychological principle, the musicologist Leonard Meyer, in his classic book *Emotion and Meaning in Music* (1956), analysed the 5th movement of Beethoven's String Quartet in C-sharp minor, Op. 131". Hence, to understand what "this psychological principle" refers to, we need to read the previous paragraph.

The fourth paragraph explains the findings of the Montreal study, in which the participants' caudate neurons were at their most active a few moments before the climax of the music: "it turns out that the most important part of every song or symphony is when the patterns break down, when the sound becomes unpredictable. If the music is too obvious, it is annoyingly boring, like an alarm clock. Numerous studies, after all, have demonstrated that dopamine neurons quickly adapt to predictable rewards. If we know what's going to happen next, then we don't get excited". Meyer is a musicologist and his analysis of the music offers an explanation of why the brain is responding in this 'reward principle' way. Therefore, it can be inferred that the author mentioned Meyer's book to support the Montreal study. The answer is B.

➔ **Answer: B**

Dịch đại ý

Bằng việc sử dụng kỹ thuật skim và scan, ta có thể dễ dàng xác định vị trí của từ "Meyer" trong đoạn thứ 5. Câu đầu tiên đã nhắc tới "Để minh họa cho nguyên tắc về tâm lý này, nhà nghiên cứu âm nhạc Leonard Meyer, trong cuốn sách cổ của ông *Cảm xúc và Ý nghĩa trong Âm nhạc* (1956) đã phân tích chương 5 Tứ tấu đàn dây của Beethoven". Như vậy, để hiểu được "nguyên tắc về tâm lý" nói về cái gì, ta cần đọc đoạn văn trước.

Đoạn 4 giải thích những phát hiện trong nghiên cứu của Montreal, trong đó nơ ron nhân đuôi của những người tham gia đạt mức kích động cao nhất vài giây trước đoạn nhạc cao trào: "Như vậy đoạn quan trọng nhất của mỗi bài hát là khi nốt nhạc thay đổi, và đoạn nhạc tiếp theo trở nên không thể đoán được. Nếu nhạc điệu quá rõ ràng nó sẽ rất nhàm chán, như chuông báo thức vậy. Rất nhiều nghiên cứu sau đó đã chỉ ra rằng nơ ron dopamine rất nhanh chóng quen với các phần

thường có thể đoán được. Nếu ta đoán được trước cái gì sắp xảy ra, ta sẽ không thấy hào hứng nữa.”Meyer là một nhà nghiên cứu âm nhạc và phân tích về âm nhạc của ông đưa ra một lời giải thích tại sao bộ não lại phản ứng trong nguyên tắc "phần thưởng" đó. Vì vậy, có thể suy luận rằng tác giả đề cập đến cuốn sách của Meyer để ủng hộ nghiên cứu Montreal. Câu trả lời là B.

36. According to Leonard Meyer, what causes the listener's emotional response to music?

- A the way that the music evokes poignant memories in the listener
- B the association of certain musical chords with certain feelings
- C the listener's sympathy with the composer's intentions
- D the internal structure of the musical composition

Keywords: according, Leonard Meyer, causes, emotional response

In the last paragraph, it is stated that “According to Meyer, it is the suspenseful tension of music, arising out of our unfulfilled expectations, that is the source of the music’s feeling”. The author then explained in more detail: “Meyer argued that the emotions we find in music come from the unfolding events of the music itself”. So, emotional response is not connected to A or C – the listener’s memories or sympathies. “This ‘embodied meaning’ arises from the patterns the symphony invokes and then ignores”. The “unfolding events” and “the patterns the symphony invokes and then ignores” both imply the unpredictable part of any musical piece which is considered to be the most appealing. It is this part that makes the listeners want more and wait for more, therefore fully enjoy and be in sync with the music. Hence, when Meyer refers to “the music itself” and “the patterns” of the music, it can be understood that the internal structure is responsible for the listener’s feelings attached to a musical composition.

➔ **Answer: D**

Dịch đại ý

Trong đoạn cuối, tác giả khẳng định “Theo như Meyer, nguồn gốc của những cảm xúc trong âm nhạc là sự cao trào về tinh thần của âm nhạc, gây ra những điều ta mong đợi mà chưa được hoàn thành.” Tác giả sau đó giải thích một cách chi tiết hơn: “Meyer tranh luận rằng những cảm xúc ta có được từ âm nhạc đến từ những gì đang diễn ra trong chính âm nhạc đó.” Như vậy, phản ứng về cảm xúc không liên quan tới A hay C – sự đồng cảm hay kỷ niệm của người nghe. “Ý nghĩa tiêu biểu” này có được từ những giai điệu mà những bản nhạc giao hưởng tạo nên rồi lại lướt qua.” “unfolding events” và “the patterns the symphony invokes and then ignores” đều dẫn đến đoạn nhạc không thể đoán trước được và là đoạn thu hút nhất. Đây là đoạn nhạc khiến người nghe muốn nghe và chờ đợi để được nghe nhiều hơn, rồi được thực sự tận hưởng và hòa cùng âm nhạc. Từ đó, khi Meyer nhắc tới “bản thân âm nhạc”, ta có hiểu chính những kết cấu bên trong là cái tạo ra cảm xúc của người nghe đối với các bản nhạc.

Questions 37-40

Complete each sentence with the correct ending, A-F, below.

Write the correct letter, A-F, in boxes 37-40 on your answer sheet.

- 37 The Montreal researchers discovered that
- 38 Many studies have demonstrated that
- 39 Meyer's analysis of Beethoven's music shows that
- 40 Earlier theories of music suggested that

- | | |
|---|--|
| A | our response to music depends on our initial emotional state. |
| B | neuron activity decreases if outcomes become predictable. |
| C | emotive music can bring to mind actual pictures and events. |
| D | experiences in our past can influence our emotional reaction to music. |
| E | emotive music delays giving listeners what they expect to hear. |
| F | neuron activity increases prior to key points in a musical piece. |

37. The Montreal researchers discovered that ____.

Keywords: Montreal researchers, discover

From question 34, we already know that in the Montreal study, scientists found that the caudate neurons “were at their most active around 15 seconds before the participants’ favourite moments in the music”. The word: “before” is the same as “prior”, and “the participants’ favourite moments” can be considered as “key points” in the music. In addition, the fact that neurons “were at their most active” means that the level of neural activity had increased before those “key points”. Therefore, the answer should be F - neuron activity increases prior to key points in a musical piece.

- prior = before

➔ **Answer: F**

Dịch đại ý

Từ câu 34, ta có thể biết trong nghiên cứu Montreal, các nhà khoa học đã thấy được nơ ron nhân đuôi “kích động nhất khoảng 15 giây trước đoạn nhạc yêu thích của người tham gia”. “before” cùng nghĩa với “prior”, và “the participants’ favorite moments” có thể coi là “key points” trong âm nhạc. Thêm vào đó, việc các nơ ron “kích động nhất” nghĩa là mức độ hoạt động của thần kinh đã tăng lên ngay trước những “key points” đó. Như vậy, câu trả lời là F – hoạt động thần kinh tăng lên trước đoạn cao trào của 1 đoạn nhạc.

38. Many studies have demonstrated that ____.

Keywords: studies, demonstrate

The author mentioned in the fourth paragraph that “Numerous studies, after all, have demonstrated that dopamine neurons quickly adapt to predictable rewards. If we know what’s going to happen next, then we don’t get excited”. The word: “numerous” means “many”. The two sentences suggests that if we can predict what’s going to happen next, which means that “the outcomes become predictable”, then our brains do not get excited because dopamine neurons have already become familiar with, or adapted to, those outcomes, leading to decreasing neuron activity. Hence, the answer is B - neuron activity decreases if outcomes become predictable.

- numerous = many

➔ **Answer: B**

Dịch đại ý

Tác giả đề cập trong đoạn 4 rằng “Rất nhiều nghiên cứu sau đó đã chỉ ra rằng nơ ron dopamine rất nhanh chóng quen với các phần thưởng có thể đoán được. Nếu ta đoán được trước cái gì sắp xảy ra, ta sẽ không thấy hào hứng nữa.” Từ “numerous” có nghĩa “many”. Hai câu trên cho thấy nếu ta có thể dự đoán chuyện gì sắp xảy ra, tức “kết quả có thể dự đoán được”, não bộ của ta sẽ không hào hứng vì nơ ron dopamine đã trở nên quen thuộc, hoặc thích nghi với những kết quả đó, dẫn đến sự giảm trong hoạt động thần kinh. Như vậy, câu trả lời là B – hoạt động thần kinh giảm xuống vì kết quả trở nên có thể đoán được.

39. Meyer's analysis of Beethoven's music shows that ____.

Keywords: Meyer, analysis, Beethoven’s music

It is mentioned in the fifth paragraph that “Meyer dissected 50 measures (bars) of the masterpiece, showing how Beethoven begins with the clear statement of a rhythmic and harmonic pattern and then, in an ingenious tonal dance, carefully holds off repeating it”. To “dissect” means “to analyze and interpret minutely”, so Meyer’s work can be considered an analysis of Beethoven’s composition. This analysis shows that the musician held off, or “delayed”, the patterns that he had previously put in the beginning of the musical piece. Such delay “keeps us listening, waiting expectantly for our reward, for the pattern to be completed”. This has the same meaning as “emotive music delays giving listeners what they expect to hear”. Thus, the answer has to be E.

➔ **Answer: E**

Dịch đại ý

Trong đoạn 5, tác giả có đề cập “Meyer đã tách 50 nốt của kiệt tác, cho thấy Beethoven bắt đầu bằng lời tuyên bố rõ ràng về một hình mẫu nhịp nhàng và hài hòa, và trong một điệu múa khéo léo, cẩn thận không lặp lại nó”. “dissect” có nghĩa là “phân tích và giải thích một cách tinh vi”, do đó, tác phẩm của Meyer có thể được coi là một phân tích về tác phẩm của Beethoven. Phân tích này cho thấy rằng nhạc sĩ đã giữ, hoặc “trì hoãn”, các mẫu mà anh đã đưa vào đầu đoạn nhạc. Sự chậm trễ như vậy “giữ chúng tôi lắng nghe, chờ đợi lâu hơn cho phần thưởng của chúng tôi, chờ đợi các mẫu nhạc hoàn thiện”. Điều này có cùng ý nghĩa như “âm nhạc cảm xúc trì hoãn cho người nghe những gì họ mong đợi”. Do đó, câu trả lời phải là E.

40. Earlier theories of music suggested that ____.

Keywords: earlier, theories

It is mentioned in the last paragraph that “earlier theories of music focused on the way a sound can refer to the real world of images and experiences”. Therefore, “real” is the same as “actual”, “images” means “pictures” and “experiences” can be understood as “events”, so this information can be paraphrased into “earlier theories of music suggested that a sound can refer to actual pictures and events”. Hence, the appropriate answer is C - emotive music can bring to mind actual pictures and events.

- real = actual
- images = pictures
- experiences = events

➔ **Answer: C**

Dịch đại ý

Trong đoạn cuối, tác giả viết “những lý thuyết trước đây về âm nhạc đều tập trung vào việc âm thanh có liên quan thế nào tới thế giới của hình ảnh và trải nghiệm trong thực tế”. Như vậy, “real” đồng nghĩa với “actual”, “images” tương đương “pictures”, và “experiences” tương tự như “events”, vậy nên thông tin này có thể được nói là “những lý thuyết trước đây về âm nhạc cho rằng âm thanh liên quan tới hình ảnh và các sự kiện thật”. Như vậy, câu trả lời phù hợp nhất là C – âm nhạc cảm xúc có thể mang hình ảnh và trải nghiệm thật tới cho tâm trí.

The question	Words in the question	Words in text	Meaning
27+28	stimulate	trigger	to excite to activity or growth, to cause something to happen
27+28	substance	chemical	a type of solid, liquid or gas with chemical or other properties
27+28	associated	linked	related to
27+28	part	region	area

29+30	particularly active	at their most active	producing or involving action or movement
29+30	area	region	a part of something
31	associated with	involved in	related to
31	expect	anticipate	to look forward to
33	precise	exact	
33	remarkably	impressively	in an unusual or surprising way, so that people notice it
37	prior	before	earlier in time or order
38	many	numerous	consisting of great numbers of units or individuals
40	actual	real	existing in fact or reality
40	pictures	images	ideas or representations of what things look like
40	events	experiences	the conscious events that make up an individual life

D – TEST 4

1. Passage 1 – Test 4 – Cambridge 12

The History of Glass

Paragraph 1: From our earliest origins

Paragraph 2: Glass blowing became

Paragraph 3: A major milestone

Paragraph 4: In Britain, the modern glass industry

Paragraph 5: From 1887 onwards

Paragraph 6: Today, glass making

Paragraph 7: Glass is an ideal material

Questions 1-8

Complete the notes below.

Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer. Write your answers in boxes 1-8 on your answer sheet.

1 - 2. Early humans used a material called 1..... to make the sharp points of their 2.....

Key words: early humans, sharp points

In the first paragraph, the author mentioned that “From our earliest origins, man has been making use of glass. Historians have discovered that a type of natural glass – obsidian – ... was first used as tips for spears”. “From our earliest origins” can be understood as “early humans”, “make use of” is the same as “use”, and “tips” means “sharp points”, so it can be inferred from the two sentences that our ancestors used obsidian to make the sharp points of their spears. Therefore, the answer for question 1 is “obsidian” and for question 2 is “spears”.

- Man from our earliest origins = early human
- Tip = sharp point
- Make use of = use

➔ **Answer: obsidian – spears**

Dịch đại ý:

Trong đoạn văn thứ nhất, tác giả đề cập “ Ngay từ thuở sơ khai, con người đã biết dùng thủy tinh. Các sử gia đã tìm ra rằng obsidian, loại thủy tinh tự nhiên đầu tiên được sử dụng làm phần chóp nhọn của giáo mác”. Ta có thể suy luận từ 2 câu trên rằng tổ tiên chúng ta đã sử dụng thủy tinh “obsidian” để làm phần chóp nhọn của giáo mác. Vì vậy, câu trả lời cho câu 1 là “obsidian” và cho câu 2 là “spears”. Các cụm từ sau có nghĩa tương đương:

- Man from our earliest origins = early human : người nguyên thủy
 - Tip = sharp point : Phần chóp nhọn
 - Make use of = use : sử dụng
- ➔ Câu trả lời : obsidian – spears.

3. 4000 BC: 3..... made of stone were covered in a coating of man-made glass.

Key words: 4000 BC, made of stone, covered, coating, man-made glass

By using the skim and scan skill, we can locate the word “4000 BC” in the first paragraph: “Archaeologists have even found evidence of man-made glass which dates back to 4000 BC; this took the form of glazes used for coating stone beads”. Here, “this” refers to “man-made glass”, and “coat” means “cover”, so the sentence can be paraphrased into “man-made glass was used to cover the stone beads”. The answer is “beads” (note that only one word is allowed)

- Coat = cover
- ➔ **Answer: Beads**

Dịch đại ý

Bằng cách sử dụng kỹ năng đọc lướt, ta có thể tìm thấy cụm từ “4000 BC” trong đoạn văn đầu tiên: “ Các nhà khảo cổ đã tìm được vết tích của thủy tinh nhân tạo từ 4000 năm trước công nguyên; Nó dùng men để bao phủ các viên đá”. Ở đây, “nó” tức là “ thủy tinh nhân tạo”, nên câu này có thể được viết lại thành “ thủy tinh nhân tạo đã được sử dụng để bao phủ các viên đá” . Đáp án là “beads” (Lưu ý chỉ được viết 1 từ).

- Coat = Cover : Bao phủ.
- ➔ **Đáp án: Beads.**

4. First century BC: glass was coloured because of the 4..... in the material.

Key words: first century BC, coloured, because of, material

We can find the phrase “First century BC” in the second paragraph: “The glass made during this time was highly coloured due to the impurities of the raw material”. “due to” means “because of”, so the impurities in the material were responsible for the colour of glass. Hence, the answer is “impurities”.

- Due to = because of

➔ **Answer: impurities**

Dịch đại ý

Ta có thể tìm thấy cụm “Thể kỉ đầu tiên trước công nguyên” trong đoạn văn thứ 2. “Thủy tinh được làm ở giai đoạn này có màu đậm do các tạp chất có trong nguyên liệu thô”. Câu này có nghĩa là các tạp chất trong nguyên liệu làm nên màu của thủy tinh. Vì vậy đáp án là “impurities”.

- Due to = because of : Bởi vì

➔ **Đáp án : impurities**

5. Until 476 AD: only the 5..... knew how to make glass.

Key words: until 476 AD, only, knew

It is mentioned in the second paragraph that the Romans “guarded the skills and technology required to make glass very closely” and it was not until 476 AD “that glass-making knowledge became widespread”. “glass-making knowledge” means “how to make glass” and “widespread” means “distributed over a wide region, or occurring in many places or among many persons or individuals”, which is the opposite of the term “only”. It can be inferred from this that prior to 476 AD, such knowledge had been exclusive to the Romans and only they knew how to make glass. The answer is “Romans”.

- Glass-making knowledge = how to make glass

➔ **Answer: Romans**

Dịch đại ý

Đoạn văn thứ 2 có đề cập rằng người Roman “bảo vệ các kĩ năng và công nghệ làm thủy tinh rất kĩ” và đến năm 476 sau công nguyên “kiến thức làm thủy tinh mới trở nên phổ biến”. Ta có thể suy luận ra rằng trước năm 476 sau Công Nguyên, những kiến này chỉ dành riêng cho người Roman và chỉ họ mới biết cách làm thủy tinh. Câu trả lời là “Romans”

- Glass-making knowledge = how to make glass : Cách làm thủy tinh
- Widespread = distributed over a wide region, or occurring in many places or among many persons or individuals : phân bố trong 1 khu vực rộng rãi hoặc xảy ra ở nhiều nơi hoặc với nhiều người.

“Widespread” đối nghĩa với “Only”

➔ **Đáp án: Romans**

6 - 7. 17th century: George Ravenscroft developed a process using 6..... to avoid the occurrence of 7..... in blown glass.

Key words: 17th century, George Ravenscroft, avoid, blown glass

Information about George Ravenscroft can be found in the third paragraph where the author mentioned an attempt to “counter the effect of clouding that sometimes occurred in blown glass by introducing lead to the raw materials used in the process”. The words “counter the effect

of”mean“reduce the effect of”, which means it is the same as “avoid”. The idea is to use a material called lead in the production of blown glass to avoid “clouding” which may otherwise occur. Hence, the answer for question 6 is “lead” and for question 7 is “clouding”.

- Counter the effect of = avoid

➔ **Answer: lead – clouding**

Dịch đại ý

Thông tin về George Ravenscroft có thể tìm thấy trong đoạn văn thứ 3, ở đó, tác giả đề cập đến sự cố gắng để “tránh ảnh hưởng của vết vân đục thỉnh thoảng xuất hiện trong thủy tinh bằng cách đưa chì vào nguyên liệu thô của quá trình”. Nghĩa là sử dụng 1 vật liệu là chì trong quá trình sản xuất thủy tinh để tránh “các vết vân đục” có thể xuất hiện. Vì thế, đáp án cho câu 6 là “lead” (chì) và câu 7 là “Clouding” (vết vân đục).

- Counter the effect of = Reduce the effect of = avoid : tránh

➔ **Đáp án : Lead - clouding**

8. Mid-19th century: British glass production developed after changes to laws concerning 8.....

Key words: mid-19th century, British glass production, after, changes, laws

Because the questions follow the order of the text, and we already know the position of the answer to question 7 (in third paragraph), just pay attention to the following parts. We find the word “Britain” and the date 1845, which refers to “mid-19th century”, at the beginning of the fourth paragraph. It is mentioned that the Excise Act had put “heavy taxes on the amount of glass melted in a glasshouse, and were levied continuously from 1745 to 1845”. But since its repeal, meaning that the laws were cancelled, “the modern glass industry”, which is the same as “British glass production”, started to develop. “The repeal of the Excise Act in 1845” can be considered as “changes to laws” and obviously it was concerned with “heavy taxes”. With the note that only one word is allowed, the answer should be “taxes”.

➔ **Answer: taxes**

Dịch đại ý

Bởi vì câu hỏi theo thứ tự trong bài đọc, ta đã biết được vị trí của câu 7 (trong đoạn 3), nên chỉ cần tập trung vào các đoạn sau. Ta thấy từ “Britain” và thời gian 1845, tức là “giữa thế kỉ 19”, ở đầu đoạn 4. Nó được đề cập rằng Excise Act “áp thuế cao cho lượng thủy tinh chảy trong nhà kính và tiếp tục từ năm 1745 đến 1845”. Nhưng từ khi thuế này bị bãi bỏ, nghĩa là luật bị hủy bỏ, “ngành công nghiệp kính hiện đại” bắt đầu được phát triển. “Sự bãi bỏ của Excise Act vào năm 1845” có thể coi là “sự thay đổi luật” và hiển nhiên là nó tập trung vào “thuế cao” đã được nói đến. Do chỉ có 1 từ được phép điền, câu trả lời là “taxes”.

➔ **Đáp án: taxes.**

Questions 9-13

In boxes 9-13 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

9. In 1887, HM Ashley had the fastest bottle-producing machine that existed at the time.

Key words: fastest, bottle-producing, at the time

In terms of HM Ashley's machine, the fifth paragraph stated that it was "more than three times quicker than any previous production method". A "bottle-producing machine" is a form of "production method", so this statement obviously means that it was the fastest machine at that time. Therefore the answer is TRUE.

→ Answer: True

Dịch đại ý

9. Vào năm 1887, HM Ashley đã có thiết bị sản xuất chai nhanh nhất tại thời điểm đó.

Từ khóa: Nhanh nhất, sản xuất chai, tại thời điểm đó.

Liên quan đến thiết bị của HM Ashley, đoạn văn thứ 5 đề cập rằng "nó nhanh hơn 3 lần so với phương pháp sản xuất trước đó". "bottle-producing machine" là 1 cách nói của "phương pháp sản xuất", vì thế, mệnh đề này nghĩa là nó là thiết bị nhanh nhất tại thời điểm đó.

→ Đáp án : True

10. Michael Owens was hired by a large US company to design a fully-automated bottle manufacturing machine for them.

Key words: hired, large US company, design, fully-automated

Information about Michael Owens can be found in the fifth paragraph. It is mentioned that he was the "founder of the Owens Bottle Machine Company". He started the company and he was the owner. Hence, the statement that he was hired by the company, meaning that he was an employee, must be FALSE.

→ Answer: False

Dịch đại ý

10. Michael Owens được thuê bởi 1 công ty lớn của Mỹ để thiết kế thiết bị sản xuất chai hoàn toàn tự động cho họ.

Từ khóa: được thuê, công ty lớn của Mỹ, thiết kế, tự động hoàn toàn

Thông tin về Michael Owens có thể được tìm thấy ở đoạn văn thứ 5. Nó đề cập đến việc anh ấy từng là "người thành lập của công ty thiết bị sản xuất chai Owens". Anh ấy thành lập công ty và là chủ công ty. Vì thế, mệnh đề "anh ấy được thuê bởi công ty", nghĩa là anh ấy là nhân viên, là sai.

→ Đáp án: False

11. Nowadays, most glass is produced by large international manufacturers.

Key words: nowadays, most, large international manufacturers

It is mentioned in the sixth paragraph that “Today, glass making is a big business. It has become a modern, hi-tech industry operating in a fiercely competitive global market where quality, design and service levels are critical to maintaining market share”. However, there is no information about glass being produced by international companies. The answer is NOT GIVEN.

➔ **Answer: Not given**

Dịch đại ý

11. Ngày nay, hầu hết thủy tinh được sản xuất bởi các nhà sản xuất lớn của quốc tế.

Từ khóa: Ngày nay, hầu hết, nhà sản xuất lớn của quốc tế.

Đoạn văn thứ 6 có đề cập “ ngày nay, sản xuất thủy tinh là 1 ngành thương mại lớn. Nó đã trở thành 1 ngành công nghiệp hiện đại và công nghệ cao, hoạt động trong thị trường cạnh tranh toàn cầu, nơi mà chất lượng, thiết kế và dịch vụ là quan trọng để duy trì thị phần”. Tuy nhiên, không có thông tin gì về việc thủy tinh được sản xuất bởi tập đoàn quốc tế.

➔ **Đáp án : Not given**

12. Concern for the environment is leading to an increased demand for glass containers.

Key words: concern, environment, lead to, increased demand, glass containers

In the last paragraph, the author said “with growing consumer concern for green issues, glass bottles and jars are becoming ever more popular”. Thus, “concern for green issues” means “concern for the environment” and “glass bottles and jars” are types of “glass containers”. It can be inferred from the sentence that environmental concerns led to the increasing popularity of, therefore “increased demand for”, the above-mentioned glass containers. The correct answer is TRUE.

➔ **Answer: True**

Dịch đại ý

12. Những mối quan tâm về môi trường đang dẫn đến nhu cầu cho đồ chứa bằng thủy tinh tăng .

Từ khóa: Mối quan tâm, Môi trường, dẫn đến, nhu cầu tăng, đồ chứa bằng thủy tinh.

Trong đoạn văn cuối, tác giả nói “với mối quan tâm ngày càng tăng của người tiêu dùng về các vấn đề “xanh” (thân thiện với môi trường), bình và hũ thủy tinh ngày càng trở nên phổ biến”. Vì vậy, “ mối quan tâm về vấn đề “xanh”” nghĩa là “ mối quan tâm về môi trường” và “ các bình và hũ thủy tinh” là những loại “đồ chứa bằng thủy tinh”. Có thể suy luận từ câu trên rằng các mối quan tâm đến môi trường dẫn đến sự tăng số lượng của những đồ chứa bằng thủy tinh nói trên.

➔ **Đáp án : True**

13. It is more expensive to produce recycled glass than to manufacture new glass.

Key words: more expensive, recycled glass, new glass

In the last paragraph, the author made a comparison between recycled and new glass : “As less energy is needed to melt recycled glass than to melt down raw materials, this also saves fuel and production costs”, implying that the production of recycled glass is not as expensive as that of new glass, because it does not require as much “energy”, “fuel” and “production costs”. Thus, the answer is FALSE.

➔ **Answer: False.**

Dịch đại ý

13. Việc sản xuất thủy tinh tái chế đắt hơn sản xuất thủy tinh mới.

Từ khóa: đắt hơn, thủy tinh tái chế, thủy tinh mới.

Trong đoạn văn cuối, tác giả làm sự so sánh giữa thủy tinh tái chế và thủy tinh mới. “Nung chảy kính tái chế cần ít năng lượng hơn là nung chảy nguyên liệu thô, điều này giúp giảm nhiên liệu và giá thành sản phẩm”, nghĩa là sản xuất thủy tinh tái chế không đắt bằng sản xuất thủy tinh mới bởi vì nó không yêu cầu nhiều “năng lượng”, “nhiên liệu”, “giá thành sản phẩm”

➔ **Đáp án: False**

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
1-2	early human	from our earliest origins	our ancestors
1-2	sharp points	tips	the thin pointed end of something
1-2	use	make use of	
3	cover	coat	to place or to apply something over or upon something, for protection, concealment, decoration or warmth
4	because of	due to	
5	how to make glass	glass-making knowledge	the method of producing glass
6-7	avoid the occurrence of	counter the effect of	to prevent something from happening
9	fastest	quicker than any previous production method	
12	concern for the	concern for green	being worried about the

	environment	issues	environment
12	glass containers	glass bottles and jars	things made from glass that can be used to contain something
12	increased demand	more popular	regarded with more favor, approval, or affection by people

2. Passage 2 – Test 4 – Cambridge 12

Bring back the big cats

Paragraph 1: There is a poem

Paragraph 2: However, this is not quite

Paragraph 3: Rewilding means

Paragraph 4: Such findings present

Paragraph 5: At sea the potential

Paragraph 6: Rewilding is a rare example

Paragraph 7: The lynx presents

Paragraph 8: On a recent trip

Paragraph 9: Here, attitudes

Questions 14-18

Write the correct letter, A, B, C or D, in boxes 14-18 on your answer sheet

14. What did the 2006 discovery of the animal bone reveal about the lynx?

- A Its physical appearance was very distinctive.
- B Its extinction was linked to the spread of farming.
- C It vanished from Britain several thousand years ago.
- D It survived in Britain longer than was previously thought.

Key words: 2006 discovery, animal bone, lynx

The date 2006 can be found in the first paragraph using the skim and scan skill. Here, the author claimed that “the 2006 find, together with three others in Yorkshire and Scotland, is compelling evidence that the lynx and the mysterious llewyn were in fact one and the same animal. If this is so, it would bring forward the tassel-eared cat’s estimated extinction date by roughly 5,000 years”. The word “find” is the same as “discovery” and “bring forward” means “to move to an earlier time or date”. It can be understood that after this discovery, scientists had enough proof to say that the extinction of the lynx had happened much later than previously thought. Hence, the answer is D.

- Discovery = find

➔ Answer: D

Dịch đại ý

14. Nghiên cứu năm 2006 về xương động vật cho thấy điều gì về loài mèo rừng?

- A Diện mạo của chúng rất khác biệt
- B Sự tuyệt chủng của chúng liên quan đến sự lan rộng của nông nghiệp
- C Chúng biến mất khỏi Anh vài nghìn năm trước.
- D Chúng tồn tại ở Anh lâu hơn ta nghĩ trước đó

Từ khóa : khám phá năm 2006, xương động vật, mèo rừng

Thời gian “2006” được tìm thấy trong đoạn văn thứ nhất bằng cách đọc lướt. Tại đây, tác giả khẳng định rằng “theo phát kiến năm 2006, cùng với 3 phát kiến khác ở Yorkshire và Scotland, là bằng chứng thuyết phục cho thấy mèo rừng và “llewyn” bí ẩn thực tế là 1 loài. Nếu là như vậy, nó sẽ đưa ra thời gian tuyệt chủng của loài mèo tại núi tualà khoảng 5000 năm”.ta có thể hiểu là sau khám phá này, các nhà khoa học đã có đủ bằng chứng để nói rằng loài mèo rừng tuyệt chủng muộn hơn nhiều so với các suy nghĩ trước đó. Vì vậy, đáp án là D.

- Discovery = find : khám phá

➔ Đáp án : D

15. What point does the writer make about large predators in the third paragraph?

- A Their presence can increase biodiversity.
- B They may cause damage to local ecosystems.
- C Their behavior can alter according to the environment.
- D They should be reintroduced only to areas where they were native.

Key words: large predators, third paragraph

We can find information about “large predators” in the third paragraph: “Some of them drive dynamic processes that resonate through the whole food chain, creating niches for hundreds of species that might otherwise struggled to survive”. “The whole food chain” refers to ecosystems and “resonate” means “to broadly affect something”. The first half of the sentence means that the presence of large predators can extensively affect the ecosystems in which they live. In addition, it helps to create “niches”, meaning appropriate environments, for other animals including those considered to be the prey. Hence, more species are more likely to survive, which means biodiversity is increased. The author summarises this in the final sentence: “The killers turn out to be bringers of life”. The answer is A.

- Killers = predators

➔ **Answer: A.**

Dịch đại ý

15. Người viết đã nêu lên luận điểm nào về loài ăn thịt kích thước lớn trong đoạn văn thứ 3?

- A Sự xuất hiện của chúng làm tăng sự đa dạng sinh học
- B Chúng gây hại đến hệ sinh thái nơi đó
- C Tập quán của chúng có thể thay đổi theo môi trường sống
- D Chúng nên được đưa trở lại quê hương của chúng

Từ khóa: Động vật ăn thịt kích thước lớn, đoạn văn thứ 3

Chúng ta có thể tìm thấy thông tin về “động vật ăn thịt kích thước lớn” trong đoạn văn thứ 3 “một số loài có quá trình tiến hóa năng động, gây ảnh hưởng đến cả chuỗi thức ăn, khiến hàng trăm nhóm động vật khác gặp khó khăn trong việc sinh tồn”. “Cả chuỗi thức ăn” ám chỉ hệ sinh thái. Nửa đầu của câu nghĩa là sự xuất hiện của các loài ăn thịt lớn có ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái mà nó đang sống. Hơn nữa, nó tạo ra “nơi ẩn náu”, là nơi thích hợp cho các loài khác bao gồm cả những loài được coi là con mồi. Vì thế, càng nhiều loài thì càng tăng khả năng sống, tức là đa dạng sinh học tăng. Tác giả tóm tắt thành câu cuối “Các loài ăn thịt trở thành những loài đem đến sự sống”.

- Killers = predators
- resonate = to broadly affect something

➔ **Đáp án: A**

16. What does the writer suggest about British conservation in the fourth paragraph?

- A It has failed to achieve its aims.
- B It is beginning to change direction.
- C It has taken a misguided approach.
- D It has focused on the most widespread species.

Key words: British conservation, fourth paragraph

In the fourth paragraph, the author mentioned that British conservation “tried to preserve the living world as if it were a jar of pickles, letting nothing in and nothing out, keeping nature in a state of arrested development”. It can be understood that they wanted to keep everything in a static state, without developing, failing to understand that “ecosystems are not merely collections of species; they are also the dynamic and ever-shifting relationships between them”. “Ever-

shifting” means “continuously changing and developing”, so the idea of always keeping everything the same is not plausible or possible. In other words, British conservation “has taken a misguided approach”. The answer is C.

➔ **Answer: C**

Dịch đại ý

16. Người viết gợi ý gì về vấn đề bảo tồn ở Anh trong đoạn văn thứ 4?

- A Nó thất bại trong việc đạt được mục tiêu
- B Nó đang bắt đầu đổi hướng
- C Nó đang theo một phương pháp sai.
- D Nó tập trung vào những loài phổ biến nhất

Từ khóa: Sự bảo tồn ở Anh, đoạn văn thứ 4

Trong đoạn văn thứ 4, tác giả đề cập đến sự bảo tồn ở Anh “cố gắng để bảo tồn sự sống hiện nay, giống như một hũ muối dưa – không để cái gì xâm nhập cũng như không gì có thể chen vào, để tự nhiên trong tình trạng bị giam cầm”. Có thể hiểu rằng họ muốn giữ mọi thứ ở trạng thái ổn định, không phát triển, . Tuy vậy, họ không hiểu rằng “ hệ sinh thái không chỉ là bộ sưu tập các loài; nó luôn biến động và luôn thay đổi các mối quan hệ giữa các loài”. Vậy ý kiến rằng luôn giữ mọi thứ không đổi là không thể. Nói cách khác, sự bảo tồn ở Anh “ đã theo một hướng đi sai lầm”.

- Ever-shifting = continuously changing and developing = luôn thay đổi và phát triển

➔ **Đáp án : C**

17. Protecting large areas of the sea from commercial fishing would result in

- A practical benefits for the fishing industry.
- B some short-term losses to the fishing industry.
- C widespread opposition from the fishing industry.
- D certain changes to techniques within the fishing industry.

Key words: protect, large areas of the sea, commercial fishing, result in

In the fifth paragraph, the author mentioned “At sea the potential is even greater: by protecting large areas from commercial fishing, we could once more see what 18th-century literature describes: vast shoals of fish being chased by fin and sperm whales, within sight of the English shore”, anticipating the return of once-flourished marine life if sea protection is done right, by creating breeding reserves. However, protecting large areas of the sea not only benefits the ecosystem, it also benefits the fishing industry whose over-exploitation of the seabed “could not be more damaging to its own interests”. Commercial fishing leaves no fish offspring in the sea,

meaning no fish to catch in the near future. An alternative would be to protect marine life and turn to “catches in the surrounding seas”, which could be more profitable in the long run. Therefore, the answer is A.

➔ **Answer: A**

Dịch đại ý

17. Bảo vệ những khu vực lớn của biển khỏi việc săn bắt cá thương mại sẽ dẫn đến

- A Những lợi ích thực tế cho ngành công nghiệp săn bắt cá
- B Những tổn thất ngắn hạn cho ngành công nghiệp săn bắt cá
- C Sự phản đối rộng rãi từ ngành công nghiệp săn bắt cá
- D Những thay đổi của phương pháp của ngành săn bắt cá

Từ khóa: bảo vệ, khu vực lớn của biển, săn bắt cá thương mại, dẫn đến

Trong đoạn văn thứ 5, tác giả đề cập “ ở biển, tiềm năng còn lớn hơn; bằng cách bảo vệ các vùng biển lớn khỏi săn bắt cá thương mại, ta có thể được thấy những gì tài liệu thế kỉ 18 miêu tả: những đàn cá lớn bị săn bởi cá voi, có thể nhìn từ bờ biển ở Anh”, dự đoán sự trở lại của 1 đời sống đại dương hưng thịnh, dồi dào nếu biển được bảo vệ tốt, bằng cách bảo toàn môi trường. Tuy nhiên, bảo vệ biển không chỉ có lợi cho hệ sinh thái mà còn cho ngành công nghiệp đánh bắt cá, khi mà khai thác quá nhiều ở biển “ không thể tồn tại hơn nữa vì lợi ích của ngành công nghiệp”. Đánh bắt cá thương mại khiến cá không còn có thể duy trì môi trường, nghĩa là không còn cá để bắt trong tương lai gần. Một phương pháp khác để bảo vệ môi trường biển là “ đánh bắt ở các vùng biển lân cận”, tức là lợi nhuận hơn về lâu dài.

➔ **Đáp án : A**

18. According to the author, what distinguishes rewilding from other environmental campaigns?

- A Its objective is more achievable.
- B Its supporters are more articulate.
- C Its positive message is more appealing.
- D It is based on sounder scientific principles.

Key words: distinguishes, rewilding, other campaigns

It is claimed in the sixth paragraph that “rewilding is a rare example of an environmental movement”, meaning it is different from other campaigns, because “it helps to create a more inspiring vision”. “inspiring” means “appealing” and “vision” can be understood as “positive message”. By arguing in favour of rewilding, “campaigners articulate what they are for, rather than only what they are against”. Their message is, therefore, positive so the answer has to be C.

- Appealing = inspiring
- Positive message = vision

➔ **Answer: C**

Dịch đại ý

18. Đối với tác giả, điều gì phân biệt “rewilding” với các chiến dịch môi trường khác?

- A Mục tiêu của nó có thể đạt được
- B Những người ủng hộ có khả năng ăn nói hơn
- C Các thông điệp tích cực lôi cuốn hơn
- D Nó dựa vào các nguyên tắc khoa học có căn cứ hơn

Từ khóa: Phân biệt, rewilding, các chiến dịch khác

Đoạn văn 6 khẳng định rằng “rewilding là 1 ví dụ hiếm có của phong trào vì môi trường”, nghĩa là nó khác so với các chiến dịch khác, bởi vì “nó giúp tạo ra 1 cái nhìn gây cảm hứng hơn”. Bằng cách bàn luận ủng hộ “rewilding”, “những người tham gia chiến dịch có thể trình bày lưu loát về cái họ mong muốn hơn là điều mà họ đang chống lại”. Thông điệp của họ, vì thế, là tích cực.

- Appealing = inspiring = lôi cuốn
- Positive message = vision

➔ **Đáp án: C**

Questions 19-22

Complete the summary using the list of words and phrases A-F below.

Reintroducing the lynx to Britain

There would be many advantages to reintroducing the lynx to Britain. While there is no evidence that the lynx has ever put 19..... in danger, it would reduce the numbers of certain 20..... whose populations have increased enormously in recent decades. It would present only a minimal threat to 21....., provided these were kept away from lynx habitats. Furthermore, the reintroduction programme would also link efficiently with initiatives to return native 22. to certain areas of the country.

- | | | | | | |
|---|--------------|---|--------------------|---|--------------|
| A | trees | B | endangered species | C | hillsides |
| D | wild animals | E | humans | F | farm animals |

19. Key words: no evidence, lynx, danger

In the seventh paragraph, it is stated that “The lynx presents no threat to human beings: there is no known instance of one preying on people”. “no known instance” is the same as “no evidence” and “prey on” means to feed on, which is similar to “put something in danger”, so the sentence could be paraphrased into “there is no evidence that the lynx has put people in danger”. Hence, the blank must be filled with E – “humans”

- No evidence = no known instance
- Prey on = put something in danger

➔ **Answer: E**

Dịch đại ý

Từ khóa : không có bằng chứng, mèo rừng, nguy hiểm

Đoạn văn thứ 7 có chỉ ra “mèo rừng không làm hại con người, không có bằng chứng cho việc đó”. “no known instance” cùng nghĩa với “no evidence” và “prey on” cùng nghĩa với feed on, tương tự với việc “gây nguy hiểm cho cái gì đó”, vậy câu văn có thể viết lại thành “không có bằng chứng cho việc mèo rừng làm hại con người”. Vậy đáp án là E – “humans”

- No evidence = no known instance = không có chứng cứ
- Prey on = put something in danger = gây nguy hiểm

➔ **Đáp án : E**

20. Key words: reduce the number, populations increased enormously, recent decades

Also in the seventh paragraph, the lynx is described as “a specialist predator of roe deer, a species that has exploded in Britain in recent decades”. The term “to explode” means “to increase enormously in population”. A predator is an organism that exists by preying upon other organisms. The fact that the lynx is a predator of the roe deer means that it feeds on, therefore reduces the number of, the latter. And roe deer are a type of wild animal, so the answer should be D – “wild animals”.

- Explode = increase enormously in population

➔ **Answer: D**

Dịch đại ý

Cũng ở trong đoạn văn thứ 7, mèo rừng được mô tả là “1 loài chuyên săn nai, là loài có sự bùng nổ về số lượng ở Anh những thập kỉ gần đây”. “predator” là sinh vật tồn tại nhờ săn những sinh vật khác. Thực tế, mèo rừng săn thịt loài nai, do vậy, làm giảm số lượng nai. Và nai là 1 loài động vật hoang dã nên đáp án là D – “wild animals”.

- Explode = increase enormously in population : tăng mạnh về số lượng

➔ **Đáp án : D**

21. Key words: minimal threat, provided, lynx habitats

The next part of the seventh paragraph stated that “The lynx requires deep cover, and as such presents little risk to sheep and other livestock, which are supposed, as a condition of farm subsidies, to be kept out of the woods”. The term “little risk” means “minimal threat”, “as a condition” means “provided”, “kept out of” is the same as “kept away from” and “the woods” refers to “lynx habitats”. We can paraphrase this sentence like this: “the lynx only poses a minimal threat to livestock, provided that they are kept away from lynx habitats”. Since farm animals also mean livestock, the answer is F – “farm animals”.

- Minimal threat = little risk
- Provided = as a condition
- Kept away from = kept out of

➔ **Answer: F**

Dịch đại ý

Phần tiếp theo của đoạn văn thứ 7 chỉ ra rằng “mèo rừng ẩn thân kỹ, và vì thế gây ít nguy hại tới loài cừu và những gia súc khác, khi mà chúng thường được nuôi ở nơi cách xa rừng”. Ta có thể viết lại câu này thành “loài mèo rừng gây rất ít nguy hại cho các loài gia súc bởi vì gia súc thường được nuôi tránh xa khỏi môi trường sống của mèo rừng”. Đáp án là F – “farm animals”.

- Minimal threat = little risk = ít nguy hại
- Provided = as a condition
- Kept away from = kept out of = giữ xa khỏi

➔ **Đáp án : F**

22. Key words: link efficiently, initiatives, return

In the seventh paragraph, it is mentioned that the reintroduction of the lynx “marries well”, meaning “links efficiently”, with the aim of “bringing forests back to parts of our bare and barren uplands” which imply “certain areas of the country”. Since “bring something back” means “return” and “initiative” can be understood as “aim”, the answer would relate to forests. Hence, it should be A – “trees”

- Link efficiently = marries well
- Return = bring back

➔ **Answer: A**

Dịch đại ý

Đoạn văn thứ 7 đề cập đến việc đưa loài mèo rừng về rừng có liên hệ với mục tiêu “đem rừng trở lại những vùng đất miền núi cằn cỗi”, ngụ ý là “những vùng đất nhất định trong nước”. “bring something back” có nghĩa là “return” và “initiative” có thể hiểu là “aim”, câu trả lời liên quan đến rừng. Vì thế, đáp án là A – “trees”.

- Link efficiently = marries well = Liên quan tới
 - Return = bring back = đem lại
- ➔ Đáp án : A

Questions 23-26

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 2?

In boxes 23-26 on your answer sheet, write

- | | |
|-----------|--|
| YES | if the statement agrees with the claims of the writer |
| NO | if the statement contradicts the claims of the writer |
| NOT GIVEN | if it is impossible to say what the writer thinks about this |

23. Britain could become the first European country to reintroduce the lynx.

Key words: first European country, reintroduce

In the eighth paragraph, the author told us that he “heard several conservationists suggest that the lynx could be reintroduced there within 20 years”, meaning that the reintroduction of the lynx in Britain has not happened yet. In addition, it is also stated that “The lynx has now been reintroduced to the Jura Mountains, the Alps, the Vosges in eastern France and the Harz mountains in Germany”. Therefore, Britain cannot be the first European country to reintroduce the lynx. The answer is NO.

➔ **Answer: No**

Dịch đại ý

23. Nước Anh là quốc gia châu Âu đầu tiên đưa loài mèo rừng trở về rừng.

Trong đoạn văn thứ 8, tác giả nói với chúng ta về việc anh ấy “đã nghe từ 1 vài nhà bảo tồn về việc loài mèo rừng có thể được đưa về rừng trong 20 năm tới”, nghĩa là việc này vẫn chưa xảy ra ở Anh. Thêm vào đó, nó cũng chỉ ra rằng” Mèo rừng bây giờ đã được đưa về rừng ở Jura Mountains, Alps, Vosges ở phía đông nước Pháp và Harz mountains ở Đức”. Vì vậy, nước Anh không thể là nước châu Âu đầu tiên làm việc này. Đáp án là NO

➔ Đáp án : No

24. The large growth in the European lynx population since 1970 has exceeded conservationists’ expectations.

Key words: large growth, exceed, conservationists’ expectations

It is mentioned in the eighth paragraph that “the European population has tripled since 1970”, indicating “the large growth in the European lynx population since 1970”. However, there is no information about conservationists’ expectations. So the answer is NOT GIVEN.

➔ **Answer: Not given**

Dịch đại ý

24. Sự tăng trưởng lớn mạnh của loài mèo rừng ở Châu Âu từ năm 1970 đã vượt quá mong đợi của các nhà bảo tồn.

Đoạn văn thứ 8 có đề cập đến “số lượng ở Châu Âu tăng gấp 3 từ năm 1970”, tức là “số lượng mèo rừng ở Châu Âu tăng mạnh từ năm 1970”. Tuy nhiên, không có thông tin về mong muốn của các nhà bảo tồn. Đáp án là NOT GIVEN.

➔ **Đáp án: Not given**

25. Changes in agricultural practices have extended the habitat of the lynx in Europe.

Key words: changes, agricultural practices, extend, habitat

The next part of the eighth paragraph gave information about lynx habitats: “the lynx has been able to spread as farming has left the hills”. The word “farming” means “agricultural practices”, so “farming has left the hills” can be considered as a “change in agricultural practices”. This suggests that the land previously used for farming is now available for the lynx to inhabit, spreading their territory. The word “spread” has the same meaning as “extend the habitat”, therefore it can be deduced that the changes in agriculture have allowed the lynx to extend their habitat. The answer is YES.

- Farming = agricultural practices
- Spread = extend the habitat

➔ **Answer: Yes**

Dịch đại ý

25. Thay đổi trong tập quán nông nghiệp đã mở rộng môi trường sống của mèo rừng ở Châu Âu.

Phần tiếp theo của đoạn 8 đưa thông tin về môi trường sống của mèo rừng. “Mèo rừng có thể lan rộng vì tập quán bỏ đồi của nông nghiệp”. Từ “farming” nghĩa là “agricultural practices”, nên “farming has left the hills” có thể coi là “change in agricultural practices”. Điều này nghĩa là vùng đất trước đây để làm nông nghiệp bây giờ có thể dùng làm nơi cho mèo rừng sinh sống và mở rộng lãnh thổ. Từ “spread” có nghĩa giống với “extend the habitat”. Ta có thể suy ra rằng những sự thay đổi trong nông nghiệp cho phép mèo rừng mở rộng môi trường sống. Đáp án là YES

- Farming = agricultural practices = tập quán nông nghiệp
- Spread = extend the habitat = mở rộng môi trường sống

➔ **Đáp án: Yes**

26. It has become apparent that species reintroduction has commercial advantages.

Key words: species reintroduction, commercial advantages

Following information about the increasing size of lynx habitats, the eighth paragraph mentioned that “people discover that it is more lucrative to protect charismatic wildlife than to hunt it, as tourists will pay for the chance to see it”. Both “lucrative” and “commercial advantages” means money-making. The sentence suggests that the lynx could become a tourist attraction, bringing in money to the areas where they live. In other words, they bring about commercial benefits, so the correct answer is YES.

- Lucrative = commercial advantages

➔ **Answer: Yes**

Dịch đại ý

26. Hiển nhiên rằng việc đưa các loài vật trở về rừng có hiệu quả thương mại.

Thông tin sau về việc môi trường sống của mèo rừng lớn hơn, đoạn 8 có đề cập đến “ người ta khám phá rằng bảo vệ đời sống hoang dã có lợi hơn là săn chúng, bởi vì du khách sẽ trả tiền để có cơ hội nhìn thấy nó”. Cả “lucrative” và “commercial advantages” nghĩa là làm ra tiền. Câu này cho thấy loài mèo rừng có thể trở nên thu hút với khách du lịch, đem lại thu nhập cho nơi mà chúng sinh sống. Nói cách khác, chúng đem lại hiệu quả thương mại. Vậy đáp án là YES

- Lucrative = commercial advantages = lợi ích về thương mại

➔ **Đáp án: Yes**

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
14	discovery	find	the action of noticing or realizing something for the first time
15	predators	killers	animals that kill and eat other animals
18	appealing	inspiring	evoking or attracting interest, desire, curiosity, sympathy, or the like
18	positive message	vision	future goals or anticipation
19	no evidence	no known instance	no proof
19	put something in danger	prey on	to hunt or kill another animal for food

20	populations increased enormously	exploded	to increase suddenly and quickly in number
21	minimal threat	little risk	insignificant danger
21	provided	as a condition	on the condition or understanding (that)
21	kept away from	kept out of	avoid a certain area
22	links efficiently	marries well	to connect, unite with something
22	return	bring back	to go or come back, as to a former place, position, or state
25	agricultural practice	farming	the business of operating a farm
25	extend	spread	to distribute over a greater or a relatively great area of space or time
26	commercial advantages	lucrative	producing a lot of profit

3. Passage 3 – Test 4 – Cambridge 12

UK companies need more effective boards of directors

Questions 27-33

Reading Passage 3 has seven paragraphs, A-G.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

Write the correct number, i-viii, in boxes 27-33 on your answer sheet

List of headings

- i. Disputes over financial arrangements regarding senior managers
- ii. The impact on companies of being subjected to close examination
- iii. The possible need for fundamental change in every area of business
- iv. Many external bodies being held responsible for problems
- v. The falling number of board members with broad enough experience
- vi. A risk that not all directors take part in solving major problems
- vii. Boards not looking far enough ahead
- viii. A proposal to change the way the board operates

27. Paragraph A

This paragraph mentions the 2008 financial meltdown, the aftermath of which is the search for responsible businesses: “Governments, regulators, central banks and auditors have all been in the frame. The role of bank directors and management and their widely publicised failures have been extensively picked over and examined in reports, inquiries and commentaries”. In this sentence, “failures” is the same as “problems”; “Governments, regulators, central banks and auditors” are examples of “external bodies” related to the 2008 crisis. Therefore the correct heading is iv – Many external bodies being held responsible for problems.

- Problems = failures
- External bodies = governments, regulators, central banks and auditors

➔ **Answer: iv**

Dịch đại ý

27. Đoạn A

Đoạn văn đề cập đến sự tuột dốc của nền kinh tế năm 2008, hậu quả của việc tìm cơ quan chịu trách nhiệm: “Chính phủ, nhà điều hành, ngân hàng trung tâm và kiểm toán viên đều chịu ảnh hưởng vấn đề này. Vai trò của giám đốc ngân hàng, sự quản lý và thất bại được công bố rộng rãi của họ được đem ra kiểm tra trong những báo cáo, những buổi thẩm vấn và trong các bài tường

thuật”. Trong câu này, “failures” tương đương với “problems”; “Governments, regulators, central banks and auditors” là những ví dụ của “external bodies” liên quan đến vụ khủng hoảng kinh tế năm 2008. Vì thế, tiêu đề đúng là IV – Nhiều cơ quan chịu trách nhiệm cho vấn đề

- Problems = failures : thất bại
- External bodies = governments, regulators, central banks and auditors

Đáp án : IV

28. Paragraph B

The first sentence shows the main content of this paragraph: “The knock-on effect of this scrutiny has been to make the governance of companies in general an issue of intense public debate and has significantly increased the pressure on, and the responsibilities of, directors”. “Scrutiny” means “close examination” and “effect” means “impact”, so this paragraph is about the impacts of close examination on companies. The correct heading is ii - The impact on companies of being subjected to close examination.

- Impact = effect
- Close examination = scrutiny

➔ Answer: ii

Dịch đại ý

Câu đầu tiên cho thấy nội dung chính của đoạn văn “ Phản ứng dây chuyền của sự kiểm tra kỹ lưỡng này làm cho quá trình quản lý của các công ty nói chung trở thành 1 vấn đề thảo luận gay gắt của dư luận và tăng mạnh áp lực và trách nhiệm lên những người quản lý”. Đoạn văn này về ảnh hưởng của quá trình kiểm tra kỹ càng các công ty. Tiêu đề đúng cho đoạn văn là II – Ảnh hưởng của bài kiểm tra gắt gao lên các công ty.

- Impact = effect = Ảnh hưởng
- Close examination = scrutiny = Kiểm tra kỹ càng

➔ Đáp án : II

29. Paragraph C

Paragraph C is quite short, so you should read it thoroughly to find the correct answer. The author mentioned that “board business is devolved to committees in order to cope with the workload, which may be more efficient but can mean that the board as a whole is less involved in fully addressing some of the most important issues”. This suggests that the disadvantage of board business is the potential risk of board members not being able to work collectively to get through the issues. The term “the board” refers to “directors”, “to be involved in” means “take part in” and “address important issues” means “solve major problems”. Therefore, we can

paraphrase as follows: directors may not fully take part in solving major problems. The correct heading is vi - A risk that not all directors take part in solving major problems.

- Take part in = to be involved in
- Solve major problems = address important issues

➔ **Answer: vi**

Dịch đại ý

Đoạn văn C khá ngắn, bạn nên đọc toàn bộ để tìm câu trả lời đúng. Tác giả đề cập đến “vấn đề định hướng nên được chuyển giao cho các ủy ban để đương đầu với khối lượng công việc, như thế có thể hiệu quả hơn nhưng nghĩa là các giám đốc sẽ liên quan ít đến việc giải quyết một số vấn đề quan trọng”. Điều này cho thấy bất lợi của các vấn đề định hướng là sự mạo hiểm tiềm tàng cho các thành viên quản lý không thể làm việc cùng nhau để giải quyết vấn đề. Cụm “the board” liên quan đến “directors”, “to be involved in” nghĩa là “take part in” và “address important issues” nghĩa là “solve major problems”. Vì thế, ta có thể viết lại như sau: các nhà quản lý có thể không tham gia hoàn toàn vào việc xử lý các vấn đề chính. Tiêu đề chính xác là VI – Vấn đề nguy hiểm là không phải tất cả các giám đốc đều xử lý các vấn đề lớn.

- Take part in = to be involved in = tham gia vào
- Solve major problems = address important issues = giải quyết vấn đề

➔ **Đáp án : VI**

30. Paragraph D

Paragraph D discusses “a radical solution” called “the professional board”. Although there are certain drawbacks to this solution and it may not be suitable for all businesses, the author claimed that “more professional and better-informed boards would have been particularly appropriate for banks where the executives had access to information that part-time non-executive directors lacked, leaving the latter unable to comprehend or anticipate the 2008 crash”. Therefore, such a solution is a proposal about necessary changes to deal with the problems in board operation previously mentioned in paragraph C. The correct heading is viii - A proposal to change the way the board operates.

➔ **Answer: viii**

Dịch đại ý

Đoạn D bàn luận “cách giải quyết triệt để” gọi là “ban lãnh đạo chuyên nghiệp”. Mặc dù có một vài hạn chế và không phù hợp cho tất cả các doanh nghiệp, tác giả khẳng định rằng “ban lãnh đạo càng chuyên nghiệp và được thông tin tốt sẽ rất phù hợp với các ngân hàng, nơi thành viên ban quản trị truy cập vào thông tin bị thiếu của các giám đốc, làm các giám đốc không thể hiểu hay dự đoán được sự việc năm 2008”. Vì thế, cách giải quyết này là sự đề xuất về những thay đổi

quan trọng để giải quyết các vấn đề quản lý trước đây được đề cập trong đoạn C. Tiêu đề đúng là VIII – đề xuất thay đổi cách ban lãnh đạo làm việc.

➔ Đáp án : VIII

31. Paragraph E

We can find information about the heading of this paragraph in the first sentence: “One of the main criticisms of boards and their directors is that they do not focus sufficiently on longer-term matters of strategy, sustainability and governance, but instead concentrate too much on short-term financial metrics”. This means that boards do not see the bigger picture, nor do they understand the importance of long-term and sustainable development. Therefore, the most appropriate heading would be vii - Boards not looking far enough ahead.

- Look far ahead = focus on longer-term

➔ Answer: vii

Dịch đại ý

Ta có thể tìm thông tin về tiêu đề của đoạn này trong câu thứ nhất: “Một trong những sự phê phán chính của ban lãnh đạo và các giám đốc là họ không tập trung đủ vào những vấn đề lâu dài của phương pháp, sự bền vững và sự quản lý, thay vào đó chỉ tập trung vào những vấn đề tài chính trước mắt”. Điều này nghĩa là ban lãnh đạo không nhìn được bức tranh toàn cảnh của vấn đề cũng như không hiểu về tầm quan trọng của sự phát triển lâu dài và bền vững. Vì thế, tiêu đề phù hợp nhất là VII – Ban lãnh đạo không có tầm nhìn xa.

- Look far ahead = focus on longer-term = Nhìn xa trông rộng

➔ Đáp án : VII

32. Paragraph F

By reading the first sentence of paragraph F: “Compensation for chief executives has become a combat zone where pitched battles between investors, management and board members are fought”, we know that there are often disagreements concerning “compensation” between the investors and board directors of a company. The term “compensation” means payment or remuneration, so it has to do with money. Hence, heading i – Disputes over financial arrangements regarding senior managers is the most suitable (“dispute” means disagreement and “financial arrangements” refers to “compensation”). However, to be sure, we need to look further. In this paragraph, there is no information regarding changes made to the company, so heading iii - The possible need for fundamental change in every area of business is not relevant. Heading v - The falling number of board members with broad enough experience is not the answer either, despite the mention of “chief executives” in the paragraph, because there is no reference to a reduction in the number of board members.

- Financial arrangements = compensation = payment
- Senior managers = chief executives

➔ **Answer: i**

Dịch đại ý

Bằng cách đọc câu đầu của đoạn F :”Vấn đề về đền bù cho những thành viên chủ chốt trở nên trận chiến giữa những nhà đầu tư, nhà quản lý và thành viên ban quản lý”, ta hiểu rằng thường có những bất đồng về vấn đề “bồi thường, đền bù” giữa nhà đầu tư và ban quản lý của 1 công ty. Vì vậy, tiêu đề I – những cuộc tranh luận về tài chính liên quan đến những người quản lý là phù hợp nhất. Tuy nhiên, để chắc chắn, ta cần phải nhìn kĩ hơn. Trong đoạn văn này, không có thông tin liên quan đến những thay đổi cho công ty, nên đáp án III – “Nhu cầu có thể cho những thay đổi cơ sở ở mọi khía cạnh của các doanh nghiệp” là không liên quan. Tiêu đề V – “ Sự giảm số lượng thành viên ban quản lý có đủ kinh nghiệm” không phải là đáp án, mặc dù có đề cập đến “những thành viên chủ chốt” trong đoạn văn, bởi vì không có liên quan gì đến sự giảm số lượng thành viên.

- Financial arrangements = compensation = payment = tiền đền bù
- Senior managers = chief executives= thành viên chủ chốt

➔ **Đáp án: I**

33. Paragraph G

The correct heading for this paragraph can be inferred from the sentence: “Boards of companies in all sectors will need to widen their perspective to encompass these issues and this may involve a realignment of corporate goals”. The term “in all sectors” means “in every area”, and it is clear that there are fundamental questions asked about “the morality of capitalism and the market economy”. Thus, the answer is definitely iii - The possible need for fundamental change in every area of business.

- In every area = in all sectors

➔ **Answer: iii**

Dịch đại ý

Tiêu đề đúng của đoạn này có thể suy luận từ câu : “Ban lãnh đạo các ngành của các công ty cần phải mở rộng tầm nhìn bao quanh vấn đề và nó có thể bao gồm sự liên kết với các mục tiêu chung”. Rõ ràng là các câu hỏi về “giáo lý của chủ nghĩa tư bản và kinh tế thị trường”. Vì thế, đáp án III – nhu cầu của những thay đổi cốt lõi trong mọi khía cạnh của doanh nghiệp.

- In every area = in all sectors = mọi khía cạnh

➔ **Đáp án : III**

Questions 34-37

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3? In boxes 34-37 on your answer sheet, write

YES	if the statement agrees with the claims of the writer
NO	if the statement contradicts the claims of the writer
NOT GIVEN	if it is impossible to say what the writer thinks about this

34. Close scrutiny of the behavior of boards has increased since the economic downturn.

Key word: scrutiny, behavior, increased, economic downturn

We can find information about the economic downturn in paragraph A: “Following the 2008 financial meltdown, which resulted in a deeper and more prolonged period of economic downturn than anyone expected, the search for explanations in the many post-mortems of the crisis has meant blame has been spread far and wide” and “The role of bank directors and management and their widely publicised failures have been extensively picked over and examined in reports, inquiries and commentaries”. “The search for explanations” here can be understood as the fact that after the crisis, the responsibility of boards involved had been brought to the fore and examined in a thorough and careful manner (“extensively picked over and examined”). This has the same meaning as “being scrutinized”. In addition, the term “spread far and wide” means that such scrutiny has “increased” among the community. Therefore, the answer should be YES.

- Scrutiny = extensively picked over and examined
- Increase = spread far and wide

➔ **Answer: Yes**

Dịch đại ý

34. Sự kiểm tra thái độ của ban lãnh đạo càng kỹ càng từ khi có sự tụt dốc về kinh tế

Ta có thể tìm thông tin về sự tụt dốc về kinh tế trong đoạn A: “sau khủng hoảng kinh tế năm 2008 dẫn đến nền kinh tế giảm sút trong thời gian dài hơn mọi người dự kiến, việc tìm kiếm cách giải thích trong các cuộc thảo luận sau khủng hoảng nghĩa là sự đổ lỗi đã trở nên phổ biến” và “Vai trò của giám đốc ngân hàng, sự quản lý và thất bại được công bố rộng rãi của họ được đem ra kiểm tra trong những báo cáo, những buổi thẩm vấn và trong các bài tường thuật”. “the search of explanations” có thể hiểu là thực trạng sau khủng hoảng, trách nhiệm của ban lãnh đạo liên quan được đưa lên đầu và kiểm soát toàn bộ và cẩn thận. Hơn nữa, việc “lan rộng khắp” nghĩa là sự kiểm tra càng kỹ càng. Vì vậy đáp án là YES.

- Scrutiny = extensively picked over and examined= Sự kiểm tra kỹ càng
- Increase = spread far and wide= làm rộng, tăng lên

➔ Đáp án: Yes

35. Banks have been mismanaged to a greater extent than other businesses.

Key words: mismanaged, greater extent, banks, other businesses

Mismanagement refers to the failures of “governments, regulators, central banks and auditors”. These businesses are said to “have all been in the frame”, meaning that each and all of them are partly responsible for the 2008 crisis. However, we cannot find any information about whether “banks” contributed the most towards this crisis, nor are they more “mismanaged” than the remaining businesses, so the statement “Banks have been mismanaged to a greater extent than other businesses” must be NOT GIVEN.

➔ Answer: Not given

Dịch đại ý

35. Các ngân hàng quản lý kém hơn nhiều so với các doanh nghiệp khác.

Sự quản lý kém liên hệ đến thất bại của “chính phủ, người điều hành, ngân hàng trung tâm và kiểm soát viên”. Những người này được đề cập là “đều liên quan đến vấn đề”, nghĩa là mỗi người đều chịu 1 phần trách nhiệm cho khủng hoảng năm 2008. Tuy nhiên, ta không thể tìm thấy thông tin gì về việc ngân hàng góp phần lớn vào khủng hoảng hay là họ quản lý kém hơn các cơ sở còn lại, nên mệnh đề “ngân hàng quản lý kém hơn nhiều so với các cơ sở khác” là không được đề cập đến.

➔ Đáp án : Not given

36. Board meetings normally continue for as long as necessary to debate matters in full.

Key words: board meeting, normally, as long as necessary, in full

The last sentence of paragraph B: “Agendas can become overloaded and this can mean the time for constructive debate must necessarily be restricted in favour of getting through the business”. The fact that companies have a lot of other work to do means that they cannot afford long and thorough discussion. As a result, the time is restricted. Here, “the time for constructive debate” can refer to a board meeting, “in full” means “thorough” or “in detail”, so it can be inferred that board meetings are usually rushed and not fully discussed, which is the opposite meaning of “continue for as long as necessary to debate matters in full”. Therefore the answer is NO.

➔ Answer: No

Dịch đại ý

36. Các cuộc họp ban lãnh đạo thường tiếp tục cho đến khi bàn luận đầy đủ tất cả các vấn đề.

Câu cuối đoạn B : “Những vấn đề phải bàn có thể trở nên quá nhiều và điều này có nghĩa là thời gian cho các cuộc thảo luận có tính xây dựng cần phải bị giới hạn để có thể đi qua toàn bộ vấn đề”. Thực tế các công ty có nhiều việc khác để làm, nghĩa là họ không thể thảo luận toàn bộ và lâu được. Vì vậy, thời gian bị giới hạn. Ở đây, “ thời gian cho thảo luận xây dựng” có thể liên quan đến các cuộc họp ban lãnh đạo. “in full” nghĩa là toàn bộ, đồng nghĩa với “thorough” hoặc “in detail”, vì thế có thể suy ra rằng các cuộc họp ban lãnh đạo thường gấp rút và không thể bàn luận đầy đủ, trái nghĩa với “tiếp tục bàn luận cho đến khi bàn đầy đủ các vấn đề”

➔ Đáp án : No

37.Using a committee structure would ensure that board members are fully informed about significant issues.

Key words: committee structure, ensure, members, fully informed, significant issues

In paragraph C, the author mentioned that “board business is devolved to committees in order to cope with the workload, which may be more efficient but can mean that the board as a whole is less involved in fully addressing some of the most important issues”. The word “important” is the same as “significant”. The fact that members of the committee are “less involved in fully addressing some of the most important issues” can be seen as their inability to understand the problems in detail. In addition, the sentence “It is not uncommon for the audit committee meeting to last longer than the main board meeting itself” can imply that committee members are not “fully informed” and therefore take much more time than needed to get on with the business. Hence, the answer is NO.

- Significant = important

➔ Answer: No

Dịch đại ý

37. Áp dụng mô hình ủy ban sẽ đảm bảo rằng thành viên ban quản trị được thông báo đầy đủ về các vấn đề quan trọng.

Trong đoạn C, tác giả có đề cập đến “ vấn đề định hướng nên được chuyển giao cho các ủy ban để đương đầu với khối lượng công việc, như thế có thể hiệu quả hơn nhưng nghĩa là các giám đốc sẽ liên quan ít đến việc giải quyết một số vấn đề quan trọng. Từ “important” tương đương với “significant”. Thực tế rằng thành viên ban quản lý “ ít tham gia vào giải quyết hoàn toàn các vấn đề quan trọng” có thể hiểu là họ không thể hiểu được vấn đề chi tiết. Hơn nữa, câu “cuộc họp kiểm tra ban quản lý thường lâu hơn so với các cuộc họp ban chấp hành” ngụ ý rằng thành viên ban quản lý không được “thông báo đầy đủ” và vì thế tốn nhiều thời gian hơn để giải quyết vấn đề. Vậy câu trả lời là NO

➔ Đáp án : No

Questions 38-40

Complete the sentences below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer. Write your answers in boxes 38-40 on your answer sheet.

38. Before 2008, non-executive directors were at a disadvantage because of their lack of

Key words: before 2008, non-executive directors, disadvantage, lack of

In the last sentence of paragraph D, the author mentioned “executives had access to information that part-time non-executive directors lacked, leaving the latter unable to comprehend or anticipate the 2008 crash”. Here, “the latter” refers to non-executive directors, while “disadvantage” can imply the fact that they were not ready or prepared for the financial meltdown in 2008. The reason for this is that non-executive directors lacked “information”. Therefore the answer has to be “information”.

➔ **Answer: information**

Dịch đại ý

Trong câu cuối đoạn D, tác giả đề cập đến “các giám đốc điều hành tiếp cận được những thông tin mà các giám đốc không điều hành bị thiếu hụt, khiến họ không thể hiểu hay đoán trước được khủng hoảng 2008”. Ở đây, “the latter” liên quan đến các giám đốc không điều hành, trong khi đó “bất lợi” nghĩa là thực tế họ không sẵn sàng chuẩn bị cho khủng hoảng tài chính năm 2008. Lý do là các giám đốc không điều hành thiếu “thông tin”. Vì thế, đáp án phải là “information”.

➔ **Đáp án : information**

39. Boards tend to place too much emphasis on considerations that are only of short-term relevance.

Key words: tend to, too much, emphasis, short-term

We can use the skim and scan skill to find the word “short-term” in paragraph E: “they do not focus sufficiently on longer-term matters of strategy, sustainability and governance, but instead concentrate too much on short-term financial metrics”. The term “concentrate too much on” is the same as “place too much emphasis on”. So the word to fill in the blank must be about “financial metrics”. With the note that only one word is allowed and that the blank is followed by the word “considerations”, the answer should be “financial”.

- place too much emphasis on = concentrate too much on

➔ **Answer: financial**

Dịch đại ý

Ta có thể đọc lướt để tìm ra cụm từ “ Short-term” trong đoạn E : “học không đủ tập trung vào vấn đề lâu dài của giải pháp, sự bền vững và quản lý, thay vào đó chỉ quan tâm những vấn đề tài chính ngắn hạn”. Do vậy, từ cần điền vào chỗ trống trước từ “considerations” là “financial”.

- place too much emphasis on = concentrate too much on = quá tập trung vào cái gì
- ➔ Đáp án: financial

40. On certain matters, such as pay, the board may have to accept the views of

Key words: pay, accept

We already know from question 32 that there are often conflicts between investors and boards concerning the matter of “compensation”, or “pay”. It is also stated in paragraph F that “shareholders use their muscle in the area of pay to pressure boards to remove underperforming chief executives”. The passage continues: “Their powers to vote down executive remuneration policies increased when binding votes came into force”. If a decision is “binding”, this means that it must be accepted. Therefore, the word to fill in the blank should be “investors” or “shareholders”.

- Pay = remuneration
- ➔ **Answer: investors/ shareholders**

Dịch đại ý

Chúng ta đã biết từ câu 32 rằng thường xảy ra xung đột giữa các nhà đầu tư và ban lãnh đạo về vấn đề bồi thường hoặc chi trả. Đoạn văn F có chỉ ra rằng “Các cổ đông sử dụng quyền của họ trong chi trả để đặt áp lực lên ban lãnh đạo để loại bỏ những người quản lý kém”. Đoạn văn tiếp tục đề cập “quyền bác bỏ những chính sách thù lao của ban lãnh đạo của họ tăng khi liên kết những người bỏ phiếu thành 1 phe”. Khi đó, quyết định phải bắt buộc thực hiện. Vì thế, từ cần điền là “nhà đầu tư” hoặc “cổ đông”

- ➔ **Đáp án: investors/shareholders**

The question	Words in the question	Words in the text	Meaning
27	problems	failures	lack of success
27	external bodies	governments, regulators, central banks and auditors	Those responsible for the 2008 financial crisis
28	close examination	scrutiny	a close and thorough examination or investigation
28	impact	effect	influence
29	take part in	to be involved in	to participate in something
29	solve major problems	address important issues	
31	look far ahead	focus on longer-term	think about what is going to happen in the future and perhaps make plans for the future
32	financial arrangements	compensation, pay	money given or received as an equivalent for services
32	chief executives	senior managers	people who have important jobs as managers of companies
33	in every area	in all sectors	
34	scrutiny	picked over and examined	inspected carefully and thoroughly
34	increase	spread far and wide	to distribute over a greater or a relatively great area of space or time
37	significant	important	
39	place emphasis on	concentrate on	give special importance or attention to one thing in particular
40	pay	remuneration	